

CÁC THƯ THÁNH PHAO-LÔ

Tập này nói về một sưu tập các thư vẫn được truyền thống cho là của thánh Phao-lô. Nhưng như thế không có nghĩa là tất cả các thư được nói tới sau đây đều do thánh Phao-lô viết ra. Vì thế, chúng tôi sẽ đề cập đến các thư mục vụ và thư gửi các tín hữu Ê-phê-xô - vấn đề tác giả của các thư này chưa chắc chắn -, và cũng sẽ nói tới cả thư gửi các tín hữu Híp-ri, là bức thư chắc chắn không do thánh Tông Đồ viết ra. Thiết tưởng, gom các thư ấy lại và gọi chung là các thư thánh Phao-lô không phải chỉ vì tiện lợi và thích hợp, nhưng còn vì tất cả các thư đó trực tiếp hay gián tiếp đã mang cá tính đặc biệt của thánh Tông Đồ.

CÁC THƯ TRONG TÂN ƯỚC¹

1. Phân biệt.

Chúng ta còn giữ được nhiều mẫu thư tín thời xưa. Có thể chia các mẫu thư đó làm hai loại :

a) Thư cá nhân là những thư được viết trong những hoàn cảnh cụ thể, cho một cá nhân hay một tập thể nhất định, và chỉ viết cho cá nhân hoặc tập thể ấy mà thôi.

b) Còn một loại tuy gọi là thư nhưng thực sự là những khảo luận. Loại này nhằm vào một phạm vi rộng hơn, hay có khi nhằm bất cứ độc giả nào có cơ hội đọc bức thư đó.

¹ X. A. Wikenhauser, *Einleitung in das Neue Testament*, tr. 245-248 ; J. Cambier, mục "Paul (Vic et doctrine de saint)", trong DBS, VII, cột 329-341.

Các tác phẩm của thánh Phao-lô là những bức thư thực sự, bởi vì tất cả đều được viết trong những hoàn cảnh cụ thể, và được gửi đến những nhóm có thể xác định được cách rõ ràng. Nhưng trừ thư gửi ông Phi-lê-mon, tất cả đều là những bức thư công chứ không phải là thư riêng. Người nhận hầu hết các thư đó là một cộng đoàn, hoặc một nhóm nhỏ gồm nhiều giáo đoàn (Gl, Ep). Có ba thư gửi các chức sắc trong Hội Thánh và, qua các ông, là các giáo đoàn các ông đang có trách nhiệm hướng dẫn (1 và 2 Tm ; Tt). Các thư này đề cập tới những khía cạnh khác nhau trong hoạt động truyền giáo : huấn luyện các tín hữu, củng cố đức tin, sửa chữa những thiếu sót và sai lầm, giải quyết những vấn đề do các cộng đoàn nêu lên, phi bác những người truyền bá giáo lý sai lạc. Đây là các văn phẩm của một vị Tông Đồ đang thi hành sứ vụ tông đồ. Người nói với tất cả uy tín của một vị tông đồ.

Còn các thư khác trong Tân Ước thì hoặc khá gần với loại khảo luận thần học (thư Hr), hoặc có tính cách thuyết giảng (1-2 Pr ; 1 Ga). Thư thánh Gia-cô-bê, từ đầu chí cuối, có cung cách khuyên nhủ. Dù phân biệt như trên, nhưng chúng ta vẫn có thể gọi chung là “thư”, theo cách gọi của truyền thống.

2. Các công thức thư tín.

Phần lớn các thư Hy-lạp và La-tinh ngày xưa đều theo công thức sau đây :

a) *Praescriptio*, hay lời mở đầu, gồm có tên tác giả, tên người nhận và một lời chào. Thí dụ : “Cơ-lau-đi-ô Ly-xi-a trân trọng chào ngài tổng trấn Phê-lích đáng kính” (Cv 23,26). Trong Tân Ước chỉ còn một thí dụ về *praescriptio* cổ điển ở Cv 15,23.

b) Lời chào kết thư : *errôsô, vale* hoặc một công thức khác tương tự. Lời chào này không hẳn chỉ là một qui ước, nhưng còn giúp xác định bức thư đích thực là của tác giả, hơn kém giống như chữ ký của chúng ta ngày nay. Nếu bức thư được tác giả đọc cho thư ký viết, thì chính tay tác giả sẽ thêm lời chào cuối thư này (x. 2 Tx 3,17 ; Gl 6,11).

Các thư trong Tân Ước không hoàn toàn rập theo kiểu thư của Hy-lạp. Trong các thư thánh Phao-lô, 1-2 Pr, 2 Ga và Gđ, lời mở đầu gồm hai câu : câu đầu tiên nêu danh tánh của người gửi và người nhận thư, thêm vào đó là một vài tước hiệu, hoặc danh xưng, đôi khi cũng có những lời huấn dụ nữa (Rm, Gl, Tt). Câu thứ hai là lời chúc lành, trình bày theo kiểu một lời nguyện xin mong ước.

Trong những bức thư khác, do tác giả là người Do-thái viết, ta cũng thấy có kiểu mở đầu thư gồm hai câu như thế Hơn nữa, nên chú ý là tám trong các thư của mình (1, 2 Tx ; Gl ; 1, 2 Cr ; Pl ; Cl ; Plm), thánh Phao-lô thêm vào tên của mình tên của một hoặc nhiều người khác. Đó là điều hoạ hiếm trong các thư phần đời. Không phải bao giờ thánh Phao-lô cũng theo sát qui tắc là để lời mở đầu ở ngôi thứ ba (x. Gl 1,1 ; 1, 2 Ga cũng vậy).

Còn trong phần thân bức thư, thánh Phao-lô quen mở đầu bằng lời tạ ơn Thiên Chúa, như người Do-thái vẫn quen làm trong các bài diễn từ, và người hứa cầu nguyện cho các độc giả. Rất nhiều khi bản văn kết thúc bằng những lời lẽ rất riêng tư (thí dụ Rm 15,25 tt ; 1 Cr 16,5) và bằng những lời chào. Công thức kết thư không chỉ có tiếng *errôsô* hoặc một kiểu nói khác tương tự, nhưng là một lời chúc lành, ví dụ : “Ân sủng của Chúa Giê-su Ki-tô ở cùng anh em”. Khi thánh Tông Đồ không hoàn toàn rập theo thói quen chung của văn

thể thư tín như thế, thì người lại cho thấy nét độc đáo đáng chú ý.

3. Ngôn ngữ và lối văn của thánh Phao-lô

Ngôn ngữ của thánh Phao-lô cho thấy rõ gốc gác của người và nền giáo dục người đã hấp thụ. Là người Do-thái sống ngoài Pa-lét-tin, sinh ra ở Tác-xô, một trung tâm văn hóa thời danh, người đã chịu ảnh hưởng của nền văn hoá Hy-lạp. Ví dụ lối văn châm biếm, *diatribê* (x. Rm 3,1-19.27-31 ; 2 Cr 6,4-10), những ý tưởng vay mượn của phái Khắc Kỷ : việc linh hồn lìa xác đi về linh giới (2 Cr 5,6-8), vũ trụ viên mãn trong Cl và Ep, một số công thức trong 1 Cr 8,6 ; Rm 11,36 ; Ep 4,6.

Nhưng thánh Phao-lô cũng là một người Biệt Phái. Ngay từ niên thiếu, người đã nói tiếng A-ram và là đồ đệ của thầy Ga-ma-li-en. Vì thế trong các thư của người, di sản Do-thái rõ ràng chiếm địa vị hạng nhất. Người sử dụng tiếng Hy-lạp tự nhiên như tiếng mẹ đẻ thứ hai. Nhưng có lẽ phải nói rằng đôi lúc người suy nghĩ theo lối suy nghĩ A-ram, và chắc chắn tiếng Hy-lạp của người vay mượn nhiều ở tiếng Hy-lạp của bản LXX. Lòng nhiệt thành hăng say của người phần lớn do những đặc tính chủ chốt trong công việc của người, lòng nhiệt thành đó cũng giải thích được những lầm lỗi của người nữa. Có điều là từ ngữ không đủ để người diễn tả những điều mình cảm thấy (x. 1 Cr 9,15). Hơn một lần ta có cảm tưởng rằng một đoạn văn như thế đã được viết ra hoặc được đọc cho thư ký viết trong tình cảm sôi sục. Đặc biệt trong trường hợp thư Ga-lát và phần lớn thư 2 Cr. Bản chất phong phú của thánh Tông Đồ phản ánh qua tình cảm đa dạng được bộc lộ trong những gì người viết ra và cả trong những gì người không viết ra rõ ràng nữa.

4. Thứ tự niên biểu

Cũng như các văn phẩm Tân Ước khác, chỉ có thể xác định thời điểm các thư của thánh Phao-lô một cách phỏng chừng. Bản liệt kê dưới đây có ý liên kết các thư ấy với niên biểu cuộc đời của thánh Tông Đồ.

năm	nơi biên soạn	thư
51	Cô-rin-tô	1, 2 Thê-xa-lô-ni-ca
56	Ê-phê-xô	Phi-líp-phê
57	Ê-phê-xô	Ga-lát
		1 Cô-rin-tô
	Ma-kê-đô-ni-a	2 Cô-rin-tô
57-58	Cô-rin-tô	Rô-ma
61-63	Rô-ma	(Phi-líp-phê ?)
		Cô-lô-xê
61-63	Rô-ma	Ê-phê-xô
		Phi-lê-mon
65	Ma-kê-đô-ni-a	1 Ti-mô-thê
		Ti-tô
67	Rô-ma	2 Ti-mô-thê

THƯ GỬI TÍN HỮU THÊ-XA-LÔ-NI-CA

I. Thư thứ nhất

Giáo đoàn Thê-xa-lô-ni-ca

Thành Thê-xa-lô-ni-ca là thủ phủ của xứ Ma-kê-đô-ni-a, một tỉnh của đế quốc Rô-ma. Hoàng đế Au-gút-tô đã ban cho thành này đặc ân là thành phố tự trị. Đây là một hải cảng, một chặng trên con đường *Via Egnatia* vĩ đại, đi từ Dyrrachium đến Bizance. Vì thế, đây là một trung tâm thương mại nhộn nhịp, với số dân cư từ khắp các xứ đến lập nghiệp. Thành này theo thể chế dân chủ và các pháp quan tiên khởi được mang tước hiệu là “các đô trưởng” (*politarkhês*, Cv 17,8).

Thánh Phao-lô đến Thê-xa-lô-ni-ca lần đầu tiên trong hành trình truyền giáo thứ hai, có lẽ vào năm 50. Lúc đó người đi cùng với ông Xi-la. Hai nhà truyền giáo đến với người Do-thái trước, rao giảng trong các hội đường của họ ba ngày sa-bát liền. Lời giảng của hai vị đưa về cho Đức Ki-tô một số người “kính sợ Thiên Chúa” và các bà thuộc giai cấp thượng lưu. Người Do-thái rất phẫn nộ. Viện lễ thần dân phải trung thành với hoàng đế, họ đã gây ra một cuộc mưu sát. Các anh em phải đưa thánh Phao-lô và Xi-la ra đi giữa đêm khuya và dẫn hai vị đến Bê-roi-a, một thành phố nhỏ nằm ở phía tây, cách đó vài cây số.

Đọc trình thuật trong sách Công vụ, ta thấy giáo đoàn Thê-xa-lô-ni-ca gồm hầu hết các anh em ngoại giáo trở lại. Dường như thánh Phao-lô lưu lại đó không lâu lắm, khoảng hai hay ba tháng, hoặc có khi ít hơn.

Mục đích và nội dung bức thư

Thánh Phao-lô không ở lại Bê-roi-a lâu. Người đi đến A-thê-na. Chẳng bao lâu ông Xi-la và ông Ti-mô-thê cũng đến đó. Không phải thánh Tông Đồ không lo lắng cho số phận các tín hữu Thê-xa-lô-ni-ca mà người đã sớm phải rời bỏ. Người đã phái ông Ti-mô-thê đến với họ (1 Tx 3,1-2). Ông Ti-mô-thê trở về mang theo những tin tức làm cho người thêm phần an ủi. Lúc đó, thánh Phao-lô đang ở Cô-rin-tô. Người liền gửi cho các anh em của người mới trở lại một bức thư tràn ngập niềm vui. Nhưng vì là mục tử đích thực coi sóc đoàn chiên, người cũng nhân cơ hội lưu ý các độc giả về một số khuyết điểm, đồng thời cho họ những lời chỉ giáo mới.

Sau lời mở đầu thư, người quen bộc lộ một tâm tình tạ ơn dài (1,3-10) vì những hoa trái nhãn tiền của cuộc trở lại do Thần Khí thực hiện. Tiếp theo, thánh Phao-lô nhấn mạnh đến sự thanh liêm và vô vị lợi trong việc người rao giảng và trong cách người sống (2,1-21). Đối lại, anh em ở Thê-xa-lô-ni-ca đã đón nhận sứ điệp người giảng như là lời từ Thiên Chúa đến (2,13-16). Đoạn văn kế tiếp cho thấy những tâm tình của thánh Phao-lô sau khi người rời bỏ Thê-xa-lô-ni-ca và nhắc lại những cố gắng người đã thực hiện để giữ liên lạc với anh em tín hữu còn non nớt : người ao ước gặp họ (2,17-20), người phái ông Ti-mô-thê đến với họ (3,1-5), người vui mừng khi ông Ti-mô-thê trở về mang theo những tin tức phấn khởi (3,6-10), người cầu nguyện, lời cầu nguyện đích thực phát xuất từ tận đáy lòng, cầu cho những tiến triển trong tương lai (3,11-13).

Phần thứ hai là phần thực hành, sau này trở thành một thói quen trong các thư của thánh Tông Đồ : đề cập đến những vấn đề liên quan nhiều hơn đến các cá nhân và ra những lời khuyên nhủ thực tiễn về luân lý Ki-tô giáo. Những bổn phận phải giữ liên quan tới thanh khiết, yêu thương

huynh đệ. Tác giả muốn mỗi người trước hết hãy để ý đến các việc của riêng mình và lo làm ăn (4,1-12). Rồi người giải đáp một vấn nạn được cộng đoàn nêu lên khi người cam đoan với họ rằng những anh em quá cố đang ở với Chúa và sẽ là chứng nhân khi Chúa quang lâm (4,13-18). Nhưng việc Chúa quang lâm sẽ xảy ra vào lúc không ai ngờ, vì thế những người đang sống cần thức tỉnh chờ đợi (5,1-11). Bức thư kết thúc bằng vài ý kiến về sinh hoạt cộng đoàn (5,12-22) và một lời cầu nguyện (5,23-24). Kết thư theo kiểu riêng của thánh Phao-lô (5,25-28).

Bố cục

Lời mở đầu (1,1-2)

Tạ ơn (1,3-10)

Thánh Tông đồ và tín hữu Thê-xa-lô-ni-ca (ch. 2 - 3)

1. Lời giảng và thái độ của thánh Phao-lô (2,1-12)
2. Phản ứng của các tín hữu (2,13-16)
3. Thánh Tông Đồ lo lắng cho các tín hữu (2,17 - 3,10)
4. Thánh Tông Đồ cầu nguyện cho họ (3,11-13)

Dạy dỗ và khuyên nhủ (4,1 - 5,24)

1. Thanh khiết và bác ái (4,1-12)
2. Người sống và kẻ chết lúc Chúa quang lâm (4,13-18)
3. Tỉnh thức trông chờ Ngày của Chúa (5,1-11)
4. Những lời căn dặn khác (5,12-24)

Kết thư (5,25-28)

II. Thư thứ hai

Mục đích và nội dung

Có người cho rằng động lực chính khiến thánh Phao-lô viết thư thứ hai gửi tín hữu Thê-xa-lô-ni-ca là vì người muốn sửa chữa những sai lầm đang phổ biến nơi họ liên quan đến vấn đề ngày Chúa quang lâm. Một số người cho rằng các sai lầm ấy có lẽ đã phát sinh do giải thích sai thư thứ nhất, đặc biệt là 4,13-18. Nhưng không rõ tại sao đoạn này lại bị hiểu sai như vậy. 2 Tx (2,2) có nói đến “một bức thư ra như là của chúng tôi”. Và người ta đã ngỡ rằng đó là 1 Tx. Nhưng đúng ra văn mạch khiến ta nghĩ đến một bức thư hoàn toàn có tính cách giả tưởng.

Thư thứ hai có một động lực khác, có vẻ liên hệ với thư thứ nhất hơn. Ở Thê-xa-lô-ni-ca có một số tín hữu chẳng chịu làm ăn gì cả (3,11-12). Chắc họ cho rằng làm việc chẳng ích gì nữa vì Chúa sắp trở lại rồi. Thánh Phao-lô đả kích hai vấn đề này mà không cần phải đưa ra nhiều lý lẽ hùng biện.

Sau lời mở đầu (1,1-2) là lời tạ ơn vì đức tin và lòng trung tín của các tín hữu Thê-xa-lô-ni-ca (1,3-4). Tiếp đến là những nhận định về sự thưởng phạt sau cùng (1,5-10) và một lời cầu nguyện (1,11-12). Rồi thánh Phao-lô bắt đầu bàn đến vấn đề Chúa quang lâm và những điềm báo trước (2,1-12). Ngày của Chúa chưa đến. Trước đó còn phải xảy ra cuộc bội giáo lớn lao và “tên gian ác”, tức là phản Ki-tô phải xuất đầu lộ diện. Nhưng Chúa Giê-su sẽ tiêu diệt mọi thù địch của Người.

Rồi thánh Tông Đồ tạ ơn Thiên Chúa vì đã kêu gọi anh em Thê-xa-lô-ni-ca đón nhận đức tin, và người khích lệ họ kiên trì trong ơn gọi họ đã nhận được (2,13-15). Người cầu nguyện theo ý đó (2,16-17). Người xin các độc giả cầu nguyện cho mình và bảo đảm rằng người tin tưởng ở họ (3,1-5).

Đến một câu có vẻ như một câu kết, bỗng đứng thánh Phao-lô chuyển sang một vấn đề khác, mà dường như người mới được biết (x. 3,11) : anh em không được sống vô công rồi nghề, nhưng phải làm việc theo gương chính người (3,6-15).

Bức thư kết thúc bằng lời chào theo thông lệ (3,16). Thánh Phao-lô tự tay thêm vào đó một lời chúc lành (3,17-18).

Bố cục

Lời mở đầu (1,1-2)

Tạ ơn (1,3-4)

Thân thư (1,5 - 3,15)

1. Thưởng phạt sau cùng : 1,5-10
2. Cầu nguyện cho các tín hữu : 1,11-12
3. Chúa quang lâm và dấu hiệu tiên báo : 2,1-12
4. Khuyến nhủ kiên trì : 2,13 - 3,5
5. Coi chừng nhàn cư vi bất thiện : 3,6-15

Kết thư (3,16-18)

Vấn đề tác giả

Trên thực tế, không ai bàn cãi về vấn đề tác giả của thư thứ nhất gửi tín hữu Thê-xa-lô-ni-ca nữa. Nhưng bức thư thứ hai lại không được như vậy. Trước tiên vì giọng văn có vẻ chung chung. Đằng khác, so sánh hai bức thư với nhau, ta thấy thư thứ hai lệ thuộc thư thứ nhất nhiều về phương diện cú pháp và về những đề tài trong đó. Bản kê dưới đây cho thấy điều đó (dĩ nhiên không phải hoàn toàn chính xác) :

2 Tx	1 Tx
1,3	1,2-3
1,5	2,12
1,7	3,13
2,16-17	3,11-12
3,8	2,9
3,16	5,23
3,18	5,28

Nếu thư thứ hai được viết là vì có một số vấn nạn mới xuất hiện trong giáo đoàn Thê-xa-lô-ni-ca, thì cũng giả thiết hai bức thư phải cách nhau một khoảng thời gian ít là hai hoặc ba tháng. Trong trường hợp này, làm sao thánh Phao-lô có thể nhớ các công thức đã được sử dụng trong thư thứ nhất một cách sít sao như vậy khi người đọc cho thư ký viết thư thứ hai ? Và giả như người có sử dụng bản sao thư thứ nhất, thì sao người lại chẳng hề đá động đến một chỗ nào trong thư ấy ? Nhưng đàng khác ai cũng nhận rằng cách hành văn trong 2 Tx hoàn toàn là của thánh Phao-lô. Vì thế, đại đa số các nhà chú giải cho rằng thánh Phao-lô là tác giả thư này, dầu có những khó khăn như vừa nêu trên. Tìm hiểu vai trò của người thư ký của thánh Phao-lô có lẽ sẽ giúp ích nhiều cho việc giải đáp vấn đề (x. 2 Tx 3,17) (0).

III. Chủ đề cánh chung trong hai thư ()

Cánh chung không phải là vấn đề duy nhất được bàn tới trong hai thư này. Tuy nhiên, nó chiếm một vị trí đáng kể khiến ta phải lưu ý riêng. Những gì hai bức thư này nói đến

cũng đặt ra những khó khăn nghiêm trọng. Chúng ta sẽ xem xét những điểm chủ yếu, nhưng nhằm để có một ý niệm về sự phong phú đạo lý của hai thư này.

Khi nói đến cánh chung trong hai thư gửi tín hữu Thê-xa-lô-ni-ca, chúng tôi sử dụng từ ngữ vẫn thường được dùng để nói về niềm hy vọng Thiên Chúa can thiệp nhằm thay đổi hoàn toàn những điều kiện của cuộc sống con người và những mối quan hệ giữa con người với Thiên Chúa. Tuy nhiên, có hai khía cạnh chính trong đề tài này được bức thư nhấn mạnh. Trước tiên, đó là việc Chúa quang lâm được coi như mở đầu cho kỷ nguyên mới, trong đó các tín hữu sẽ được kết hợp với Chúa, rồi những dấu chỉ báo trước và diễn tiến các sự kiện đánh dấu việc Chúa quang lâm.

Ngay trước khi đề cập đến vấn đề này một cách rõ ràng, 1 Tx đã có năm lần ám chỉ (1,10 ; 2,12.16.19 ; 3,13). Rồi từ 4,13 đến 5,11 là trình bày đạo lý. Vấn đề là thế này : các tín hữu ở Thê-xa-lô-ni-ca cho rằng việc Chúa quang lâm đã gần lắm rồi. Thế mà một số người trong họ lại đã qua đời, và như thế sẽ không thể hiện diện khi Đức Ki-tô quang lâm. Như vậy họ không được ưu đãi như những người khác chẳng ? Thánh Phao-lô trả lời rằng khi đó họ cũng sẽ hiện diện vì họ sẽ phục sinh từ cõi chết. Vậy những người đang sống không phải là những người sẽ được ưu tiên hơn những kẻ đã chết.

Phải lưu ý là quang cảnh ngày cuối cùng như được trình bày trong thư không phải do tài sáng tác của thánh Phao-lô. Nhưng người chia sẻ nguồn cảm hứng của Ki-tô giáo tiên khởi và phần nhiều cảm hứng từ cách miêu tả ngày của Đức Chúa đã được các ngôn sứ ngày xưa cũng như sách Khải huyền của Do-thái thực hiện ().

Chính bản thân cũng ao ước mãnh liệt ngày Chúa trở lại, vì thế thánh Phao-lô xếp mình vào số những người còn

đang sống khi biến cố ấy xảy ra. Người có thực sự tin và dấy rằng cuộc quang lâm đã gần rồi không ? Trong đoạn văn liền sau đoạn văn ta vừa phân tích (5,1-3), người nhìn nhận là mình không biết gì về ngày tháng xảy ra biến cố Chúa quang lâm. Nhưng người hối thúc các tín hữu phải tỉnh thức và sống niềm tin cách trọn vẹn (5,6-11), cũng như sau này người sẽ nhắc nhở những người, vì nghĩ rằng ngày Chúa quang lâm gần kề nên không thấy lý do tại sao phải làm việc (2 Tx 3,6-13). Hy vọng và mong chờ Chúa trở lại là một chuyện - và thánh Phao-lô chia sẻ niềm tin này với các tín hữu -, tin rằng ngày Chúa trở lại gần kề lại là chuyện khác, về điểm này thánh Phao-lô không bao giờ xác định rõ rệt lúc nào.

Mục đích chính của thư thứ hai là làm sao cho các tín hữu Thê-xa-lô-ni-ca, hoặc ít ra là một số người trong họ, ý thức rõ rằng Ngày của Chúa chưa đến. Vì thế vấn đề được đề cập đến ngay tức khắc. Anh em tín hữu Thê-xa-lô-ni-ca đang bị bách hại. Để khuyến khích họ giữ vững niềm tin, thánh Phao-lô đã nói với họ về cuộc phán xét sắp xảy tới, về sự thưởng phạt sau cùng. Cuộc quang lâm trùng hợp với việc Thiên Chúa phán xét công thẳng các kẻ không tin, những người công chính sẽ được vào trong Nước của Thiên Chúa (1,5). Từ trời, Chúa Giê-su sẽ tỏ mình ra cùng với các quyền thần, giữa lửa hồng bừng bừng cháy, và Người sẽ trả báo những người không vâng phục Tin Mừng (1,8). Những kẻ vô đạo sẽ phải diệt vong mãi mãi, phải xa Chúa và vinh quang của Người (1,9), trong khi các thánh sẽ được tham dự vào ánh sáng huy hoàng của Ngày ấy (1,10-12).

Nhưng trước đó còn phải xảy ra hai biến cố : bội giáo và “tên gian ác”. Cả hai là kết quả của những mưu đồ của Xa-tan (2,1-2). Tên gian ác đang hoạt động rồi, nhưng âm thầm, bởi vì một ai đó hoặc một cái gì đó đang cầm giữ nó,

ngăn cản nó không được hoạt động giữa thanh thiên bạch nhật. Tuy thế, người Ki-tô hữu vẫn luôn được mời gọi đón nhận ơn cứu độ, đến hưởng vinh quang của Đức Giê-su Ki-tô, Chúa chúng ta (2,13-14).

Cũng vậy, khi nói về việc “bội giáo” xét như một dấu hiệu loan báo biến cố quang lâm, thánh Phao-lô đã cảm hứng từ một truyền thống Do-thái, truyền thống này cũng cho thấy sự bỏ đức tin một cách phổ quát là điều báo trước thời tận cùng (). Ở đây, “bội giáo” chỉ được nói tới một cách chung chung và dường như có liên quan đến “tên gian ác”. Ở cuối đoạn, có vấn đề những người bị tên phản Ki-tô dùng các dấu lạ mê hoặc và dẫn tới chỗ diệt vong. Những người bội giáo ấy sẽ quay lưng lại chân lý và tình thương là những giá trị có sức cứu thoát họ.

Tất cả đoạn văn này đều theo lối văn khái huyền và cảm hứng từ các đoạn văn song song trong Cựu Ước (Đn 11,36 ; Is 14,13-14 ; Ed 28,2 ; Is 11,4). Chúng ta lần lượt khảo sát ba yếu tố tạo nên đoạn này : “tên gian ác”, sức cản trở cầm giữ nó và mầu nhiệm của sự gian ác.

Kiểu thánh Phao-lô mô tả tên gian ác hoặc tên phản Ki-tô làm ta nghĩ ngay đến một cá nhân sẽ phải xuất hiện vào thời cuối cùng. Chính việc nó xuất đầu lộ diện sẽ là một dấu hiệu báo trước thời tận cùng. Không nên xét sự kiện như là sự kiện, thánh Phao-lô chỉ muốn chứng tỏ rằng, bởi vì tên phản Ki-tô chưa đến nên Ngày của Chúa cũng chưa đến. Thánh Phao-lô không cho biết tên phản Ki-tô là ai, mà chỉ dùng những từ tổng quát để nói về nó. Đối với người, thế gian hay đúng ra là loài người là vật tranh dành trong cuộc chiến giữa Thiên Chúa và Xa-tan. Phản Ki-tô là đại diện của Xa-tan cũng như Chúa Ki-tô là Đấng được Chúa Cha phái đến. Và như thế thánh Phao-lô thêm một nét riêng của người vào bức

họa người đã thừa hưởng từ hai truyền thống Do-thái và Ki-tô giáo.

Ngoài ra, thánh Tông Đồ tuyên bố rằng mầu nhiệm của sự gian ác đang hoạt động rồi (2,7). “Mầu nhiệm” này được liên kết với tên phản Ki-tô, nhưng không đồng hoá với nó, cc. 7-8 cho thấy sự phân biệt đó. “Mầu nhiệm” này được coi là hoạt động liên tục, nối với việc ám chỉ Xa-tan trong c. 9, khiến ta nghĩ rằng đó là những nỗ lực do Xa-tan mưu đồ nhằm ngăn cản tối đa công trình cứu chuộc của Đức Ki-tô ().

Nhưng hoạt động quỷ ma này chỉ giới hạn trong một số phạm vi thôi. Và đó cũng chính là cái cản trở không cho tên đại diện cho Xa-tan xuất đầu lộ diện. Cản trở đây là gì, thật khó nói ! Đó là một lực tác phúc đang hoạt động. Dường như không thể xác định rõ hơn được nữa. Một số giáo phụ và nhiều nhà chú giải đã cho rằng : sức lực đây chính là thế lực của đế quốc Rô-ma hoặc của chính hoàng đế. Nhưng đó chỉ là một ý kiến riêng lẻ, không thể coi là dữ kiện của truyền thống.

Cũng như nhiều bản văn khải huyền khác, đoạn văn 2 Tx này, như chúng ta đã thấy, đầy dẫy những chỗ tối nghĩa. Tốt hơn nên chấp nhận khó khăn và thú nhận mình thiếu hiểu biết hơn là phiêu lưu vào những ước đoán không thể chứng minh được. Xin nhắc lại : thánh Tông Đồ muốn cho độc giả thấy Ngày của Chúa không phải là đã tới rồi. Đó chính là điểm người cho là quan trọng và cần thiết.

Có thể coi điều này là kết quả tích cực do việc khảo cứu vắn tắt các bản văn đây : các thư gửi tín hữu Thê-xa-lô-ni-ca quả quyết rõ ràng là Chúa Giê-su sẽ trở lại vào thời cùng tận. Nhưng trong lối mô tả khó mà phân biệt được hình ảnh với thực tế. Khi loan báo việc Chúa quang lâm, thánh Phao-lô đã kèm theo một lời tuyên bố rất quan trọng : các

người đã chết sẽ phục sinh. Đức Giê-su là Đấng Ki-tô và là Đức Chúa đã phục sinh. Những ai chết “trong Đức Ki-tô” cũng sẽ phục sinh và sống mãi với Người.

THƯ GỬI TÍN HỮU GA-LÁT

Giáo đoàn Ga-lát

Người Ga-lát do tiếng Hy-lạp *Galatai*, có nghĩa là “người Gaulois”, là dân Celte, vào thế kỷ IV tr. CCT đã từ xứ Gaule di cư sang Tiểu Á và định cư trong miền Ancyre, nay là An-ba-ra. Ông vua sau cùng tên là A-min-tát đã đem xứ này tặng cho người Rô-ma. Khi ông chết bất ứng năm 25 tr. CCT thì xứ Ga-lát trở thành một tỉnh thuộc đế quốc Rô-ma, thủ phủ là Ancyre. Vào thời thánh Phao-lô, xứ này tăng triển một cách đáng kể : gồm xứ Pisidìa, Phrygia, Lycaonia, Paphlagonia, Isauria, *Pontus Galaticus*, *Pontus Polemmonianus* và Armenia. Dầu một số nhà văn Rô-ma có dùng từ Galatia để chỉ toàn thể tỉnh này, nhưng hình như vào đầu kỷ nguyên chúng ta, người ta quen dùng từ này để chỉ một miền đất do hoàng triều xưa thiết lập.

Vì từ ngữ hàm hồ nên có thể một số người cho rằng những người Ga-lát trong thư là dân cư miền Pisidìa và Lycaonia đã được nghe thánh Phao-lô giảng Tin Mừng trong hành trình truyền giáo thứ nhất. Đó là cái gọi là xứ Ga-lát phía Nam. Người ta viện lẽ rằng cuộc thăm viếng của thánh Phao-lô ở Giê-ru-sa-lem được đề cập trong thư (Gl 2,1-10)

chắc cũng là cuộc viếng thăm được sách Công vụ (11,30 ; 12,5) nói đến, chứ không phải là cuộc hành trình truyền giáo thứ ba (Cv 15,2-30). Có lẽ điều đó giải thích tại sao thư Ga-lát không biết đến bức tông thư nói trong sách Cv 15 : vì có lẽ bức thư này được viết trước “công đồng” Giê-ru-sa-lem.

Có những lý chứng khác được đưa ra dựa vào lý thuyết này : vì sự kiện là thánh Phao-lô khi nói về xứ Makêđônia, về xứ Akhaia hay Tiểu Á thì hiểu đó là các tỉnh thuộc đế quốc Rô-ma. Sự kiện khác là ông Barnaba, bạn đồng hành của thánh Phao-lô trong hành trình thứ nhất, giả thiết là đã biết anh em Ga-lát. Sau hết, truyền thống cổ xưa không nói đến có sự hiện hữu của một miền Ga-lát phía Bắc.

Không lý chứng nào trong các lý chứng trên rõ rệt cả. Chúng ta đã biết tại sao cuộc thăm viếng Giê-ru-sa-lem lần thứ hai được Gl 2,1-10 nói tới rất có thể chỉ là một với cuộc thăm viếng được nói tới trong Cv 15. Rồi tại sao chỉ thị của công đồng Giê-ru-sa-lem lại có thể sau năm 49. Ngoài ra không phải lúc nào thánh Phao-lô cũng hiểu một kiểu các tên tỉnh của Rô-ma. Ví dụ trong Gl 1,21 : “Xy-ri” rõ ràng chỉ dùng cho xứ An-ti-ô-khi-a, trong khi Giu-đê cũng là một phần của tỉnh này. Trong thư, nếu người có kể tên ông Barnaba, thì người cũng kể tên cả ông Phê-rô, Gia-cô-bê, Gio-an là những vị không biết anh em Ga-lát bao nhiêu. Sau cùng sự im lặng của truyền thống chỉ nói lên một cách đơn giản rằng giáo đoàn Ga-lát chưa nổi tiếng bao nhiêu.

Ý kiến thiên về một vương quốc Ga-lát cổ xưa, hoặc Ga-lát ở phía Bắc đã phổ biến cho tới thế kỷ XIX. Có những lý lẽ hùng hồn để bênh vực ý kiến này. Trong Gl 3,1 thánh Phao-lô thốt lên : *Ôi dân Ga-lát*. Sinh trưởng ở Ki-li-ki-a, hẳn là thánh Phao-lô hoàn toàn ý thức những dị biệt về nhân chủng và những mẫn cảm quốc gia của các dân tộc sống ở

Tiểu Á. Người đã chẳng gọi người Ga-lát là dân xứ Lycaonia hay Pisidia bao giờ (so với Cv 14,11). Ngoài ra, có thể nói việc loan báo Tin Mừng cho xứ Ga-lát là do tình cờ. Dường như nhân một dịp bị bệnh, thánh Phao-lô đã phải lưu lại đó (Gl 4,13). Điểm này không phù hợp với chương trình truyền giáo lần thứ nhất đã được hoạch định cẩn thận. Sau nữa, ta thấy trong thư này, thánh Phao-lô nói với những người xưa kia là dân ngoại (4,8 ; 5,2-3 ; 6,12-13). Nhưng trong xứ Ga-lát phía Nam lại có nhiều người Ki-tô hữu gốc Do-thái như trình thuật về hành trình thứ nhất cho thấy (1).

Như vậy, để kết luận, ta có thể nói rằng dân Ga-lát mà thư này gửi tới không phải là dân xứ Lycaonia và Pisidia, nhưng là các anh em đã trở lại và sinh sống trong miền Ga-lát đã được thánh Phao-lô thăm viếng trong hành trình truyền giáo thứ hai và thứ ba. Có lẽ bức thư đã được viết trong thời gian thánh Tông Đồ lưu lại Ê-phê-xô năm 54-57. Vì có những liên hệ chặt chẽ với thư Rô-ma nên không thể được viết trước thư Rô-ma một thời gian lâu. Khó xác định là thư Ga-lát có trước hay sau thư 1 Cô-rin-tô. Thời điểm khả dĩ chấp nhận nhất là năm 57. Xác thực tính của thư này chưa bị phủ nhận cách nghiêm trọng bao giờ.

Bố cục

- . *Lời mở đầu (1,1-5)*
- . *Lời cảnh cáo (1,6-10)*
- . *Lời thanh minh (1,11 - 2,21)*
- . *Tin Mừng của thánh Phao-lô (3,1 - 4,11)*
- . *Phần khuyên nhủ (4,12 - 6,10)*
- . *Lời cuối thư (6,11-18)*

Cơ hội viết thư. Nội dung

Mục đích bức thư này được nói rõ : thánh Tông Đồ bác bỏ những sai lầm do những người Do-thái đến gieo xáo trộn trong anh em tín hữu Ga-lát, khi họ dạy anh em là cần phải tuân giữ luật Mô-sê, đặc biệt là việc cắt bì. Bức thư nhằm biện minh Tin Mừng của thánh Phao-lô là hợp lý. Lý luận dựa trên sự kiện cho rằng Lễ Luật chỉ là một định chế nhất thời, và khi Đức Ki-tô đến thì vai trò của Lễ Luật cũng chấm dứt. Hiện nay, chỉ có Đức Ki-tô là Đấng trung gian duy nhất, còn những qui tắc Luật Mô-sê đã lỗi thời.

Những người Do-thái kia nại đến thế giá của các tông đồ và của những vị thủ lãnh Giáo Hội như thánh Phê-rô và Gia-cô-bê, những người vẫn tuân giữ Lễ Luật. Họ xét lại thế giá tông đồ của thánh Phao-lô : việc người trở lại xảy ra sau khi Đức Ki-tô phục sinh. Người không thuộc vào số các tông đồ đích thực. Ngoài ra, giáo lý của người khác với giáo lý của các tông đồ : họ bảo rằng để dễ lôi cuốn anh em Ga-lát đến đón nhận đức tin, người đã chủ trương Lễ Luật không cần thiết, nhưng đến khi xa anh em, người lại theo các phong tục Do-thái.

Chiến dịch công kích thánh Phao-lô đã đạt được kết quả là làm cho lòng tin của anh em Ga-lát bị lung lạc. Dù chưa đi tới chỗ cắt bì, nhưng anh em cũng đã bắt đầu tuân giữ một số các nghi thức Lễ Luật truyền dạy. Hay tin, thánh Phao-lô nổi giận và viết thư này, cho thấy người lo âu trước thái độ của những người còn non nớt này. Người nói một cách nghiêm khắc, với tư cách của người có uy quyền khi người cho thấy rằng không những việc tuân giữ Lễ Luật Mô-sê không cần thiết, mà còn không có giá trị gì đối với ơn cứu độ là đàng khác.

Lời mở đầu (1,1-5), có tính cách trang trọng khác thường, nhấn mạnh đến hai điểm : sứ vụ tông đồ của thánh

Phao-lô bắt nguồn từ Thiên Chúa, và quyền năng cứu độ phát xuất từ hiến tế của Đức Ki-tô. Rồi bỏ qua một bên mọi công thức tạ ơn như thấy trong các thư khác, thánh Phao-lô bộc lộ ngay sự ngạc nhiên đến đau lòng và, kể đó, người mạnh mẽ trách cứ anh em Ga-lát đã dễ thay lòng đổi dạ. Quả vậy, lần này, các địch thủ của người không thể trách cứ người đã tìm đặc ân nơi loài người (1,6-10) và người tiếp tục xác nhận quyền tông đồ của mình và cho thấy quyền đó căn cứ vào đâu (1,11 - 2,21).

Khi người nói (1,11-12) mình đã nhận được “Tin Mừng” nhờ mặc khải trực tiếp của Đức Ki-tô, thì không có nghĩa là người liên tưởng đến toàn thể kho tàng đức tin, nhưng là giáo lý riêng về ơn công chính nhờ đức tin, không lệ thuộc vào các việc làm Luật dạy. Tin Mừng không đến với người từ phía cộng đoàn tiên khởi. Quả thực, trước khi trở lại, người đã từng là người bảo vệ và cuồng nhiệt bảo vệ Lễ Luật (1,17-18), nhưng mãi ba năm sau (1,15-20) người mới tiếp xúc với các vị thủ lãnh của cộng đoàn tiên khởi. Sau cuộc thăm viếng Giê-ru-sa-lem ngắn ngủi này, người đi giảng ở Xy-ri và Ga-lát, những thành xa Thành Thánh. Nhưng Tin Mừng của người đã được giáo đoàn Giê-ru-sa-lem chính thức công nhận (2,1-10) và người đã công khai bênh vực sự tự do Ki-tô giáo trong một cuộc đụng độ với ông Phê-rô ở An-ti-ô-khi-a (2,1-12). Cc. 15-21 ở chương này cho chúng ta một trình thuật thật sáng tỏ về giáo lý liên quan đến ơn công chính hoá nhờ đức tin mà thôi.

Giáo huấn này được khai triển trong phần tiếp theo (3,1 - 4,11). Lẽ ra với kinh nghiệm bản thân, anh em Ga-lát phải biết rằng Thần Khí đến với họ là nhờ họ tin vào Đức Giê-su chứ không phải nhờ các việc làm Lễ Luật dạy. Câu chuyện về ông Áp-ra-ham là điểm tựa cho giáo lý này, bởi chính nhờ

đức tin mà ông đã nhận được lời hứa, và Lê Luật mãi sau mới được công bố không thể hủy bỏ được. Lê Luật là nhà giáo, là người giám hộ của Dân Thiên Chúa, và chỉ có thế thôi. Vai trò của Lê Luật hoàn toàn có tính cách nhất thời. Hiện nay, nhờ tin vào Đức Giê-su Ki-tô, các tín hữu thực sự là dòng dõi của ông Áp-ra-ham, là những người thừa kế lời hứa, là con cái của Thiên Chúa. Như vậy tại sao có thể khờ dại đến độ quay lại với cách hành động không còn lý do tồn tại nữa ?

Trong đoạn văn tiếp theo (4,12 - 6,10), thánh Phao-lô hòa lẫn tình cảm với những lời trách móc và những lời khuyên nhủ thực hành. Người nhắc cho các độc giả hay rằng họ đã hoán cải nhân một dịp người ngã bệnh như thế nào, và lúc đó họ đã lo lắng săn sóc người làm sao. Cách thánh Tông Đồ thổ lộ tâm tình cho chúng ta biết thêm một số khía cạnh trong cá tính của Người. Muốn giảm nhẹ sự cứng cõi bề ngoài, cần đặt những lời nói sinh động ta thấy ở chỗ khác trong thư (1,6-10 ; 3,1-5) vào văn mạch này.

Để thành người thừa kế thì là con của ông Áp-ra-ham chưa đủ, cần phải là con của người đàn bà tự do, như ông I-xa-ác chứ không phải là con nàng hầu như ông Ít-ma-en (4,21-31). Như thế, nếu chấp nhận chịu cắt bì thì anh em Galát sẽ trở thành nô lệ và quay lưng lại Đức Ki-tô (5,1-12). Tuy nhiên, tự do Ki-tô giáo không có nghĩa là vô trật tự. Hoa trái của Thần Khí đối chọi với hoa trái của xác thịt (5,13-21). Cảm hứng Ki-tô giáo không ở trong khoảng không mơ hồ, mà đòi phải có đức ái cụ thể (6,1-6) và gieo giống tốt để gặt hái hoa quả tốt (6,7-10).

Thánh Phao-lô đọc cho thư ký viết. Bây giờ chính người cầm bút. Người kết thư bằng cách một lần nữa cảnh giác độc giả đề phòng những người Do-thái quá khích và bằng cách

tuyên xưng lòng tin vào Đức Ki-tô, trung tâm của muôn vật muôn loài (6,11-18).

Giáo lý

Chúng ta đã biết mục đích chính của thư Ga-lát là bênh vực giáo lý về ơn công chính hoá nhờ tin vào Đức Ki-tô, không xét đến những việc làm Lê Luật dạy. Đó chính là cái thánh Phao-lô gọi là Tin Mừng của người. Nhưng giáo huấn này không phải là hoàn toàn mới mẻ. Chỉ có điểm thánh Tông Đồ nhấn mạnh này là mới thôi : nếu các vị thủ lãnh ở Giê-ru-sa-lem chấp nhận giáo lý ấy, chính là vì bản thân các vị tin rằng ơn cứu độ chỉ có thể từ Đức Ki-tô đến mà thôi. Nhưng đàng khác, thánh Phao-lô không trách các Ki-tô hữu gốc Do-thái ở Pa-lét-tin đã trung thành tuân giữ Lê Luật Mô-sê. Người chỉ thấy ở đó có một nguy cơ. Người ý thức rằng giáo lý Ki-tô giáo đích thực bao hàm, không phải chỉ trên lý thuyết mà còn cả trong thực hành, sự tự do đối với Lê Luật.

Cũng giáo lý ấy ta gặp thấy dưới hình thức này hoặc hình thức khác trong khắp bức thư. Vì đã chịu đóng đinh với Đức Ki-tô, người Ki-tô hữu đã chết cho Luật Mô-sê để thông dự vào sự sống của Đức Ki-tô phục sinh (2,19). Quả thật, chính sự sống của Đức Ki-tô làm cho người Ki-tô hữu sống động : dầu còn đang sống trong thân thể, họ đã được niềm tin thiêng liêng hóa (2,21-22). Ngoài đức tin, còn cần có phép rửa, vì phép rửa liên kết người tín hữu với cái chết và sự phục sinh của Đức Ki-tô và cho họ được tham gia vào cuộc sống mới. Là Ki-tô hữu, không phải chỉ có nghĩa là thuộc về Đức Ki-tô mà thôi, nhưng còn là sống nhờ Người nữa. Vì đã nên giống Đức Ki-tô, đã được mặc lấy Người, đã nên một với Người, nên chúng ta là con cháu của ông Áp-ra-ham, là những người thừa hưởng gia tài của Thiên Chúa (3,26-29).

Người Do-thái quả là người thừa kế những lời hứa. Nhưng vì sống dưới Lễ Luật như một người vị thành niên nên không hơn một nô lệ. Và người Ki-tô hữu nếu muốn tuân giữ những quy tắc thực hành đó, thì cũng rơi vào cùng một tình trạng như thế (4,1 - 5,9). Khi thời gian viên mãn và Con Thiên Chúa sinh bởi người đàn bà (4,4), thì những kẻ sống dưới Lễ Luật đã đạt tới mức trưởng thành và được coi là con cái. Nhưng bức thư quả quyết rõ ràng là với điều kiện chính bản thân họ phải nhìn nhận Chúa Con. Khi ấy, Thần Khí được gửi đến cho họ và giúp họ ý thức về mối quan hệ con cái với Thiên Chúa mà họ mới nhận được (4,6-7).

Để trả lời những công kích của đối phương, thánh Phao-lô đã hùng hồn biện minh cho mình. Người bệnh vực sứ vụ tông đồ dân ngoại đặc biệt của mình, và hơn nữa ơn gọi riêng của người lại trở thành lý chứng chính yếu ủng hộ cho giáo huấn căn bản của bức thư. Là người Do-thái nhiệt huyết trước khi trở lại (1,13-14), người đã học biết nhờ kinh nghiệm là Lễ Luật không có khả năng đem lại ơn công chính hoá (2,16). Nhưng dù ý thức rằng mình được ơn gọi đặc biệt (1,1.15) và độc lập với các Tông Đồ khác (1,11-12), người vẫn cố gắng tỏ ra mình hợp nhất về căn bản với các vị. Sau ba năm sống đơn độc, người lên Giê-ru-sa-lem để gặp ông Phê-rô (1,18) và trong suốt mười lăm ngày sống với nhau, thánh Phê-rô không hề ngờ vực sự hiểu biết về Đức Ki-tô và sự chân xác về ơn gọi riêng của thánh Phao-lô chút nào. Ta có thể tin như vậy. Cũng chính trong dịp này, người đã được tiếp xúc, lần đầu tiên, với ông Gia-cô-bê, thủ lãnh có uy tín của cộng đoàn Ki-tô hữu gốc Do-thái, người sau này bị những người Do-thái viện dẫn thế giá để chống lại thánh Phao-lô. Có thể đây là lần đầu tiên ông Gia-cô-bê biết đến Tin Mừng của thánh Phao-lô và đã đồng ý, như những biến cố sau này cho thấy.

Mười bốn năm sau khi trở lại, thánh Tông Đồ một lần nữa lên Giê-ru-sa-lem và lần này là để công khai đặt chỗ đứng cho Tin Mừng của mình. Ông Gia-cô-bê, Kê-pha và Gio-an, “các cột trụ” đã đồng ý và nhìn nhận sứ vụ tông đồ dân ngoại của thánh Phao-lô (2,1-10 so với Cv 15). Việc nhắc lại biến cố xảy ra ở An-ti-ô-khi-a (Gl 2,11-21) không có ý quả quyết sự bất đồng quan điểm căn bản giữa vị tông đồ các anh em cắt bì với vị tông đồ các anh em không cắt bì. Nó chỉ có mục đích đơn giản là cho thấy những giao động do thái độ của thánh Phê-rô, khiến cho sự tự do của Ki-tô giáo bị phương hại và tâm trí các tín hữu bị giao động. Một nguyên tắc quan trọng được nêu lên : nếu Phao-lô trong trường hợp này đả kích Phê-rô, thì chắc chắn là vì người nhận rằng ông Phê-rô có quyền : một người có địa vị như ông Phê-rô lẽ ra không nên hành động như vậy.

Các đoạn tự thuật trong thư Ga-lát cho thấy xác tín của thánh Phao-lô về ơn gọi Thiên Chúa dành cho người và quyền do ơn gọi ấy mà ra. Chính ơn gọi đó đã hướng dẫn toàn thể sự nghiệp truyền giáo của người. Người nghĩ mình cũng là tông đồ như các tông đồ khác, nhưng công việc của người, cũng như công việc của các vị khác, phải nhằm xây dựng Hội Thánh của Đức Ki-tô.

Thế nên, người không muốn hành động tách rời khỏi các vị khác, nhưng hoà hợp và liên đới với các vị ấy. Người vừa tuyên bố mình độc lập nhưng lại cho thấy mình liên đới với các tông đồ khác. Kết cuộc, chỉ có Đức Ki-tô là đáng kể. Đức Ki-tô là sức mạnh hoạt động trong người và cũng là nguyên lý cho đời sống của người. Vào lúc viết thư cho anh em Ga-lát thì thánh Phao-lô đã đi giảng Chúa Ki-tô nhiều năm rồi. Người mang trong thân mình những dấu tích của

Đức Giê-su (6,17). Đó chính là cái khiến người nói mình là
tôi tớ của Đức Ki-tô (1,10).

THƯ GỬI TÍN HỮU CÔ-RIN-TÔ

I. THƯ THỨ NHẤT

Giáo đoàn Cô-rin-tô

Thành phố Cô-rin-tô danh tiếng đã bị viên lãnh sự Rô-ma tên là L. Mummius phá hủy năm 146 tr. CCT. Nó được Jules César tái thiết và trở nên thuộc địa của Rô-ma, *Colonia Laus Julia Corinthius*. Chẳng bao lâu, nó trở thành thủ phủ của tỉnh A-khai-a thuộc Rô-ma và có dinh quan tổng trấn. Nằm trên một eo đất hẹp giữa hải cảng Cenchrées ở phía đông và Léchées ở phía tây. Nó là một chặng quan trọng vào bậc nhất trên trục lộ giao dịch giữa tây với đông. Với địa thế đó, công cuộc kinh doanh đã kéo tới đây một số dân cư cực kỳ đa tạp. Lừng danh nhờ đền thờ Aphrodite nằm trên đồi Acrocorinthe, nó cũng không thiếu sự phóng đãng về dục tình. Mãi tới thời thánh Phao-lô cũng hãy còn (so với Rm 1,16-32).

Thánh Phao-lô thăm viếng giáo đoàn Cô-rin-tô lần đầu tiên nhân cuộc hành trình truyền giáo thứ hai. Người đã lập ở đây một giáo đoàn và lưu lại đó mười tám tháng, từ mùa đông năm 50 tới mùa hè năm 52. Theo thói quen cố hữu, tiên vàn người giảng trong hội đường vào các ngày sa-bát. Khi ông Xi-la và ông Ti-mô-thê từ Ma-kê-đô-ni-a tới, người mới có thể dành trọn thời giờ để giảng Tin Mừng. Nhưng không bao lâu, người Do-thái xua đuổi. Lúc đó người ẩn tránh tại nhà một người “kính sợ Thiên Chúa” tên là Giút-tô. Một số lớn dân Cô-rin-tô trở lại và lãnh nhận phép thánh tẩy. Đa số -

nhưng không phải tất cả (x. Cv 18,8) - là dân ngoại và thuộc giai cấp nghèo (x. 1 Cr 1,16-18 ; 11,21-22).

Sau khi thánh Phao-lô ra đi ít lâu, có một người Do-thái rất uyên thâm, quê ở A-lê-xan-ri-a, tên là A-pô-lô, từ Ê-phê-xô tới và giảng dạy tại Cô-rin-tô, thu hoạch được kết quả khả quan (Cv 18,24-28 ; 1 Cr 3,5-9).

Bố cục

Lời mở đầu (1,1-3)

Tạ ơn (1,4-9)

Phe nhóm và gương mù ở Cô-rin-tô (1,10 - 6,20)

1. Các phe phái kinh địch nhau : 1,10 - 4,21

2. Một trường hợp loạn luân : 5,1-13

3. Các Ki-tô hữu đưa nhau ra tòa án dân ngoại : 6,1-11

4. Về việc gian dâm : 6,12-20

Giải đáp một số thắc mắc (7,1 - 11,1)

1. Hôn nhân và độc thân : 7,1-40

2. Thịt cúng và ngẫu tượng : 8,1 - 11,1

Các cuộc hội họp phụng vụ và các đoàn sủng (11,2 - 14,40)

Kẻ chết phục sinh (ch. 15)

Kết (16,1-8)

Lời chào (16,19-24)

Cơ hội. Nội dung

Đang khi ở Ê-phê-xô trong cuộc hành trình truyền giáo lần thứ ba (năm 54-57), thánh Phao-lô đã viết cho anh em

Cô-rin-tô một bức thư được người ta gọi là thư “tiền chính lục”. Thư này nay đã thất lạc. Trong thư, người cảnh giác các độc giả “đừng giao du với những người dâm dật” (1 Cr 5,9). Sau đó ít lâu, người lại được “nhưng người nhà của Khơ-lô-ê” báo cho biết là có những bè phái trong giáo đoàn Cô-rin-tô (1 Cr 12-17). Có lẽ cũng do từ nguồn đó, người biết là một số người dị nghị về quyền tông đồ của người (9,1-3). Ngoài ra, anh em thay vì dàn xếp những bất bình với nhau thì lại đưa nhau ra pháp đình ngoại giáo (6,1-8). Người ta cũng đã kể cho người hay những gương mù diễn ra trong đoàn này. Chính anh em Cô-rin-tô đã biên thư cho thánh Phao-lô, xin người giải quyết một số vấn đề (7,1). Bức thư này có lẽ do một phái đoàn gồm có Stêphana, Fortunatô và Akhaicô (16,17) mang đi. Bức thư đó đề cập đến những giá trị của hôn nhân và đồng trinh (ch. 7), việc ăn thịt đã cúng cho ngẫu tượng (ch. 8 - 10) và các đoàn sủng (12,1 - 14,40). Người ta cũng nói cho thánh Phao-lô hay những lộn xộn xuất hiện trong các cộng đoàn phượng tự, nhất là khi cử hành Thánh Thể (ch. 11), và những hoài nghi về vấn đề thân xác phục sinh (ch. 15). Bức thư nhằm trả lời tất cả những vấn đề trên.

Trong phần mở đầu (1,1-3), thánh Phao-lô vừa nhắc lại tư cách tông đồ của người lần ơn gọi đón nhận đức tin của anh em Cô-rin-tô. Người tạ ơn Thiên Chúa vì mọi ơn lành các độc giả đã nhận được khi liên kết với Đức Ki-tô (1,4-9).

Phần thứ nhất bức thư (1,10 - 6,20) trách cứ tinh thần phe nhóm; đã gây nên chia rẽ giữa anh em Cô-rin-tô. Sự cạnh tranh kinh địch giữa các Ki-tô hữu với nhau là chuyện không thể chấp nhận được, bởi vì Đức Ki-tô không thể bị phân hóa. Ai là môn đệ của Phao-lô, của A-pô-lô, của Kê-pha và của Đức Ki-tô mà bức thư nói đến ? Nếu nhóm thứ tư gồm có những người tự xưng mình vượt qua mọi thứ trung gian nhân

loại, thì ta phải nói là ba phe nhóm sau cùng ở trên đã dị nghị về thế giá của thánh Phao-lô, trong khi nhóm thứ nhất lại đi quá xa để phản ứng lại trong tình quyến luyến họ dành cho người. Thánh Phao-lô đối chọi sự khôn ngoan của Thiên Chúa, tức là sự điên rồ của Thập giá, với sự khôn ngoan nhân loại đã gây nên những phân tranh bất hoà ấy. Sự khôn ngoan đích thực của Ki-tô giáo đã được Thần Khí mặc khải cho. Một lần nữa, những chuyện cãi vã bè phái lại bị lên án và vai trò của các nhà truyền giảng đức tin lại được minh định. Những ai đã trở lại phải từ bỏ sự khôn ngoan nhân loại là cái gieo rắc sự chia rẽ giữa họ, và phải ý thức rằng mình hiệp nhất trong Đức Ki-tô. Đàng khác, thánh Phao-lô không cho mình có quyền xét xử anh em Cô-rin-tô - một số người trong anh em phàn nàn rằng người xử với họ như là một ông vua ! - Người chỉ lo lắng đến sự xét xử mà Thiên Chúa sẽ thực hiện đối với thái độ của họ. Và bỗng dưng người đổi giọng, đang từ mỉa mai sang những lời khuyên nhủ cha con.

Rồi quay sang một số lạm dụng mà người đã được nghe nói. Giáo đoàn đang dung túng cho một người phạm tội loạn luân, một người ăn ở với vợ kế của cha mình. Cần phải khai trừ kẻ phạm tội ra khỏi cộng đoàn, để có thể dẫn dắt hẳn về với lẽ phải. Một chút men thôi là đủ làm dậy cả đấu bột. Như vậy phải loại bỏ men cũ nếu muốn cử hành lễ Vượt qua mới. Ngoài ra, việc anh em đưa nhau ra pháp đình dân ngoại là việc không nên. Nhưng dù sao giữa anh em với nhau không nên có kiện cáo bao giờ mới phải. Ai làm điều bất công không được vào Nước Trời. Vậy phải xét làm sao với những người đã được thanh tẩy và thánh hoá nhân danh Đức Ki-tô ?

Thánh Phao-lô đã cố gắng khắc ghi vào tâm trí anh em tâm tòng một tinh thần tự do mãnh liệt đối với Lễ Luật Mô-sê. Người cho họ biết là “mọi cái đều được phép”. Điều đó

không có nghĩa, như một số người trong họ vẫn tưởng, là tự do của Ki-tô giáo đồng nghĩa với sự tự do phóng đảng, như gian dân chẳng hạn. Đây quả là một sự xúc phạm bởi vì thần thể của ta là đền thờ của Thánh Thần.

Trong phần thứ hai bức thư (7,1 - 11,1), thánh Tông Đồ trả lời các vấn đề người ta đã hỏi người. Vấn đề thứ nhất liên quan đến hôn nhân và đồng trinh. Thánh Phao-lô tỏ ý tán đồng sự độc thân, nhưng người cũng nhận rằng hôn nhân là việc tốt và người muốn là các quyền lợi hỗ tương của vợ chồng phải được tôn trọng. Về vấn đề ly dị, người lập lại giáo huấn của Chúa. Nhưng người cũng tỏ bày ý kiến riêng của mình về những vụ hôn nhân hỗn hợp. Người liên tưởng và khuyên nhủ mỗi người hãy yên vui trong bậc sống mà Chúa đã kêu gọi. Rồi người trở về vấn đề đồng trinh và có lời khuyên nhủ các bà goá.

Chủ yếu phần này dạy rằng, theo nguyên tắc, mỗi người phải sống trong bậc mà Thiên Chúa đã kêu gọi, rằng đồng trinh hoàn hảo hơn và lợi ích về mặt thiêng liêng hơn hôn nhân. Nhưng đồng thời người cũng truyền cho những ai không cầm giữ được dục tình hãy sống đời hôn nhân. Như vậy phải coi hôn nhân như là một cách để bảo vệ thanh khiết. Muốn tìm giáo huấn tích cực về hôn nhân, phải chờ thư gửi các tín hữu Ê-phê-xô (5,22-33) ().

Một vấn đề khác là thịt đã dâng cúng ngẫu tượng. Trong xã hội ngoại giáo bấy giờ, có nhiều lễ lạc rước sách và bao giờ cũng kèm theo việc dâng hiến lễ vật. Các thần, các tư tế, các người dâng sẽ nhận được các phần khác nhau. Phần còn lại được dùng trong bữa ăn gọi là thánh, hoặc rất đơn gian được đem ra chợ bán. Từ đó có một loạt vấn đề được đặt ra cho người Ki-tô hữu : có được phép dự những bữa ăn đó không ? Có được mua thịt đã cúng cho ngẫu tượng không ?

Có được ăn thịt ấy khi dự một bữa ăn thông thường người ta mời không ? Xem ra đa số các Ki-tô hữu Cô-rin-tô đều trả lời “được” cho những câu hỏi ấy. Họ lý luận là thực sự chẳng có ngẫu tượng, và như vậy các đồ ăn dâng cho các ngẫu tượng đó cũng chẳng vì thế mà ra ô uế. Thánh Phao-lô đồng ý với kiểu lý luận và thái độ của họ, ít là trên nguyên tắc (so với 10,14-22). Nhưng người cảnh cáo các độc giả rằng trong thực hành, sự hiểu biết chưa đủ, tức là ý thức rõ rệt không biện minh cho sự tự do khả dĩ khiến “những anh em yếu đuối” vấp phạm, những người anh em mà cái quá khứ ngoại giáo vẫn còn ngăn chặn, nói một cách tâm lý, chưa đạt tới trình độ ấy (8,7-13 ; 10,23-24.28.29).

Phần thứ ba (11,2 - 14,40) là những huấn dụ liên quan đến cộng đoàn khi họp nhau cử hành phụng vụ và tầm quan trọng của các đoàn sủng do Thánh Thần ban. Trong các cuộc hội họp, các phụ nữ phải mang dấu hiệu chứng tỏ sự tùng phục đàn ông, bởi vì sự tùng phục này có nền tảng trong chính công cuộc sáng tạo. Ở Cô-rin-tô, phụ nữ khi cầu nguyện và nói tiên tri vẫn để đầu trần. Và thánh Phao-lô coi đó là chuyện khó chấp nhận. “Người không bằng lòng với cách xử sự đi ngược với các qui ước đã được chấp nhận trong thế giới ngoại giáo. Một phụ nữ tự trọng chỉ được xuất hiện trước công chúng khi đầu đội khăn phủ cả trán và tai” (). Các lập luận của thánh Tông Đồ không vững chắc lắm : chính người cũng nhận như thế (11,36). Nhưng sau cùng, người vin vào thói quen của toàn thể các giáo đoàn.

Những chuyện chia rẽ trong anh em ở Cô-rin-tô thậm chí còn bộc lộ cả trong khi cử hành Bữa Ăn Tối của Chúa nữa. Trước bữa ăn này có một bữa ăn chung như thường lệ. Những người giàu ngổi vào bàn chẳng cần chờ đợi các anh em nghèo hơn, rồi lại còn ăn bữa riêng khác, người nghèo

không được dự. Tệ hơn nữa, các bữa ăn này lại là cơ hội để chè chén say sưa. Thánh Phao-lô truyền lệnh : nếu đói hãy ăn ở nhà trước đi !

Từ các chương 12 -14, thánh Tông Đồ bàn đến vấn đề “đoàn sủng” hoặc các ân huệ thiêng liêng được ban cho một số phần tử trong cộng đoàn. Các ân huệ này cho thấy Thánh Thần đang hiện diện. Dầu không thuộc một thứ bậc rõ ràng, nhưng vẫn cần có những ân huệ đó để giữ cho giáo đoàn có được trật tự tốt đẹp. Nhưng con số và tính nết của một số người trong họ có một cái gì đó xáo trộn đưa đến chỗ có thể gây ra tình trạng lộn xộn. Thánh Phao-lô cố gắng làm sáng tỏ vấn đề : tất cả các ân huệ này đều do Thánh Thần ban và đều phải được kết hợp hài hoà nhằm mưu ích cho cộng đoàn. Các ơn đó quan trọng nhiều ít tùy thuộc vào công việc phục vụ mà các ơn đó làm được. Đức mến phải trên ơn ngôn ngữ hay ơn “nói ngoại ngữ” mà anh em Cô-rin-tô rất hãnh diện, dầu hãnh diện không đúng chỗ. Quả thực, đức mến vượt trên mọi đoàn sủng (0).

Đoạn văn dài này bao gồm một lời tuyên bố quan trọng về Nhiệm Thể Chúa Ki-tô (12,12-30) và bài thánh thi lừng danh ca ngợi đức mến, *agapê*, hay tình bác ái huynh đệ. Đức ái đây là một tình yêu mưu cầu lợi ích cho tha nhân. Đức ái bắt nguồn từ Thiên Chúa, Đấng yêu mến chúng ta trước (1 Ga 4,19) và trao nộp Con của Người để giao hoà Người với tội nhân. Tình yêu của các Ki-tô hữu phải rập theo tình yêu giữa Thiên Chúa với Con của Người. (.)

Toàn thể ch. 15 được dành cho vấn đề đã được bàn cãi : vấn đề người chết phục sinh. Thực tế, thánh Phao-lô đã nghe nói là một số tín hữu ở Cô-rin-tô chịu ảnh hưởng của văn hoá Hy-lạp, có khuynh hướng chiều theo lý thuyết về sự bất tử của linh hồn là xác, khi có đời sống bên kia. Nhưng có một

sự kiện nền tảng đó là việc Đức Giê-su phục sinh. Việc đó bảo đảm cho việc phục sinh của riêng chúng ta, bởi vì nếu Đức Ki-tô không phục sinh, thì sự nghiệp của Người cũng thất bại, và Người chẳng có thể cứu giúp được những kẻ tin vào Người. Rồi đời sống Ki-tô hữu vốn hàm chứa nhiều từ bỏ, cuối cùng cũng là chuyện điên rồ nếu quả thật chết là hoàn toàn hết. Nhưng thực sự lại không phải thế. Khi Đức Ki-tô trở lại thì những kẻ thọc về Người sẽ phục sinh. Rồi Người, Đấng đã được mọi sự qui phục, lại sẽ trao vương quyền cho Chúa Cha. Thánh Phao-lô dùng lối lập luận *đối nhân* (ad hominem) để bênh vực cho phần trình bày này (19,29-34). C. 29 ám chỉ việc người Cô-rin-tô dường như rửa tội thay cho cha mẹ hoặc bạn hữu đã quá cố. Thánh Phao-lô không truyền thực hành việc này, người chỉ nhắc đến thay vì phải đưa ra lập luận mà thôi.

Từ đó, thánh Tông Đồ đi vào vấn đề cách thức xảy ra việc phục sinh và bản chất của thân thể đã được phục sinh (15,35-58). Giống như hạt giống chết đi để rồi tái sinh cuộc sống mới, thì thân thể của người đã quá cố cũng sẽ trở lại với đời sống đã được biến đổi sâu xa. Người ta đã chôn táng cái thân xác “thể lý”, thân xác đã thông dự nguyên lý của đời sống tự nhiên và bị hư hoại, giống như thân xác của A-đam đầu tiên, người ta sẽ tái sinh trong thân xác thiêng liêng, giống như thân xác của A-đam sau cùng, đã được giải thoát khỏi các định luật của vật chất trần gian, thân xác bất khả hủy hoại, bất tử.

Trong cc. 50-53, tác giả bức thư còn một lần nữa đã động đến niềm tin chung, theo đó thì cuộc quang lâm đã gần kề mà một số độc giả bức thư vẫn còn đang sống (so với 1 Tx 4,13-17). Đoạn này kết thúc bằng một thánh thi tạ ơn việc Đức Ki-tô toàn thắng sự chết (cc. 54-58).

Đoạn sau cùng giống như một phụ trương. Thánh Phao-lô ra những lời chỉ giáo liên quan đến cuộc lạc quyền do người tổ chức để giúp các Ki-tô hữu ở Giê-ru-sa-lem. Người phác họa một chương trình thăm viếng, trao phó ông Ti-mô-thê cho lòng nhân ái của anh em Cô-rin-tô và laon báo rằng ông A-pô-lô sẽ đến thành của họ nữa. Sau khi nhắc lại niềm tin, sự can đảm, tình yêu mến, người cảm ơn họ vì ba người đã được gửi đến và gửi lời chào. Những chữ cuối cùng do chính tay thánh Tông Đồ viết.

Không có bức thư nào đem lại một ý tưởng sáng sủa như thế về đời sống của một trong những cộng đoàn Ki-tô hữu tiên khởi và những vấn đề mà anh em tín hữu tân tông phải giáp mặt. Đồng thời nó cũng giúp chúng ta hiểu chính con người thánh Phao-lô hơn. Bức thư của thánh Tông Đồ là bức thư của một con người hoạt động và đi thẳng vào đáy sâu của vấn đề, bức thư của một hthủ lãnh đấu tranh với sai lầm không hề khoan nhượng, và đưa ra những lời chỉ đạo rõ ràng chính xác, bức thư của một người cha yêu thương con cái dầu chúng có sai lỗi, bức thư của một vị tông đồ mà mối quan tâm duy nhất là làm sao lôi kéo con người về với Đức Ki-tô.

Giáo lý

1. Thánh Thể (0)

Trong thư thứ nhất gửi tín hữu Cô-rin-tô, thánh Phao-lô hailần nhắc đến bí tích Thánh Thể : nhân nói về bữa ăn cúng bái của dân ngoại mà không Ki-tô hữu nào có quyền tham dự (10,14-21) và để chỉnh đốn lại những lạm dụng xen vào việc cử hành Bữa Ăn Tối của Chúa (11,23-32).

Trong đoạn văn sau, người nhắc lại nghi thức cốt yếu mang lại ý nghĩa cho bữa ăn thánh của cộng đoàn Ki-tô hữu. Các lời truyền phép, như người thuật lại, cho thấy âm vang

của bản văn phụng vụ quen thuộc với thánh Tông Đồ, bản văn ta thấy ở An-ti-ô-khi-a và trong các giáo đoàn do người thành lập (so với Lc 22,15-20). Thánh Phao-lô, hoàn toàn hoà hợp với nhất lãm, nhắc lại cho các tín hữu Cô-rin-tô : trong đêm bị nộp, Đức Ki-tô cầm lấy bánh và đọc những lời này : “Này là mình Thầy”. Rồi Người cầm lấy chén rượu và tuyên đọc một công thức mà chúng ta có thể diễn tả thế này : “Đây (rượu trong chén) là máu Thầy, máu thiết lập giao ước mới”. Người thêm : “Các con hãy làm việc này mà nhớ đến Thầy”.

Câu “Này là mình Thầy” không phải chỉ có nghĩa là “Đây tượng trưng cho mình Thầy”, nhưng văn mạch cho thấy thánh Phao-lô hiểu những lời này theo một chiều hướng hiện thực nhất. Vì thực thánh Tông Đồ thêm rằng : “Cho nên kẻ ăn bánh hay uống chén của Chúa cách bất xứng, tất sẽ mắc tội đối với Mình Máu Chúa” (c. 27). Và trước khi rước lấy, ai nấy phải xét mình rồi mới ăn và uống chén, để biết “phân biệt Thân Mình” (cc. 28-29). Nói cách khác, đối với thánh Phao-lô, Mình và Máu Đức Ki-tô *hiện diện thực sự*.

Thánh Tông Đồ diễn tả cùng một ý tưởng đó trong ch. 10 : “Chén chúc tụng ta đội ơn, lại không phải là thông phần Máu Đức Ki-tô sao ? Bánh ta bẻ lại không phải là thông phần Thân mình Đức Ki-tô sao ?” (c. 16). Và người nói tiếp rằng nếu cộng đoàn Ki-tô hữu, theo một nghĩa rộng, có thể tạo thành Thân Thể Đức Ki-tô, thì chính là vì cộng đoàn đó đã thông phần thể lý của Đức Ki-tô : “*Vì chúng chỉ có một bánh, nên ta tuy là nhiều, ta cũng chỉ là một thân mình, vì hết thấy ta cùng chia phần một bánh*” (c. 17). Tóm lại, sau khi thánh hoá, bánh và rượu trở thành Mình và Máu Đức Ki-tô một cách thể lý. Thế nhưng, thánh Phao-lô không cho ta hay việc biến thể được thực hiện như thế nào.

Đức Giê-su đã nói : “Đây là Mình Thầy sẽ bị nộp vì các con”. Thánh Phao-lô thêm : “Mỗi lần anh em ăn bánh và uống chén ấy, anh em loan báo sự chết của Chúa cho tới lúc Người lại đến” (6,26). Việc cử hành Bữa Ăn Tối là một lời loan báo cái chết của Đức Ki-tô, là một hiến tế cứu chuộc : “Mình Thầy bị nộp vì các con”.

Đức Giê-su cũng đã nói : “Chén này là giao ước mới trong máu Thầy” (c.25). Như vậy Người muốn nói cái chết sắp tới như là một hiến tế giống như lễ hy sinh những con vật mà máu của chúng đóng dấu giao ước Xi-nai (Xh 24,5-8). Hiến lễ của Người mở đầu cho giao ước mới đã được ngôn sứ Giê-rê-mi-a loan báo (Gr 31,31-34).

Sau cùng, Đức Giê-su thêm : “Các con hãy làm việc này mà nhớ đến Thầy”. Các môn đệ sẽ lặp lại cử chỉ và lời nói của Người. Và đây không phải là một việc kỷ niệm suông, trái lại nó làm cho hiến lễ của Đức Ki-tô trong bánh và rượu trở thành hiện thực. Và bánh và rượu sẽ có một tác động cũng thực sự và hiệu lực như hiến lễ của Đức Giê-su. Các cử chỉ và lời nói của Người sẽ còn được lặp lại mãi mãi, nhưng thực tại sẽ chẳng bao giờ thay đổi : bao giờ cũng vẫn là việc hiến dâng lễ hy sinh Mình và Máu Đức Ki-tô một lần cho mãi mãi.

Như thế, nói sát chữ, Đức Giê-su sẽ hiện diện một cách thể lý giữa những người thuộc về Người cho đến tận thế, “cho tới lúc Người đến” (c. 26). Bữa Ăn Tối mà các Ki-tô hữu cử hành có một mối liên hệ trực tiếp với sự quang lâm : Mình Đức Ki-tô hiện diện trên bàn thờ nơi thực hiện Thánh Thể là Thân Thể Đứa Ki-tô phục sinh, Thân Mình này đã được Thánh Thần biến đổi và sẽ trở lại trong Thánh Thần.

2. Nhiệm Thể Chúa Ki-tô

Chúng ta vừa ghi nhận rằng đoạn văn trong ch. 10 (cc. 16-17) minh chứng quan niệm thực tiễn của thánh Phao-lô về Thánh Thể. Lập luận của người khởi xuất từ sự kiện là các tín hữu cùng nhau làm nên thân thể duy nhất. Văn mạch cho thấy có một cái gì khác hơn là chỉ so sánh suông.

“Quả thực, quá rõ rệt là thân thể này, trước tiên là thân thể của cá nhân Chúa, đã chết và phục sinh mà (các Ki-tô hữu) khi tiếp nhận Bánh Thánh Thể được thông hiệp. Có thể trong cc. 16-17, từ *sôma* chỉ có một ý nghĩa đó, Do đó, sự suy diễn từ cân nọ đến câu kia đáng phải lưu ý : khi qua nghi thức bí tích mà rước lấy thân thể Đức Ki-tô vào thân thể mình, tất cả chỉ còn là một thân thể, trước tiên có tính cách cá nhân, nhưng cũng tiếp nhận vào mình mọi thân thể của những người mà mình kết hợp”(0).

Kinh nghiệm về bí tích Thánh Thể cho ta hay rằng tất cả chúng ta là chi thể của Nhiệm Thể Chúa Ki-tô, dấu rằng sự kết hợp của chúng ta với Đức Ki-tô phải được hiểu theo một nghĩa rất là thực tiễn (x. 1 Cr 6,15). Vì thế, khi thánh Phao-lô tuyên bố rằng chúng ta chỉ là một thân thể (1 Cr 12,12), người không dùng kiểu nói ấy theo một nghĩa so sánh và ý hướng trước tiên của người không phải là khai thác lối so sánh thân mình với các chi thể như người Hy-lạp vẫn quen làm. Nhờ phép thánh tẩy và nhờ hiệp thông trong Thánh Thể, các tín hữu trở thành chi thể của một thân thể do thân thể thể lý của Đức Ki-tô thâm hợp lại trong một thể đơn nhất. Chung quanh thân thể cá nhân của Đức Ki-tô, thể hiện việc hợp nhất con người được kêu gọi kết hợp với thân thể này (0).

Tư tưởng của thánh Phao-lô lên đến cao điểm trong cc. 12-13 và 27 : “Vì cũng như thân mình chỉ là một, nhưng lại có nhiều bộ phận, và hết thảy bộ phận tuy nhiều, cũng chỉ là một thân mình, thì Đức Ki-tô cũng vậy. Vì trong Thần Khí

độc nhất, hết thấy ta được nhờ thanh tẩy mà nhập vào Thân Mình độc nhất, mà anh em là thân mình của Đức Ki-tô và ai theo phận nấy mà làm chi thể”. Ở đây, *sôma* có nghĩa là thân thể thể lý của Đức Ki-tô, thân thể thực sự của Người, hiện diện trong bí tích Thánh Thể. Về vấn đề này ta cần lưu ý là kiểu nói “Nhiệm Thể của Chúa Ki-tô” nay được áp dụng cho Hội Thánh, từ đầu chỉ thân thể của Chúa trong bí tích Thánh Thể. Liên kết với thân thể của Đức Ki-tô, chính là liên kết với thân thể của Người trong bí tích Thánh Thể. Đây cũng là loại kết hợp thể hiện trong bí tích thánh tẩy, bí tích đìm chúng ta trong cái chết của Đức Ki-tô.

Để diễn tả như vậy, thánh Phao-lô đã chịu ảnh hưởng của lối so sánh thường được sử dụng trong thế giới Hy-lạp, một đàng là việc thành lập các xã hội, một đàng là chi thể và thân mình. Tuy nhiên, người không dùng cách so sánh đó để đồng hoá thân thể của Đức Ki-tô với Hội Thánh, như người sẽ làm sau này trong các ngục thư.

“Toàn thể các Ki-tô hữu, xét như là cơ quan thiêng liêng, được đồng hoá một cách mẫu nhiệm với thân thể của Đức Ki-tô. Chúng ta đừng đi quá xa lời quả quyết này. Người ta đã vượt qua đó một cách trái phép trong bình diện thần học trong các thư lớn của thánh Phao-lô khi nói về một Nhiệm Thể của Chúa Ki-tô, một chủ vị tập thể làm nên Hội Thánh” (0).

II. THƯ THỨ HAI

Cơ hội và thời gian viết thư

Sau khi viết bức thư thứ nhất được ít lâu, thánh Phao-lô phải trở về Cô-rin-tô để giải quyết một cuộc khủng hoảng vừa bùng nổ trong giáo đoàn trẻ trung này. Đây chỉ là một

cuộc viếng thăm ngắn ngủi, nhưng đã khiến người phải khổ sở nhiều (2 Cr 1,23 - 2,1 ; 12,14 ; 13,1-2). Tiếp đó, người đi Ê-phê-xô, nhưng hứa sẽ trở lại và ở lại lâu hơn nữa (2 Cr 1,15-16). Nhưng chưa được bao lâu, lại xảy ra một biến cố mới, trong đó dường như thế giá của thánh Phao-lô bị xúc phạm nơi con người đại diện của người (2,5-10 ; 7,12). Đây là cơ hội phát sinh một “bức thư nghiêm khắc” (2,3-4.9), nhưng đã gây được hiệu quả lành mạnh (7,8-13). Chính ở Ma-kê-đô-ni-a, ít lâu sau khi từ Ê-phê-xô đến (1 Cr 15,22 ; 2 Cr 1,8-10 ; Cv 19,23-40), thánh Phao-lô cảm thấy yên lòng khi được chính ông Ti-tô thuật lại (2 Cr 2,12-13 ; 7,5-16), vì ở đó, khoảng cuối mùa hè năm 57, người đã viết một bức thư thứ hai gửi anh em Cô-rin-tô. Ít ra đây cũng là lần thứ tư người viết cho giáo đoàn này. Các thư kia được gọi là “tiền chính lục” mà chúng ta đã nói trên kia, bức thư thứ nhất và “bức thư nghiêm khắc”.

2 Cr không đề cập gì đến các vấn đề đã được nêu lên trong 1 Cr . Như vậy, dường như thư 1 Cr đã đạt hiệu quả trọn vẹn rồi. Vào lúc viết thư 2 Cr, thánh Phao-lô đã chuẩn bị sẵn sàng để đi thăm Cô-rin-tô “lần thứ ba” (2 Cr 12,14 ; 13,1). Và thực tế, người đã sống ở thành phố này mùa đông năm 57-58 (Cv 20,3). Cuộc viếng thăm trung gian (2 Cr 13.2) ngắn ngủi và khổ sở cho cả anh em Cô-rin-tô lẫn cho thánh Tông Đồ. Điều này ta đã nói rồi. Hơn nữa, nó cũng không vẫn hồi được trật tự trong cộng đoàn. “Bức thư nghiêm khắc” viết “giữa bao châu lệ” (2 Cr 2,4) đã có đề cập đến một kẻ xúc phạm và một người bị nhục (2 Cr 7,12). Đây không thể là trường hợp người phạm tội loạn luân (1 Cr 5,1-13), vì các hoàn cảnh xem ra rất khác biệt. Như đã nói trên, có thể cho là có người nào đó trong cộng đoàn đã từ chối không nhìn nhận quyền của một “người đại diện” do thánh Phao-lô phái đến. Những thừa sai gốc Do-thái đã tới (2 Cr 11,22), những

người mà bức thư gọi là “tông đồ thượng đẳng” (11,5) hay “tông đồ giả” (11,13). Họ tìm cách hạ thấp uy tín và thế giá của thánh Phao-lô. Kể đăc tội được 2 Cr 7,12 kể lại có lẽ là một người trong số họ.

Như đã nói trên, bức thư này đã mang lại một kết quả hữu ích. Chính vì thế, bức thư thứ hai cho thấy một thái độ có phần hoà dịu. Tuy nhiên, các ch. 10 -13 đã do nhưng bid61n đđng mới trong cộng đđàn mà ra.

Tính duy nhất của bức thư

Không cần phải dài dòng để bàn về tính xác thực của thư 2 Cr. Hầu hết các nhà chú giải đều nhìn nhận rằng thư này là do thánh Phao-lô viết ra, trừ một đoạn gắn thêm vào như sẽ nói sau. Nhưng vấn đề tính duy nhất của bức thư lại không được như vậy. Phải chăng bức thư hiện chúng ta đang có chỉ là một bức thư duy nhất, do thánh Tông Đồ viết với hình thức như hiện nay, hay đó là hai hoặc nhiều bức thư khác được liên kết lại? Ngày xưa người ta không ngần ngại coi bức thư là một toàn thể duy nhất và ý kiến đó dựa vào truyền thống văn bản. Nhưng nhiều nhà chú giải hiện đại lại có ý kiến khác. Đăc biệt có ba đoạn khiến họ nghiêng về việc cho rằng có răp nối phân nào không được tự nhiên.

6,14 - 7,1. Đoạn văn này cho ta cảm tưởng là nó đã được dăm thêm vào. Một ý tưởng mới đã được thêm vào cách đđt ngọt, cắt đđt tiến trình lập luận. 7,2 tiếp nối 6,13 cách rất tự nhiên. Người ta đã nêu ra giả thuyết cho rằng có lẽ đó là một đoạn của bức thư “tiền chính lục” (1 Cr 5,9.13). Nhưng giả thuyết này hoàn toàn không có cơ sở. Đăng chú ý hơn là việc đối chiếu đoạn văn này với vă chương Qumrân. Cuộc đău tranh giữa Anh sáng và Bóng tối là một chủ đề đăc biệt trong thuyết nhị nguyên ở Qumrân. Vậy mà trong đoạn văn này, tác giả nêu lên sự tương phản rõ ràng giữa công chính và

vô đạo, ánh sáng và tối tăm, Đức Ki-tô và Bê-li-an. Từ Bê-li-an này ta thường gặp thấy trong các văn phẩm của giáo phái Qumrân. Trong Tân Ước, ngoài chỗ này ra không thấy ở chỗ nào khác. Khó có thể chối ảnh hưởng của tư tưởng Qumrân đối với bản văn này. Và tự nhiên người ta nghĩ ngay đến việc có một người trước theo phái Essenien sau trở thành môn đệ thánh Phao-lô đã viết đoạn văn này và đưa vào trong bức thư(). Ít ra ta cũng phải nhận là tính xác thực của đoạn văn này còn chưa chắc chắn.

Ch. 8 và 9. Mỗi một đoạn trong hai đoạn này đều có nói đến cuộc lạc quyền để giúp giáo đoàn Giê-ru-sa-lem. Cả hai đều nói về cùng một vấn đề, cho dù mỗi chương theo một hình thức khác. Đầu ch. 9, thánh Phao-lô tuyên bố cho độc giả biết rằng có nói cho họ biết vấn đề dâng cúng cho “các thánh” cũng là chuyện dư thừa. Thế mà người vẫn dành trọn chương này để nói về chuyện đó. Trong 8,15 người cố gắng kích thích sự ganh đua của anh em Cô-rin-tô bằng cách kể cho họ nghe gương của các giáo đoàn ở Makêđonia. Rồi trong 9,1-6 người cho họ biết ở Makêđonia người đã hãnh diện về lòng nhiệt thành và quảng đại của họ như thế nào. Sau hết, người hối thúc họ sẵn lòng đáp ứng lời thỉnh cầu của người bằng cách mỗi lần lại đưa ra những động lực khác nhau (8,7-15 ; 9,6-14).

Để ý đến những lập luận này, xem ra khó có thể chối rằng ch. 9 là một bức thư hoặc một phần bức thư gửi cho các giáo đoàn ở Akhaia, khác với giáo đoàn ở Cô-rin-tô. Chắc người ta đã dậm nó vào sau ch. 8 rất sớm, bởi vì trong mọi thủ bản hiện có của bức thư này, người ta đều thấy có () .

Ch. 10 - 13. Các chương này làm cho người ta ngạc nhiên vì có giọng điệu nghiêm khắc. Hơn thế nữa, một số kiểu nói xem ra khó có thể dung hoà được với các đoạn văn

khác trong các chương đầu. Ví dụ cứ so sánh 1,24 với 13,35 ; 7,4.14.16 ; 8,7 với 10,2 ; 11,3-4.20-21 ; 13,2-10. Rất có thể ta nghĩ là thánh Phao-lô đã viết cho anh em Cô-rin-tô với giọng điệu này, nhưng không phải vì người đã khởi đầu bằng một cách thức khác hẳn, để rồi bước qua kiểu nói này. Có thể hiểu được nếu đảo lộn thứ tự lại, vì thứ tự như hiện nay không thể hiểu được.

Người ta cho rằng các chương này xuất phát từ “bức thư nghiêm khắc” được viết trước thư 2 Cr. Nhưng chính thánh Phao-lô lại nói về bức thư này là nó được viết “trong sự cực phiến khôn tả, và lòng se lại, giữa châu lệ đầm đìa” (2 Cr 2,4). Như vậy có lẽ bức thư muốn tỏ bày những lời trách móc đầy phiến muộn, muốn diễn tả tấm lòng âu yếm bị tổn thương chứ không phải là giận dữ phẫn nộ như ta thấy trong các ch. 10 - 13. Ngoài ra, trong các chương sau cùng này, không có vấn đề kẻ hạ nhục và người bị nhục, tức là biến cố đã khiến bức thư đang nói đây thành hình.

Một giải thích khác nữa có lẽ dựa vào chỗ nói rằng trước khi kết thúc bức thư, thánh Tông Đồ hình như đã được tin cho biết về những xáo trộn mới xảy ra trong giáo đoàn Cô-rin-tô (so với 2 Tx 3,6-15). Như vậy, vẻ lộn xộn trong bức thư là donhững hoàn cảnh xung quanh việc biên soạn gây nên ().

Nhưng như thế thì chúng ta tỏ thái độ quá gắt gao đối với thánh Phao-lô và tỏ ra quá coi nhẹ não trạng sê-mít cũng như tính khí của người, bởi vì ở đây bức thư có tính cách rất riêng tư. Dầu sao chăng nữa chúng ta cũng phải tiếp nhận bức thư như nó có hiện nay, để nhận xét bố cục và phân tích bức thư đó.

Bố cục

Lời mở đầu (1,1-2)

Tạ ơn (1,3-11)

Biện hộ cho bản thân (1,12 -7,16)

a. Hành trình đến Cô-rin-tô : 1,12 - 2,17

b. Sứ vụ tông đồ : 3,1 - 6,10

c. Nhắc lại cảm tình của anh em Cô-rin-tô, cảm thấy được an ủi : 6,11 -7,16

Lạc quyền giúp giáo đoàn Giê-ru-sa-lem (ch. 8 - 9)

Biện hộ tranh luận (10,1 - 13,10)

a. Phản đối một số lời tố cáo : 10

b. Sứ mạng tông đồ của thánh Phao-lô : 11,1 - 12,18

c. Cuộc thăm viếng lần thứ ba : 12,19 - 13,10

Kết luận (13,11-13)

Nội dung

Tiếp theo sau lời mở đầu, thánh Phao-lô tạ ơn Thiên Chúa vì đã nâng đỡ người trong những thử thách người gặp phải trong khi thi hành sứ vụ, và vì đã kéo người ra khỏi một cơn nguy hiểm trầm trọng (1,3-11). Phần thứ nhất bức thư muốn giải thích thái độ trước đây của người đối với anh em Cô-rin-tô. Người bắt đầu bằng việc nói cho biết tại sao người lại thay đổi dự định hành trình. Người ta đã tố cáo người hai lòng. Người cam đoan rằng mình không thuộc hạng người vừa nói có lại vừa nói không. Nếu như người không đến Cô-rin-tô được như đã hứa, là vì người muốn để cho các độc giả phải nghĩ ngợi : một cuộc viếng thăm khiến người phải đau lòng cũng quá đủ. Vì thế người muốn từ Makêđonia gửi cho

họ một bức thư lời lẽ nghiêm khắc. Bây giờ kẻ có lỗi đã bị cộng đoàn xử phạt hợp lý, thì đã đến lúc tha thứ cho hắn. Nhưng nỗi lo âu của thánh Phao-lô vẫn còn đó. Vì thế, người đã rời Trô-át để sang Makêđônia gặp ông Ti-tô ở đó. Ông Ti-tô sẽ kể lại cho người những tin tức ở Cô-rin-tô. Tràn đầy vui mừng, thánh Tông đồ tạ ơn Thiên Chúa về niềm an ủi người đã nhận được.

Kế đó là một khai triển về địa vị cao quý và những đòi hỏi của sứ vụ tông đồ (3,1 - 6,10). Đối với các anh em tân tòng, thánh Phao-lô không cần giới thiệu và cũng không cần ai giới thiệu, như các địch thủ của người nại đến. Chính cộng đoàn Cô-rin-tô là thư giới thiệu của người, một lá thư mở rộng cho bất cứ ai muốn đọc. Người là thừa tác viên của giao ước mới, giao ước của Thần Khí chứ không phải của văn tự. Và sứ vụ này vinh quang hơn sứ vụ của giao ước cũ, sứ vụ đã được trao cho ông Mô-sê. Căn cứ trên một cách chú giải phóng khoáng sách Xuất Hành (34,33-35), người đã cho thấy làm sao người Do-thái lại không thể thấy rằng Cựu Ước đã đạt tới chỗ viên mãn. Tuy nhiên họ chỉ cần quay về với Đức Ki-tô là thấy rằng bức màn che đã rơi xuống trước mắt họ. Vai trò của mỗi vị tông đồ là truyền giảng Đức Giê-su Ki-tô là Chúa, là dẫn con người tới chỗ nhận biết Thiên Chúa nhờ Đức Giê-su Ki-tô.

Các tông đồ quả thực là những bình bằng sành, tự nó không có sức lực và vô giá trị. Nhưng điều đó cũng chứng tỏ rằng sức mạnh của Thiên Chúa hoạt động trong các ngài. Có thể thánh Phao-lô cảm thấy mình bị hao mòn vì những khốn quẫn gặp phải trong sứ vụ của người. Nhưng nhờ người, sức sống của Đức Ki-tô lan tràn vào trong các tâm hồn và, hơn nữa, người được bảo đảm sẽ được thông phần sự phục sinh của Đức Ki-tô. Cứ bền tâm, đời sống tinh thần của người sẽ

được canh tân đổi mới, và những đau khổ người chịu là khởi đầu cho sự kết hợp của người với Đức Ki-tô.

Cao điểm của lời biện minh này là đoạn văn 5,11 - 6,10. Thánh Phao-lô không muốn tự giới thiệu. Người chỉ mong rằng anh em ở Cô-rin-tô hãnh diện về người. Và đó là lý do tại sao người lại dài dòng biện giải về thái độ của người đối với họ. Lòng yêu mến Đức Ki-tô thúc bách người. Đức Ki-tô chính là Đấng người loan báo. Đức Ki-tô đã chết và đã phục sinh. Nơi Đức Giê-su, Thiên Chúa đã hoà giải với thế gian. Vì đó, Thiên Chúa đã làm cho Đức Ki-tô “thành sự tội” (5,21), có nghĩa là Người đã sai Đức Ki-tô “đến với hình dung xác thịt tội lỗi”(Rm 8,3), để khiến Ngài thành của lễ hy sinh dâng hiến đền tội.

Đức Ki-tô đã chết cho xác thịt, dấu chỉ khả giác của một thế giới tội lỗi. Người đã phục sinh trong một thân thể đã được thần linh hoá. Nơi Người, toàn thể nhân loại ra như vượt qua sự sống theo xác thịt để đến chỗ sống theo Thánh Thần¹. Rồi lúc đó, thánh Tông Đồ trở lại với những đau khổ người đã phải chịu để phục vụ Đức Ki-tô ; người này xin các độc giả đừng nhận ơn sủng của Thiên Chúa mà không làm cho nó sinh lợi lộc.

Bổ sung việc nhắc nhở đầy trù mẫn về cảm tình của họ (6,11-13 và 7,2-4) bị lệnh truyền dừng kết thân với những kẻ vô tín, dừng dự phần với Bê-li-an (6,14 - 7,1) cắt đứt. Ở trên kia chúng ta đã thấy là đoạn văn này có thể do dậm thêm vào. Sau hết, thánh Tông Đồ tuyên bố rằng những sợ hãi của ngài giờ đây đã lắng dịu. Ti-tô thuật lại cho ngài những tin tức phấn khởi. Thánh nhân nhận thấy bức thư với

¹ X. L.Sabourin, *Rédemption sacrificielle*, Bruges, 1961 tr. 445

những hiệu quả tốt đẹp và ngài biết là mình có thể hãnh diện về họ.

Rồi thánh Phao-lô bước sang một chủ đề khác : việc lạc quyền giúp đỡ giáo hội Giê-ru-sa-lem (chương 8 và 9). Đối với ngài, vấn đề này có tầm quan trọng (so với Gl 2,10 ; 1 Cr 16,1-3 ; Rm 15,25-27). Mỗi Ki-tô hữu là một chi thể trong một thân thể. Sống trong Đức Ki-tô tức là sống trong đời sống của dân Thiên Chúa ; do đó sự thống nhất của Giáo Hội là một cái gì chính yếu. Thánh Tông Đồ triển khai thần học về sự hiệp nhất đây khi nghĩ đến hố sâu ngăn cách có thể xảy ra giữa Ki-tô hữu gốc Do Thái và Ki-tô hữu gốc dân ngoại ; người ta cũng cảm thấy điều đó do ảnh hưởng của những mối lo âu từ những cuộc phân rẽ ở Cô-rin-tô mang đến cho ngài. Hơn nữa, đối với ngài, Giê-ru-sa-lem là thành thánh của dân mới của Thiên Chúa. Do đó, cuộc lạc quyền có cái gì nhiều hơn là một công việc bác ái.

“Thực hiện được dự định lạc quyền có thể đó là một đặc nét tài ba nhất trong sự nghiệp của ngài. Giê-ru-sa-lem đã nắm được một đế quốc về phương diện tôn giáo và các Ki-tô hữu gốc dân ngoại ; vừa duy trì được tính cách duy nhất, lại liên kết sống động với trung tâm của đức thần giáo và của những phong tục tinh tuyền¹.

Thánh Phao-lô lấy các giáo đoàn ở xứ Ma-xê-đoan làm gương mẫu ; các giáo đoàn ấy mặc dầu đang gặp phải khó khăn và rất túng cực, cũng đã tự nguyện đóng góp một cách quảng đại. Ti-tô lãnh trách nhiệm kết thúc công việc đã khởi sự ở Co-rin-tô. Giáo đoàn này đã nổi nang về nhiều mặt thì nay cũng phải trở vượt về sự hào hiệp đại lượng. Nhưng cái lý sau cùng không phải là sự ganh đua đáng mến đó, nhưng là

¹ X. L.Cerfaux, *sdd*, tr. 200

gương mẫu của Đức Ki-tô, việc Người hạ mình xuống nhập thể, lòng bác ái bao la của Người ; đó mới chính là động lực duy nhất thực sự quan trọng đối với các Ki-tô hữu.

Vả lại không đòi các anh em Cô-rin-tô phải ra nghèo nàn túng thiếu, nhưng cần quảng đại cho đi phần dư thừa của mình. Thánh Phao-lô tín nhiệm phái đi với Ti-tô hai đại biểu - một chắc là thánh Lu-ca (8,15-16) - ngài mong ước các vị đó được anh em ở Cô-rin-tô tiếp rước với cả tấm lòng quý mến nhất.

Chương 9 bàn về cùng một vấn đề đó. Trên kia chúng ta đã gọi ra, có thể ban đầu đó là một phần trong bức thư gửi cho các giáo đoàn khác. Trong đó thánh Tông Đồ đã có nhận xét là để kích thích lòng quảng đại của anh em Ma-xê-đoan, ngài đã nêu lên cho họ tấm gương của các tín hữu ở A-kai. Bây giờ ngài nhắc lại các gương ấy một lần nữa.

Của bố thí cũng giống như là hạt giống : mùa gặt tùy theo số lượng lúa đã gieo trên thửa ruộng. Nhưng quan trọng nhất là cách cho, là thái độ của người cho. Cho dù ít dù nhiều cũng phải cho cách vui vẻ và tự do : “Thiên Chúa yêu thương kẻ cho cách vui lòng” (9,7), và ngài nhắc nhở rằng ai hành động như thế sẽ không phải khổ sở vì lòng hào hiệp của mình. Người đó sẽ lãnh nhận được những phúc lành thiêng liêng, nhưng cũng có những cái khác thuộc phạm vi trần gian để có thể cho nhiều hơn thế nữa ! Người cho sẽ được chúc phúc nhờ lời cầu nguyện của những người mình đã giúp đỡ, và Thiên Chúa sẽ được vinh quang.

Phần cuối cùng bức thư (chương 10 - 13) là một bài biện minh mới cho bản thân. Nhưng lần này mang một giọng điệu tranh luận rõ ràng. Ra như Ti-tô được thánh Tông Đồ sai đi tổ chức cuộc lạc quyên (8,6.17-18) cho thấy là các địch thủ của thánh Phao-lô đã thay đổi cách tấn công ngài. Được thông

báo về những biến cố này, thánh Phao-lô liền tiếp tục bức thư đang dở dang và đọc cho thư ký viết nhanh các chương từ 10 - 13.

Các đối thủ cáo người về tội yếu đuối : họ bảo thánh Phao-lô chỉ nói thánh nói tướng khi ở xa và yên ổn ; còn khi hiện diện thì lại nhút nhát, do dự. Thánh Tông Đồ bảo đảm với các độc giả rằng mình sẵn sàng hành động cứng rắn một khi hoàn cảnh đòi buộc. Người không thuộc hạng người vinh vang về chức tước của mình, nhưng người đã không vượt qua quyền hạn của mình khi sử dụng quyền hành ở Cô-rin-tô, trong giáo đoàn chính người thiết lập. Chính Chúa là Đấng kêu gọi người thi hành sứ vụ tông đồ, do đó thật là rồ dại nếu tự vinh vang về mình.

Chương 11 có tính cách châm biếm mỉa mai. Vì thế, thánh Phao-lô cảm thấy trước tiên cần phải xin lỗi. Người sắp tự biện hộ, và đó là chuyện điên rồ, người biết thế, nhưng vì người ta đã đối xử với người như là người điên, nên anh em Cô-rin-tô cũng phải sẵn sàng chấp nhận người với một chút gì rồ dại. Điều thúc đẩy người tự bào chữa, chính là vì họ đã tỏ ra sẵn sàng tiếp nhận một tin mừng khác với tin mừng của người. Tuy nhiên, người chẳng kém gì các tông đồ thượng thặng, những người cho rằng mình là đại biểu của Giáo Hội mẹ, những người mà anh em ở Cô-rin-tô đã nghe theo quá dễ dàng. Và để chứng tỏ mình khác với những người khác, người nhấn mạnh về sự bất vụ lợi của mình.

Bấy giờ ngài thấy buộc phải tự hào, để chứng tỏ sứ vụ tông đồ của mình rất là đích thực. Cũng như các đối thủ, ngài là người Do-thái, Ít-ra-en, dòng dõi Áp-ra-ham. Họ tự xưng là những người phục vụ Chúa Ki-tô, một bảng dài liệt kê những khổ sở ngài đã phải chịu vì Đức Ki-tô, chứng tỏ ngài cũng là tôi tớ của Đức Ki-tô. Ngài thấy khoe mình về những thị kiến

siêu nhiên ở đây không phải chỗ. Nhưng thánh Phao-lô cảm thấy buộc phải nói đến một kinh nghiệm phi thường ngài đã có cách đây mười bốn năm. Lúc đó ngài đã bị chiếm đoạt vì sự hiện diện của Thiên Chúa. Nhưng ngài cũng nhớ đến những yếu đuối của mình ; ngài coi đó là cái giữ ngài khỏi tự cao tự đại vì những mạc khải lớn lao ngài đã đón nhận. Ngài nói rằng mình phải một cái gai đâm vào xác thịt. Đó là cái gì ? Chúng ta không biết. Có lẽ là một chứng bệnh kinh niên chẳng ! Nhưng dù sao cũng không có lý do để cho rằng cái gai đó là sự cám dỗ về đàng xác thịt.

Bài biện minh kéo dài từ ch. 14 - 18. Thánh Phao-lô sợ rằng phải dùng những biện pháp nghiêm khắc khi trở lại Cô-rin-tô lần nữa ; nhưng ngài hy vọng rằng những kẻ phạm lỗi sẽ ăn năn. Bản thân ngài đã chẳng muốn đối xử với họ như bậc thầy chút nào. Sức mạnh của anh em Cô-rin-tô chính là sống như những Ki-tô hữu đích thực, trong trường hợp này thánh Phao-lô muốn nhận rõ sự yếu đuối của mình, vì khi ấy ngài không phải hành sử các quyền tông đồ của ngài.

Kết luận (13,11-13) là một lời mời gọi mừng vui và hoà thuận. Lời chúc sau cùng là một công thức về Chúa Ba Ngôi ; có thể thánh Phao-lô đã vay mượn nó từ phụng vụ.

THƯ GỬI TÍN HỮU RÔ-MA

Giáo đoàn Rô-ma

Nguồn gốc giáo đoàn Rô-ma vẫn còn trong vòng tăm tối. Tuy nhiên, có điều chắc chắn là các Ki-tô hữu đã đặt chân đến Rô-ma vào một thời kỳ rất sớm. Việc thiết lập một giáo đoàn trong thành phố này xem ra không phải là kết quả của một cuộc truyền giáo có tổ chức. Nó thành hình một cách đơn giản, tức là do việc có những người theo tôn giáo mới, di

cư đến thành này. Một số là những người Do Thái và anh em tân tông đã trở lại nhờ lời giảng của thánh Phê-rô trong ngày lễ Ngũ Tuần (Cv 2,10). Không dám chắc rằng thánh Phao-lô đích thân xây dựng giáo đoàn Rô-ma ; dường như ngài không đến thành này trước những năm 50-60.

Một số người tưởng có thể chứng minh được rằng giáo đoàn Rô-ma trước tiên gồm có những người Do Thái đã trở lại. Trong bức thư gửi cho giáo đoàn này, thánh Phao-lô trách những người Do-thái vì họ tự mãn (Rm 2,17 - 3,8). Ngài đối chọi đức tin với lề luật (3,21-31). Ngài nói đến Áp-ra-ham “tổ tiên chúng ta về xác thịt” (4,17). Ngài trả lời những chất vấn được nêu lên để chống lại đạo lý về sự tự do đối với lề luật (6,1 - 7,6). Người bàn bạc dài dòng về số phận của Ít-ra-en (9-11). Sau hết, “những người yếu đuối” được người nói đến từ 14,1 -15,13 có lẽ là những người Do-thái theo Ki-tô giáo. Thêm vào những lập luận ấy, ta nói đến đề tài chính yếu của bức thư là ơn cứu độ không hệ tại việc cắt bì, cũng chẳng ở lề luật, nhưng nhờ đức tin độc lập với các công việc của Lề Luật.

Dẫu những lý lẽ ấy rất mạnh đi chăng nữa, những lý lẽ ngược lại được đưa ra còn mạnh hơn. Trong phần kết luận cũng như trong phần tự ngôn, thánh Phao-lô cho hay là người ao ước được thăm viếng Rô-ma, và nhân đó người nhấn mạnh đến tính cách Tông Đồ dân ngoại của mình : người đã nhận được từ Chúa Ki-tô sứ mạng rao giảng sự vâng phục đức tin cho các dân ngoại, “trong số đó có cả anh em” (1,6). Mãi tới hôm nay người vẫn bị ngăn trở không thể tới Rô-ma, nơi người muốn nhận được một số hoa trái “cũng như nơi các dân tộc khác” (1,13). Và xa hơn nữa : “vậy tôi xin nói với anh em là người dân ngoại” (11,13). Những câu này có tính cách quyết định : giáo đoàn Rô-ma gồm đa số là các tín hữu gốc

ngoại giáo. Những đoạn văn trong thư cho thấy điều ngược lại là chẳng qua cũng đơn giản chứng minh cho các Ki-tô hữu gốc Do-thái chỉ là thiểu số”¹

Cơ hội và thời điểm

Từ lâu, thánh Phao-lô đã ao ước được thăm Rô-ma, người đã loan báo danh Đức Ki-tô ở phương Đông, đã vượt qua Âu Châu đến tận A-khai-a. Giờ người muốn đến Tây Phương, nhất là Tây Ban Nha. Có lẽ trong cuộc hành trình này người đã ghé qua Rô-ma. Với tư cách là Tông Đồ dân ngoại, hơn bao giờ hết người nóng lòng muốn liên lạc với giáo đoàn Rô-ma, giáo đoàn trong thủ đô đế quốc tất nhiên có vị thế ưu đẳng hơn. Nhưng như thế không phải là người muốn xây dựng trên cái nền những người khác đặt. Đúng hơn, người thấy rõ bao nhiêu nẻo đường phát xuất từ Rô-ma có thể trở thành bấy nhiêu nẻo đường thuận tiện cho việc rao giảng Tin Mừng.

Chính vì vậy người đã viết thư này để chuẩn bị anh em Rô-ma sẵn sàng khi người đến thăm. Qua bức thư này người muốn họ nhận thấy những đường nét chính yếu trong Tin Mừng “của người”.

Quả thực đó là mối lo âu lớn của người : biết làm thế nào để trình bày Tin Mừng của Đức Ki-tô. Ngay từ lúc mới trở lại, người đã nhận thấy trong ánh sáng huy hoàng vai trò độc nhất của Chúa Ki-tô trong công cuộc cứu độ loài người. Công việc người hoàn tất giữa anh em dân ngoại đã làm cho người xa lề luật và những phong tục Do Thái. Sự chống đối người gặp phải do những người này chỉ làm cho người thêm xác tín : chỉ có một con đường cứu độ, ấy là tin vào Chúa Ki-tô. Trước đây trong thư gửi anh em Ga-lát, người đã có dịp

¹ X. A. Wikenhauser, sđd. tr, 288-290

nêu lên vấn đề này, nhưng bấy giờ đang trong bầu khí tranh luận. Giờ đây, người muốn trở lại vấn đề với một cung giọng êm dịu và bình thản hơn.

Nhưng có lẽ ta sẽ lầm khi muốn tìm trong thư Rô-ma một tổng hợp thần học của thánh Phao-lô. Nó còn quá nhiều kẽ hở khiến ta không thể xem đó như là một tổng hợp thần học được. Nó chỉ có chức năng khai triển một chủ đề đã được thánh nhân nghiền ngẫm lâu ngày : đề tài về ơn cứu độ của Thiên Chúa qua Tin Mừng trước tiên được gửi đến người Do-thái, rồi cho các dân ngoại. Ơn cứu độ đây là một sức mạnh của Thiên Chúa, cần thiết cho mọi người và được ban cho mọi người (Rm 1,1-2.16-17)¹

Nhưng thánh Phao-lô không quên nhu cầu tranh luận và minh giáo. Theo như người phác họa thì vấn đề nằm trong phạm vi thực hành. Đối với chúng ta một khi được trình bày như thế thì vấn đề có lẽ chỉ có một giá trị về phương diện lịch sử. Tuy nhiên, nếu các vấn nạn chính thức đó đã trôi vào dĩ vãng rồi, thì chính các chủ đề lại có một tầm mức quan trọng chủ yếu và để lại một giá trị trường tồn.

“Vấn nạn về các mối quan hệ của Ki-tô giáo với tôn giáo mà nó đã dứt khoát từ bỏ vẫn còn tính cách hiện đại bao lâu Cựu Ước còn giữ một địa vị trong vấn đề phụng tự và giáo huấn của Ki-tô giáo, tức là bao lâu Ki-tô giáo còn là một tôn giáo có tính cách lịch sử. Hơn nữa, nếu lề luật Do-thái giáo xét như nó không còn giá trị gì đối với chúng ta, thì quan niệm nệ luật là một mối nguy hiểm không ngừng đe dọa chúng ta. Trong thời đại chúng ta cũng như thời đại của thánh Phao-lô, quan niệm ấy có nguy cơ làm cho não trạng của

¹ X. J. Cambier, trong *IB, II*, tr. 456-457

nhiều Ki-tô hữu bị hư hỏng, và nó thường trình bày trước dân chúng một hình ảnh méo mó về tôn giáo Ki-tô giáo”¹.

Nhưng cốt yếu bức thư này vẫn là một trình thuật giáo lý trong đó thánh Tông Đồ khai triển quan niệm của ngài về ơn cứu độ và về đời sống của Ki-tô giáo. Trong đó, ngài dạy các giáo hữu Rô-ma rằng Tin Mừng, hiểu theo nghĩa trọn vẹn của Ki-tô giáo - là sức mạnh duy nhất có hiệu lực để mang lại ơn cứu độ : “Tin Mừng là quyền năng của Thiên Chúa để cứu thoát mọi kẻ tin, người Do-thái trước, rồi người Hy Lạp” (1,16).

Thư Rô-ma được biên soạn ở Cô-rin-tô, khoảng cuối hành trình truyền giáo lần thứ ba, tức là vào cuối mùa Đông năm 57-58. Sở dĩ quả quyết là nó được soạn ở thành này là vì có những chỉ dẫn, hoặc của Phê-bê, một nữ phó tế ở Kem-brê - một hải cảng Đông phương ở Cô-rin-tô - (Rm 16,1), hoặc sự kiện Phao-lô là khách trọ nhà ông Gai-ô (16,23), có lẽ ông Gai-ô đây là người đã được 1 Cr 1,14 nói đến. Hơn nữa, thánh Tông Đồ còn loan báo là (Rm 15,25) mình sắp sửa khởi hành đi Giê-ru-sa-lem. Vậy mà theo sách Công Vụ 20,2-3 thì chính từ Cô-rin-tô, thánh Phao-lô đã thực hiện cuộc hành trình sau cùng lên Giê-ru-sa-lem.

Sự thống nhất trong bức thư

Xác thực tính của bức thư được mọi người chấp nhận. “Những cố gắng nào nhằm tranh luận về xác thực tính này có thể được liệt vào trong những cái lỗ bịch trong khoa phê bình”². Tuy thế vẫn còn một vấn nạn về các ch. 15 -16 và đặc biệt hơn là bài Vinh tụng ca kết thúc (16,25-27). Người ta

¹ X. C.H. Dodd, *The Epistle of Paul to the Romans*, London, 1959, tr. 26

² X. T.W.Mansen, trong *PCB*, số 815 a

thắc mắc không biết những đoạn văn đó có trong văn bản nguyên thủy hay không ?

Vào thế kỷ thứ hai và thứ ba, người ta đã chứng minh là có ba bản hiệu đính bức thư khác nhau. Chính vì vậy mà vị trí của bài vinh tụng thay đổi tùy theo các thủ bản. Trong một số lớn những thủ bản cổ kính nhất, người ta thấy nó sau 16,24 ; trong các thủ bản khác, nhất là trong các thủ bản hồi gần đây, nó lại ở sau 14,23 và rồi trong bản *papyrus* P 46 quan trọng, nó lại ở sau 15,23. Ngoài ra, một hệ thống La Tinh phân chia thành chương (*capitula*), trước thế kỷ thứ bốn, lại hoàn toàn bỏ qua một bên các đoạn 15 và 16, và đi trực tiếp từ 14,15-23 9 (chương thứ 50) đến vinh tụng ca tức chương thứ 51.

Theo Ô-ri-giê-nê cái hình thức ngắn ngủi này có lẽ là do ông Mác-xi-ô lạc giáo (khoảng năm 150), ông này đã cố ý làm cho phần còn lại của bức thư biến mất. Và cho dầu các chương (*capitula*) chúng ta vừa nói có thuộc về một bản dịch La Tinh nào chăng nữa, thì nay cũng chẳng còn một thủ bản nào của bản dịch này. Còn bản P 46 - quả thực thế giá của nó rất lớn - tức là thủ bản cổ kính nhất của bức thư này (thế kỷ thứ ba) - nhưng vị trí của nó dành cho bài vinh tụng ca ở cuối ch. 15, rất có thể chỉ có ý nói lên rằng đối với một luật sĩ thì ch. 16 không thể được dùng làm bài đọc phụng vụ trong một thánh đường. Dầu sao thì chúng ta cũng có thể coi như điểm chắc đó là ngay từ đầu ch. 15, đã góp phần trong bức thư Rô-ma của chúng ta.

Còn về ch. 16, có điểm khó khăn là có nhiều tên riêng quá. Mới thoạt nhìn thấy đáng ngạc nhiên vì sao thánh Phaolô lại có nhiều bạn hữu trong một giáo đoàn mà người chưa từng thăm viếng như vậy. Trong đó, cc.17-20, ta cũng thấy có một lời cảnh giác khá bất ngờ khuyên nên coi chừng các thầy dạy giả hiệu. Người ta đã từng đưa giả thuyết là chương này

có lẽ chỉ phản ánh một lá thư nhỏ, ngắn gửi cho một giáo đoàn khác, có thể là cho giáo đoàn Ê-phê-xô, nơi thánh Phao-lô từng quen biết nhiều. Giả thuyết này không có cơ sở và sự kiện như thế cũng ít khi xảy ra. “Ở thời đại những tấm bưu thiếp in hình không ai ngạc nhiên về một thư hầu như chỉ có những lời chào thăm. Nhưng thời xưa một bức thư như vậy là một chuyện vô nghĩa” (1).

Đôi khi giả thuyết lại được trình bày cách khác : có lẽ ch. 16 dành để giới thiệu nữ phó tế Phê-bê với anh em ở Ê-phê-xô, và có lẽ thánh Phao-lô muốn lợi dụng cơ hội này để nhờ bà mang đến cho các anh em đó bản sao một bức thư mà người vừa gửi cho anh em giáo đoàn Rô-ma.

Nhưng xét cho cùng, sự việc thánh Phao-lô có nhiều bạn hữu ở Rô-ma là điều không đáng ngạc nhiên lắm. Vào thế kỷ thứ nhất, từ khắp cõi đế quốc, người ta đổ về thủ đô. Cũng có thể bản liệt kê trong ch. 16 phần lớn gồm danh tánh một số người Do-thái mới bị trục xuất do chiếu chỉ của hoàng đế Clau-đi-ô. Thánh Phao-lô có lẽ đã gặp họ vào lúc họ đang sống trong các tỉnh phương đông.

Tựu trung, người ta chỉ có thể xác quyết chắc chắn là ch. 16 đã góp phần vào bản văn nguyên thủy của thư gửi các tín hữu Rô-ma, nhưng các lập luận có ý đi ngược lại khó mà chiếm phần ưu thắng.

Còn về bài Vinh tụng ca, những sự nghi ngờ về tính xác thực của nó phát xuất duy nhất từ sự lộn xộn của các thủ bản đối với việc xác định vị trí của nó. Chỉ có Mác-xi-ô, Ê-phrem và một số nhỏ các thủ bản hoàn toàn bỏ qua. Những đặc nét trong cách hành văn của nó không đủ để cho ta bỏ đi. Trái lại, phải coi nó là thành phần toàn vẹn của bức thư.

Bố cục

Lời mở đầu (1,1-7)

Tạ ơn và cầu xin (1,8-15)

Phần thứ nhất : Con người được cứu độ nhờ đức tin (1,16 - 11,36) :

A. Ôn công chính hoá :

Phát biểu đề tài : 1,16-17

1. Người ngoại cũng như người Do-thái đều phải chịu cơn thịnh nộ của Thiên Chúa : 1,18 - 3,20

2. Sự công chính của Thiên Chúa và đức tin

a. Ôn công chính hoá nhờ đức tin : 3,21-32

b. Gương tổ phụ Áp-ra-ham : 4,1-15

B. Ôn cứu độ

Phát biểu đề tài : 5,1-11*****

Nội dung

Lời mở đầu (1,1-7) có một tính cách trang trọng khác thường. Ở đây chính thánh Phao-lô trình ủy nhiệm thư cho một giáo đoàn mà người chưa từng quen biết và cũng chẳng có quyền hành gì đối với giáo đoàn đó. Là người phục vụ Đức Ki-tô, người đã được kêu gọi làm tông đồ. Vì thế người đã truyền giảng cho các dân ngoại Tin Mừng đã được các ngôn sứ loan báo và đã được thể hiện nơi Đức Ki-tô, miêu duệ Đa-vít, giờ đây qua cuộc phục sinh đã được đặt làm Con Thiên Chúa trong tất cả vinh quang quyền năng của Người, theo thần khí thánh thiện của Người. Giống như trong 1 Cr 15,45 Đấng phục sinh ở đây được trình bày như đang giữ một vai trò để cứu độ : quả thực, Người đã trở nên “Thần khí làm cho sống”.

Lời tạ ơn (1,8-15) tỏ ra lòng trọng kính đối với giáo đoàn Rô-ma tiếng tăm vang lừng. Ở đây thánh Tông Đồ tỏ ý ao ước cũng được truyền giảng Tin Mừng ở giữa họ.

Cc. 16-17 nêu lên chủ đề của bức thư : Tin Mừng trong đó mặc khải sự công chính của Thiên Chúa, là quyền năng mang ơn cứu độ đến cho những ai đón nhận trong đức tin. Tin Mừng đó tiên vàn được rao giảng cho người Do-thái, vì lẽ vai trò lịch sử của họ xét như là Dân của Thiên Chúa, rồi sau đó chẳng còn phân biệt Do-thái với Dân ngoại nữa.

Để làm tương phản sự công chính của Thiên Chúa, cơn giận của Người đối với người Do-thái cũng như với Dân ngoại (1,18 - 3,20). Trong một đoạn văn cảm hứng từ sách Khôn Ngoan (13,1-9), thánh Phao-lô quả quyết là sự chiêm ngắm những công trình đáng thán phục trong công trình sáng tạo có thể giúp người ngoại giáo nhận ra Đấng Tạo Hoá. Thay vì đó họ lại đi thời kính các vật thụ tạo một cách mù quáng. Sự thương luân bại lý chẳng qua là hậu kết và là hình phạt của tội thờ ngẫu tượng (so với Kn 14,22-31). Ở đây dĩ nhiên thánh Tông Đồ lên án thế giới ngoại giáo nói chung chứ không lên án riêng một cá nhân nào.

Rồi người hướng về người Do-thái. Ai trong họ tự đặt mình làm quan án kẻ khác sẽ không được thứ tha, nếu hành động như họ. Không phải Lễ Luật, cũng chẳng phải việc cắt bì, cũng không phải việc sở hữu Kinh Thánh sẽ chuẩn chước cho họ khỏi phải giữ sự ngay thẳng bên trong. Mọi người, cả Do-thái lẫn Dân ngoại, đều sẽ phải trả lẽ trước Thiên Chúa và sẽ lãnh nhận phần thưởng hay hình phạt tùy theo đã làm thiện hay làm ác. Dân ngoại không được lợi điểm ở chỗ có một lễ luật đã được mặc khải chắc chắn, tuy nhiên họ có thể bước theo lễ luật đã được ghi dấu nơi tâm hồn mỗi người. Thánh Phao-lô nhìn nhận rằng người Do-thái được hân hạnh

thuộc về một dân đã được Thiên Chúa tuyển chọn. Nhưng người không cho rằng cứ thuộc về dân được tuyển chọn là tất nhiên bảo đảm được cứu độ. Thực tế thì nhiều người Do-thái tỏ ra bất trung. Thế nhưng việc đó không thể cản trở việc hoàn tất các lời Thiên Chúa đã hứa. Lề Luật, xét như một qui tắc bên ngoài, không có vai trò thứ tha tội lỗi, trong chương trình của Thiên Chúa. Đúng hơn, nó chỉ giúp người ta ý thức được tội lỗi.

Vậy là qua được giai đoạn thứ nhất trong lập luận : ngoài Tin Mừng ra, người ta chỉ thấy tội lỗi và hình phạt của tội lỗi trong thế gian. Bây giờ, thánh Phao-lô có thể đi đến chỗ trình bày để tài đã được nêu ra từ đầu thư : “Sự công chính của Thiên Chúa được mặc khải bởi tin vì tin” (Rm 1,17). Để giúp độc giả hiểu kế hoạch của Thiên Chúa, người liên kết ba ẩn dụ lại với nhau : pháp đình (sự công chính hoá), sự nô lệ (giải phóng), nghi tiết các hy lễ (thứ tha tội lỗi nhờ máu) : “Họ đã được giải án tuyên công nhờ ơn nghĩa của Người, nhờ công việc cứu chuộc trong Đức Ki-tô Giê-su... như phương xá tội nhờ máu Người” (3,24-25). Các ẩn dụ đó có ý mô tả sự thay đổi được thực hiện trong trạng thái con người, nhưng đó lại chính là công trình của Thiên Chúa.

“Mục đích thánh Phao-lô nhắm tới là chứng minh rằng con người hoàn toàn bất lực không thể cứu được mình khỏi tình trạng của mình đối với Thiên Chúa. Họ không hơn một tù nhân phạm tội, không thể chính mình trả hết nợ, không hơn một người nô lệ, không thể tự mình giải phóng mình, không hơn một người đã bị ‘ô ứ’ không thể ‘thanh tẩy’ mà không cậy nhờ đến các phương thế siêu nhiên. Nhưng Thiên Chúa, nhờ ân sủng tinh tuyền của Người, đã làm cho sự biến đổi này trở thành khả dĩ” ().

Do đó cần nhắc lại một lần nữa là con người nên công chính nhờ đức tin chứ không phải nhờ thực thi Lẽ Luật. Tóm kết, thánh Phao-lô đối chọi hai chế độ sống với nhau : cách thứ nhất hệ tại ở việc tin và qua đó đặt mình dưới tác động thánh hóa của Thiên Chúa. Cách thứ hai là do những cố gắng hoài công để được ân nghĩa trước mặt Thiên Chúa qua phương tiện những công việc.

Để viện chứng cho giáo lý của mình, thánh Phao-lô trưng dẫn gương ông Áp-ra-ham (4,1-25). Trong truyền thống Do-thái, ông Áp-ra-ham, con người luôn kiên vững trong thử thách, đã trở thành khuôn mẫu của sự công chính hoá nhờ các việc làm. Thánh Phao-lô lại có ý chứng minh rằng chính đức tin đã làm cho ông Áp-ra-ham trở nên công chính và đức tin cùng sự công chính của kỷ nguyên Ki-tô giáo đã được tượng trưng trước ở nơi ông : Áp-ra-ham là người thứ nhất trong các kẻ tin.

Thực vậy, theo sách Sáng thế thì ông Áp-ra-ham đã được tuyên bố là người công chính trước khi ông chịu cắt bì. Việc cắt bì đối với ông chẳng qua là dấu ấn chứng nhận sự công chính hoá ông đã nhận lãnh nhờ đức tin. Đối với ông Áp-ra-ham, có một sự nghĩa tử hoá thiêng liêng không đặt căn bản trên việc cắt bì, và cái nghi thức mà những người Do-thái và các anh em từ Do-thái giáo trở lại đã làm nhiều lần ấy thực sự chẳng mang lại cho họ một lợi lộc nào. Không phải vì tuân giữ một lề luật khi ấy chưa hiện hữu mà ông Áp-ra-ham đã nhận lãnh được các lời hứa, nhưng là nhờ “sự công chính hoá nhờ đức tin”, tức là sự công chính hoá hệ tại ở việc tin, hoặc nói đơn giản hơn, nhờ niềm tin sống động. Thánh Phao-lô gọi ông Áp-ra-ham là cha của dân ngoại, và đặc biệt hơn nữa, là cha của các Ki-tô hữu. Người cũng là gương mẫu của họ, gương mẫu cho tất cả những ai đã được công chính hoá

nhờ tin vào Đức Ki-tô. Ông Áp-ra-ham đã tin vào Thiên Chúa và vào quyền năng của Thiên Chúa có thể làm cho thân xác của ông và của bà Xa-ra hồi phục một cách lạ lùng. Do đó, đức tin của ông đã đạt đến đối tượng của niềm tin Ki-tô giáo nhờ tiền dự và cách tiên trưng. Bởi vì công chính hoá là sự thông dự đầu tiên vào sự sống của Đức Ki-tô phục sinh.

Như thế, chúng ta đi tới phần chính của bức thư. Chúng ta biết là con người được công chính hoá nhờ tác động ân sủng của lòng nhân hậu của Thiên Chúa (ch. 1 - 4). Giờ đây (ch. 5 - 11), chúng ta sẽ thấy làm thế nào người Ki-tô hữu, một khi đã được công chính hoá, lại tìm được sự bảo đảm cho ơn cứu độ của mình ở trong lòng yêu mến của Thiên Chúa và trong ân huệ của Thánh Thần. Đức Ki-tô đã cho chúng ta được vào sống tình bằng hữu với Thiên Chúa. Đối với chúng ta, lòng yêu thương của Thiên Chúa mang một dấu tích riêng biệt : ngay khi chúng ta còn là tội nhân, thì Đức Ki-tô đã chịu chết vì chúng ta.

Trên kia, thánh Phao-lô cố gắng để chứng tỏ Đức Ki-tô đã sửa chữa điều ác do tội của con người đầu tiên gây ra một cách dư dật là thế nào. Người ân cần nhấn mạnh đến sự tương phản giữa những thiệt hại mà tội l64i là nguyên nhân với ân sủng của Thiên Chúa ban xuống cho loài người qua trung gian Đức Giê-su Ki-tô. Lễ Luật không có khả năng để đẩy lui tội lỗi, nó chỉ làm cho con người ý thức sắc bén hơn về tội lỗi mà thôi.

Nhưng lúc đó, trong trí thánh Phao-lô chợt xuất hiện một lời bài bác : nếu như ơn cứu độ thuần túy là của Thiên Chúa, nếu như tự sức chúng ta, chúng ta chẳng có thể làm gì để tự giải thoát, vậy thì tại sao chúng ta không ở trong tội lỗi và như thế có nhiều chỗ cho ân sủng hơn không ? Thánh Phao-lô trả lời bằng cách chứng minh, trước hết sự gia nhập

Ki-tô giáo qua phép rửa tội đã thực hiện sự chết và phục sinh như thế nào. Phép rửa qua việc chìm xuống nước tượng trưng sâu sắc hiệu quả của bí tích : người lãnh nhận bí tích rửa tội được “mai táng” trong nước và do vậy là chết cho tội, rồi khi ra khỏi nước họ đã phục sinh trong cuộc sống mới trong Đức Ki-tô và sự sống đây là sự sống của Chúa Thánh Thần.

Mặc dù tội lỗi đã bị hủy diệt nơi họ nhờ bí tích như thế đó, nhưng họ vẫn có thể sở hữu lại cái thể xác phải chết của họ, cho đến ngày thân xác ấy sẽ “mặc lấy sự bất hoại” (1 Cr 15,54).

Thánh Phao-lô tiếp tục trình bày sự tự do đã thủ đắc đối với tội lỗi giống như một sự giải phóng. Chẳng ai có thể phục vụ hai chủ. Sự công chính hóa đưa con người vào phục vụ Thiên Chúa (6,23-25). Một cuộc giải phóng khác : giải thoát khỏi ách nô lệ của Lễ Luật. Người Ki-tô hữu chẳng còn suy phục nó nữa, cũng giống như người phụ nữ chẳng còn phải phục tùng chồng nữa khi chồng đã quá cố.

Và đây là điều đưa thánh Phao-lô đến chỗ tranh luận về vai trò của Lễ Luật (7,7-35). Lễ Luật tự nó tốt lành và thánh thei65n, tuy vậy nó không làm cho nên công chính. Nó là ánh sáng soi chiếu lương tâm. Nó không đem lại sửa bên trong và không có khả năng để phòng ngừa tội lỗi. Xét theo một nghĩa nào đó, nó còn là cơ hội cho tội lỗi vì nó khiến tội lỗi trở thành minh hiển hơn, đắc tội hơn. Để chứng minh điều đó, ra như thánh Phao-lô đã đặt mình vào cuộc. Nhưng thực ra lập luận là của Kinh Thánh, lập luận lấy từ tội của A-đam như được miêu tả trong Kinh Thánh (x. trên, trong thư 5,12-21).

“Được diễn tả theo kinh nghiệm bản thân, lịch sử như đã được nhắc đến, được diễn giải như sau : ‘Chính bản thân tôi đã có thời sống không lễ luật. Thế nhưng khi lễ luật đã được công bố thì tội đã xuất hiện và tôi phải chết. Giới luật

đưa đến sự sống đã trở nên chết đối với tôi. Giới luật đã thức đẩy tội lỗi, tội lỗi làm cho tôi lầm lạc và đã sử dụng mệnh lệnh để giết tôi'. Đoạn văn cho thấy khá nhiều liên lạc về lời văn với bản dịch Hy-lạp sách Sáng thế ch. 3, khiến cho tq nghĩ rằng thánh Phao-lô đã tưởng nghĩ đến đoạn văn này khi biên soạn Rm 7,13" ().

Dĩ nhiên tư tưởng của thánh Phao-lô không dừng lại ở A-đam. Người chỉ dùng đó như một kiểu mẫu của thân phận con người. Điều người nói có thể áp dụng cho tất cả mọi người với sự gia giảm cần thiết. Nhưng không phải ở đó chúng ta có một trình thuật về kinh nghiệm của cá nhân, cũng không phải là kết quả của một lý thuyết trừu tượng, nhưng đó thực là một suy niệm về tội của A-đam (). Để tự sức mình, con người sẽ loay hoay trong tình trạng vô vọng : “Ai sẽ cứu tôi khỏi cái xác chết này ?” (Rm 7,24). Nhưng thánh Phao-lô biết rằng thực tế cuộc giải phóng đã được ban xuống rồi và vì thế người tạ ơn Thiên Chúa (c. 25). Phần thứ hai của câu này trình bày rõ rệt một suy tư chợt hiện đến. Lẽ ra phải đặt nó trước c.24 thì đúng hơn.

Sau khi miêu tả tình trạng khốn quẫn của con người vẫn còn nô lệ tội lỗi và sự chết, giờ đây thánh Phao-lô quay sang người Ki-tô hữu đã được ơn công chính hoá và tràn đầy Thánh Thần của Thiên Chúa. Vì nơi họ chế độ của Thánh Thần - “luật Thần Khí ban sự sống trong Đức Ki-tô Giê-su” (8,2) - đã thay thế cho chế độ sự chết và tội lỗi. Đến trong thế gian “với hình dung xác thịt tội lỗi” (c. 3) và tự hiến mình làm của lễ hy sinh đền tội, Đức Ki-tô đã phá vỡ quyền năng của tội lỗi, bẻ gãy sự kìm kẹp của xác thịt. Con người được kết hợp với Đức Ki-tô giờ đây đã được Thần Khí hoá. Vì có tội lỗi, thân xác đã phải chết về mặt thể lý và nó là dụng cụ của sự chết về mặt thiêng liêng. Nhưng thần trí đã có sự sống

trong Đức Ki-tô. Chính thân xác sẽ phục sinh. Và ngay từ bây giờ, Thần Khí của Thiên Chúa đã cư ngụ trong thân xác rồi (8,1-13 ; so với 1 Cr 15,35-55). Nhờ Thần Khí cư ngụ nơi mình, các Ki-tô hữu được trở nên con cái Thiên Chúa. Họ được thông dự vào sự sống của Thiên Chúa. Và đó là lý do tại sao họ có thể gọi cho Thiên Chúa là Cha của họ trong tình thân mật như chính Đức Giê-su gọi (8,14-17). Còn thế giới vật chất đã được sáng tạo cho con người, nó cũng được thông chia số phận của con người. Bị chúc dữ vì cố con người phạm tội (St 3,7), nó cũng sẽ được hăm dọa vào sự cứu chuộc con người. Triết học Hy-lạp coi thế giới vật chất xấu xa và đặt sự giải thoát tinh thần khỏi thế giới vật chất như là lý tưởng. Còn Ki-tô giáo lại giảng dạy sự giải phóng chính vật chất ấy (0).

Cùng với toàn thể thiên nhiên, các Ki-tô hữu còn đang trông chờ sự cứu chuộc chung kết. Ôn cứu độ vẫn còn là một đối tượng của niềm hy vọng. Hình ảnh Thiên Chúa nơi con người bị lu mờ vì sự kiện tội lỗi. Chúa Ki-tô, hình ảnh của Thiên Chúa đã làm cho con người đủ khả năng khôi phục lại hình ảnh đó và còn có thể làm chói hình ảnh đó đầy đủ hơn. Người cùng với các tín hữu tạo nên một gian đình duy nhất, có Thiên Chúa là Cha. Thiên Chúa đã định sẵn cho những kẻ Người tuyển chọn được phúc vinh quang. Người đã qui hướng mọi sự tới mục đích này. Thánh Phao-lô kết luận bằng một thánh thi ca ngợi niềm hy vọng của Ki-tô giáo và sự chắc chắn của ơn cứu độ. Ôn cứu độ, Ôn công chính hoá do Thiên Chúa thực hiện sẽ bảo đảm cho các tín hữu lướt thắng mọi khốn quẫn trong cuộc đời này. Không gì có thể phân cách họ ra khỏi tình yêu của Thiên Chúa trong Đức Ki-tô Giê-su, Chúa của họ (8,31-39). Tranh luận về sự chắc chắn như thế là chuyện vô ích. Hoặc là bạn không tin ở sự chắc chắn, hoặc là nhìn nhận lời của Thiên Chúa trong đó (0).

Như vậy, thánh Phao-lô đã phác hoạ chương trình cứu độ phổ quát của Thiên Chúa. Nhưng trong tất cả những cái đó thì Ít-ra-en, dân tộc đã được lời hứa sẽ ra sao ? Tin Mừng dường như một cách chính thức phản ngược lại tất cả những gì vừa nói. Cho nên, thánh Phao-lô bắt đầu trình bày vai trò của Ít-ra-en theo lối văn châm biếm (diatribê). Nhưng tiên vàn người nhắc nhớ những đặc ân dân tộc này đã lãnh nhận : ơn làm nghĩa tử, Thiên Chúa ngự giữa dân Người, các giao ước với các tổ phụ và với ông Mô-sê, việc thờ phượng Thiên Chúa đích thực, Lê Luật trình bày ý muốn của Thiên Chúa, các lời hứa ban Đấng cứu thế, sau cùng là sự kiện Đức Ki-tô sinh ra là người Do-thái (9,1-5).

Theo sau cái dẫn nhập vấn đề ấy, thánh Phao-lô khai triển trình thuật của người làm ba giai đoạn :

1. Thiên Chúa là Chủ Tể tuyệt đối. Người tự do lựa chọn những kẻ đang hưởng sự ưu ái của Người và những dụng cụ để thực hiện chương trình của Người. Sự tự do của Thiên Chúa trong việc lựa chọn đây được phác hoạ có tính cách Kinh Thánh một cách tuyệt trác, theo đó thì kẻ thừa kế lời hứa không nhất thiết phải là trường tử : thí dụ chính I-xa-ác được chọn chứ không phải là Ít-ma-en. Con người không có quyền trách cứ Thiên Chúa về những biểu lộ tự do của lòng nhân từ cũng như cơn giận của Người. Cách thế Thiên Chúa xử với vua Pha-ra-ô và người Ít-ra-en không xung khắc với sự công bằng của Người. Và hiện tại lòng nhân hậu Người biểu hiện trong sự kiện các lời hứa, bị người Do-thái khước từ, được ban cho các dân ngoại. Vả lại Kinh Thánh cũng đã loan báo sự kiện đó (9,6-29).

2. Tiếp đến, thánh Phao-lô nhấn mạnh đến trách nhiệm của con người theo như nó xuất hiện trong mâu nhiệm về sự cứng lòng tin của người Do-thái. Đối với những người

này, Đức Ki-tô là viên đá vấp phạm. Họ không chịu vâng theo chương trình của Thiên Chúa. Khi tìm kiếm sự công chính hoá riêng mình trong các việc làm của Lễ Luật, họ đã đánh mất sự công chính hoá mà Đức Ki-tô mang lại cho họ. Ổn cứu độ chỉ có thể đến từ việc tuyên xưng niềm tin Đức Ki-tô là Chúa (10,9-10). Chính đó là Tin Mừng đã được công bố. Vì không kêu cầu danh Chúa, những người Do-thái đã hơn một lần tỏ ra là “dân bất phục và chống đối” (10,21).

3. Tuy nhiên, Thiên Chúa đã chọn dân này và Người vẫn trung tín với các lời Người đã hứa. Như vậy, Người không thể loại trừ dân tộc này. Tất cả đều còn đó. Dầu giờ đây xét toàn thể dân được chọn tỏ ra bất trung, nhưng sự lầm lạc của họ không phải là một sự khai trừ. Quả thực, một số người Do-thái - một số nhỏ còn lại đã được các ngôn sứ nói tới - đã lãnh nhận được hiệu quả của lời hứa. Họ là bảo chứng của sự phục hưng sau cùng. Khi loại trừ Đức Ki-tô, những người kia đã mở một con đường cho dân ngoại trở lại, và nếu những người sau này, những cành ô-liu hoang dại, đã có thể ghép được với cây ô-liu chân thực, thì việc ghép những người Do-thái trở lại còn dễ dàng hơn biết mấy ! Những người ngoại giáo có thể rút ra từ lịch sử ấy bài học hữu ích : nhờ hiệu quả lòng nhân từ của Thiên Chúa, họ đã lãnh nhận được gia tài đáng lẽ ra thuộc về Ít-ra-en. Nhưng lịch sử đáng buồn của Ít-ra-en phải dạy cho họ biết rằng họ cũng có thể mất gia tài đó nếu tỏ ra bất tín bất trung.

Nhưng dù có tình trạng trên, dân được tuyển chọn vẫn không bị loại trừ. Thánh Phao-lô báo trước rằng một ngày kia, họ sẽ trở lại. Và viễn tượng ấy làm tuôn trào từ lòng người một bài thánh thi ca ngợi lòng nhân hậu lớn lao của Thiên Chúa (11,33-36).

Bây giờ các chủ đề lớn mang tính cách đạo lý đã đi vào hậu trường. Thánh Phao-lô bắt đầu định nghĩa những yêu cầu của ơn gọi Ki-tô giáo (12,1 - 15,13). Chính bản thân mình, chính cả hữu thể của mình mà người Ki-tô hữu phải tiến dâng cho Thiên Chúa, chứ không phải là những của lễ hy sinh bằng súc vật trong Do-thái giáo hay ngoại giáo. Các đoàn sủng phải được sử dụng để mưu cầu lợi ích chung cho toàn Thân Thể. Nguyên tắc hướng dẫn đời sống Ki-tô hữu chính là đấng ái, là yêu thương anh em và yêu thương cả kẻ thù nữa. Các Ki-tô hữu phải từng phục chính quyền, bởi vì quyền bính dân sự tự nó bắt nguồn từ Thiên Chúa, dĩ nhiên với điều kiện là nó phải hợp pháp và nhằm vào công thiện. Tiếp đến, tầm quan trọng của đức ái lại được đề cao một lần nữa : nó là sự thành toàn viên mãn của Lễ Luật. Việc trông chờ ngày Chúa quang lâm sẽ nhắc nhở cho các tín hữu biết rằng mình là con của ánh sáng và phải sống trong ánh sáng.

Rồi thánh Tông Đồ dừng lại lâu ở một vấn đề cụ thể trong luân lý Ki-tô giáo (14,1 - 15,13 ; so với 1 Cr 8 - 10). Trong đoạn văn này, “những người mạnh” là những người biết phán đoán sự việc theo ánh sáng của sự tự do Ki-tô giáo. Còn “những người yếu” là những Ki-tô hữu mà đức tin chưa được soi sáng đủ và là những người chưa có được những xác tín đủ mạnh để có thể hành động với tất cả lương tâm chắc chắn. Bì những thiên kiến của Do-thái giáo hay dân ngoại, nên những Ki-tô hữu thuộc loại “yếu” vẫn còn nghĩ rằng mình buộc phải kiêng thịt, hoặc phải coi một số ngày nào đó là những ngày phải hành lễ đặc biệt như trước đây. Thánh Phao-lô muốn trong cộng đoàn Ki-tô hữu có chỗ cho cả người mạnh lẫn người yếu. Những người mạnh phải để ý đến lương tâm những anh em yếu, ít được soi sáng hơn và phải tránh đừng làm cho họ vấp ngã. Để thúc đẩy họ hành động như thế, thánh Tông Đồ viện dẫn những động lực cao cả nhất. Mọi

người phải lấy Đức Ki-tô làm gương mẫu. Sau cùng, 15,13 tóm tắt trong một lời mong ước đầy nhiệt tình những chủ đề chính yếu trong phần thứ nhất. Đó đúng là một kết luận của bức thư. Phần còn lại chỉ là một lời kết.

Trong ch. 15, một lần nữa thánh Phao-lô giải thích tại sao người lại biên thư cho các tín hữu Rô-ma, một giáo đoàn không do người thiết lập. Người dự định đi Tây Ban Nha và chính trong cuộc hành trình này, người sẽ dừng chân ở thủ đô đế quốc. Người xin các anh em ở Rô-ma cầu nguyện cho mình, rồi (16,1-2) người gửi gắm bà Phê-bê cho họ. Có lẽ bà này là người mang thư. Sau cùng là một loạt những lời thăm hỏi của riêng người, tiếp theo bỗng nhiên là một lời cảnh giác coi chừng những người gieo rắc những khó khăn và những bất hoà : có lẽ đây là những người Do-thái quá khích. Đến lượt các bạn đồng hành của thánh Phao-lô chào anh em mình ở Rô-ma, và trong số họ có viên thư ký đã góp phần biên soạn bức thư, một người nào đó tên là Téc-xi-ô.

Bức thư kết thúc bằng một vinh tụng ca.

Giáo lý

1. *Sự công chính của Thiên Chúa. Đức tin và Lễ Luật*
 Muốn theo dõi cách lập luận của thánh Phao-lô trong phần thứ nhất thư gửi các tín hữu Rô-ma, cần phải xem người đã hiểu “sự công chính của Thiên Chúa”, “đức tin” và “Lễ Luật” như thế nào.

Sự công chính của Thiên Chúa (*dikaiôsunê Thêou*) mà thánh Phao-lô nói trong Rm 1,17 và suốt trong bức thư không phải là thứ công chính có tính cách báo trả để phạt các tội nhân. Trong Kinh Thánh, danh từ này được gọi là “cơ giận” của Thiên Chúa. Cũng chẳng phải là thứ công bằng phân phối, thưởng phạt mỗi người tùy theo công việc của họ. Đây

là thứ công bằng ban ơn cứu độ, thứ công bằng mà trong Cựu Ước thường được liên kết với sự trung tín của Thiên Chúa đối với các lời Người hứa, với ý muốn cứu thoát dân Người. Thiên Chúa công chính bởi vì mặc dầu con người bất trung, nhưng Người vẫn trung thành với lời Người đã hứa. Như vậy, theo thánh Tông Đồ, “sự công chính” tiên vàn không phải là một thuộc tính của Thiên Chúa, nhưng là hoạt động Người tỏ bày để cứu độ, để giải thoát con người khỏi quyền lực của sự dữ. Như vậy không phải là vô ích khi khảo sát kỹ lưỡng cách sử dụng từ ngữ này theo Kinh Thánh, và cách thánh Phao-lô hiểu từ ngữ này.

Tương tự như động từ *sadaq* trong tiếng Híp-ri, động từ Hy-lạp *dikaion* trong bản LXX có một ý nghĩa pháp luật. Nó có nghĩa là “đền bồi, trả lại (cho ai đó), tuyên bố người đó vô tội”. Nhưng đến khi áp dụng từ ngữ này cho tác động của Thiên Chúa, thì nó lại mang một ý nghĩa rộng rãi hơn. Thí dụ trong Is 45,25, bản LXX “được nên công chính” tương đương với “được phúc nghĩa vinh quang” và có nghĩa là “tìm thấy ơn cứu độ”. Chúng ta trưng dẫn một thí dụ khác trong Tân Ước. Trong Lc 18,14 Đức Giê-su kết thúc dụ ngôn người Biệt phái và người thu thuế bằng câu : “Tôi bảo các ông : người này xuống, về nhà, được nên công chính. Còn người kia thì không”. Như thế có nghĩa là người thu thuế thì được ơn nghĩa trước mặt Thiên Chúa.

Như vậy trong Kinh Thánh, *dikaiôsune* có thể mang một nghĩa khác với ngôn ngữ pháp đình : có lẽ phải nói là một nghĩa “có tính cách cứu chuộc học”. Thánh Phao-lô đã dùng các từ “công chính hoá” hoặc “được nên công chính” (x. Rm 4,2 ; 5,1 ; 8,33-34) theo nghĩa đó. Và câu phát biểu chủ đề : “Trong đó - tức trong Tin Mừng - sự công chính của Thiên Chúa được mặc khải ra” (1,17) có thể được giải thích

tương đương với kiểu nói này : “Trong Tin Mừng, ơn cứu độ của Thiên Chúa được tỏ hiện” ()).

Bên cạnh đó, trong Kinh Thánh, đức tin không có nghĩa là sự chấp thuận toàn bộ các chân lý, cũng không phải là biểu đồng tình với các “mâu nhiệm”. Nhưng đó là một hành động nhờ đó con người tín thác vào Thiên Chúa và hướng nhìn về Người như làn nguồn suối của mặc khải. Đức tin được đặt nền trên chân lý của Thiên Chúa, trên lòng trung tín của Người đối với các lời Người hứa và trên sức mạnh Người khiến thực hiện các lời hứa đó. Đức tin tiên vãn không phải là một sự ưng thuận thuộc phạm vi lý trí, như quan niệm của tây phương, nhưng như là một sự dâng hiến toàn hữu thể cho Thiên Chúa, là một sự dấn thân. Đặc biệt, đối với thánh Phao-lô, đức tin là một thái độ nội tâm nhờ đó, khi đã nhận ra sự bất túc của mình và chỉ còn cậy dựa vào sự phú túc của Thiên Chúa mà thôi, con người tiếp nhận sự công chính của Thiên Chúa đúng như được mặc khải nơi Đức Giê-su Ki-tô.

Việc Wứt Ki-tô đến đánh dấu sự khởi đầu của một kỷ nguyên mới trong những mối quan hệ giữa Thiên Chúa với nhân loại. Thánh Phao-lô đã hoàn toàn thấu hiểu điều đó và đã đo lường hết mọi chiều kích của nó. Nhiệm cuộc mới không phải là sự kế tục nhiệm cuộc cũ, nó không ở cùng một bình diện với nhiệm cuộc cũ. Cho dầu Ki-tô giáo bắt nguồn trong Do-thái giáo, nhưng nó lại di động ở trên một mức độ khác : Đức Ki-tô đã làm cho mọi sự nên mới. Chính Người đủ cho mọi sự. Và đó chính là nguyên lý căn bản để thánh Phao-lô xây dựng những phán đoán đối với Lê Luật. Lê Luật đây do từ Thiên Chúa mà đến, điều đó không ai chối cãi> Luật đó đúng đắn và thánh thiện, và Ít-ra-en là dân tộc được đặc ân tiếp nhận Lê Luật đó. Thế nhưng vai trò của nó chỉ là tạm

thời. Nó thuộc về giai đoạn chuẩn bị, thời gian giáo hoá. Nó không thể tự mình làm cho con người trở nên công chính.

Thánh Phao-lô không chỉ nói rằng việc tuân giữ Lê Luật phụng tự trong Do-thái giáo là chuyện vô bổ, người còn cố chứng minh rằng, xét theo phương diện luân lý, chắc chắn Lê Luật làm cho người ta ý thức được sự thiện, nhưng không cho phương tiện để thực hiện sự thiện đó (7,16tt) : các giới luật luân lý trong Lê Luật không có năng lực để làm cho con người nên công chính. Vả lại “luật của Đức Ki-tô” (gl 6,2) thực hiện lời hứa của giao ước được khắc ghi trong tâm khảm nhân loại (2 Cr 3,3). Nhưng căn bản của lập luận này là chúng ta đã được Đức Ki-ô cứu thoát, trong khi đó không ai đã tìm thấy ơn cứu độ trong việc tuân thủ Lê Luật bao giờ. Chủ trương rằng Lê Luật vẫn còn có tính cách bó buộc tức là không hiểu rằng Thiên Chúa chỉ ban Lê Luật cho một thời gian giữa lời hứa với việc thực hiện lời hứa.

2. *Được nên công chính nhờ đức tin.* Chúng ta đã ghi nhận rằng sự công chính ban ơn cứu độ của Thiên Chúa là tác động nhờ đó Người làm cho con người được nên công chính hợp với các lời Người đã hứa. Một cách tích cực và chính yếu, nó đưa dẫn con người đến với Đấng Sáng Tạo, trả cho con người cái giá sản linh thiêng họ đã đánh mất và làm cho con người thành con cái Thiên Chúa. Tất cả những điều đó được thực hiện trong sự sống, sự chết và phục sinh của Đức Giê-su Ki-tô. Nhờ sự chết của mình, Đức Ki-tô đã giải phóng con người khỏi tội lỗi, và nhờ sự phục sinh Người đã làm cho con người được sự sống theo Thần Khí.

Thánh Phao-lô dài dòng minh chứng rằng người ta không thể nào được trở nên công chính nhờ việc tuân giữ Lê Luật. Trước hết, nó làm chứng rằng sự công chính hoá sở dĩ có được là nhờ tin vào Đức Giê-su Ki-tô (Rm 3,21). Như vậy

là nó tùy thuộc vào sự công chính mới này. Người ta đang từ chế độ Lễ Luật bước sang chế độ ân sủng. Nếu còn cố tình tìm kiếm sự công chính trong việc tuân giữ Lễ Luật tức là chủ trương rằng Đức Ki-tô chết vô ích (Gl 2,21). Không những Lễ Luật không cần thiết để được cứu độ, mà việc đặt tin tưởng vào đó còn là chối bỏ ơn cứu độ nữa. Như vậy, phải tìm kiếm ơn cứu độ ở đâu ? Thánh Phao-lô đã trả lời không một chút do dự : “Chúng tôi nghĩ rằng con người được nên công chính, ấy là bởi tin chứ không phải bởi việc làm Luật dạy” (Rm 3,28).

Giáo lý về sự công chính hoá đây trực tiếp nhắm vào người Do-thái và những Ki-tô hữu chủ trương giữ luật Do-thái (judaisants). Họ chủ trương là muốn được ân nghĩa trước mặt Thiên Chúa thì cần phải giữ Lễ Luật, phải thực hành “các việc làm Lễ Luật dạy”. Nhưng giáo huấn tự nó lại có một tầm quan trọng rộng lớn hơn. Không thể được nên công chính nhờ bất cứ một công việc nào, dù là việc gì đi nữa. Không thể có một công trạng nào cả ! Nhưng đó là kết quả của đức tin và chỉ của đức tin mà thôi. Đó là điều một lần nữa cho thấy là con người tuyệt đối không có khả năng thực hiện sự công chính của riêng mình. Chính ân sủng của Thiên Chúa mới làm cho chúng ta nên công chính. Không có công trạng nào của con người có thể đáng kể khi nói về việc công chính này.

Tuy nhiên, có một công trạng cần phải nói là Thiên Chúa chú ý đến. “Nhưng đó không phải là huân công của tôi những là công trạng của Đức Giê-su Ki-tô chịu đóng đinh thập giá. Đức tin tự nó không phải là một công trạng, đúng hơn đó là cánh tay nắm lấy công nghiệp của Đức Ki-tô và hưởng về Thiên Chúa. Đức tin nói : Đây là huân công - Đức Ki-tô đã chết trên thập giá vì tôi (Gl 2,20). Đức tin này là cách thế duy nhất để được ân nghĩa đối với Thiên Chúa” (0).

Sự công chính hoá là một cách Thiên Chúa tỏ ra lòng nhân hậu của Người. “Thiên Chúa thi thố lòng nhân hậu của Người đối với chúng ta (thế này) : ngay lúc chúng ta còn là tội nhân, thì Đức Ki-tô đã chết vì chúng ta” (Rm 5,8). Công chính hoá hệ tại việc ban ơn tha thứ nhờ Đức Ki-tô. Nhưng vai trò của nó không hoàn toàn tiêu cực : đó là một ơn ban cho được tham dự trước vào ơn cứu chuộc sau cùng, là khởi đầu của một chuyển động sẽ kết thúc vào lúc công chính hoà dứt khoát. Ôn công chính hoá của người Ki-tô hữu là một việc sinh hoa kết quả do hạt giống đã gieo nơi họ khi được công chính hoá. Nhưng ơn huệ này có thể bị mai một. Sự công chính hoá đã tạo ra cho người Ki-tô hữu một bổn phận. Nó vẫn còn chỗ cho kính sợ và hy vọng, một niềm hy vọng được thiết lập cách vững chắc (Rm 5,8-9). Nó không phải chỉ là quên đi quá khứ, nhưng là một sáng tạo mới, là sự sống mới trong Đức Ki-tô (0).

3. *Phép thánh tẩy*. Chính lúc đón nhận phép thánh tẩy và nhờ phép thánh tẩy mà sự công chính hoá được ban xuống (1 Cr 6,11 ; Gl 3,24-27 ; Rm 6,7 ; Tt 3,5-7). Thoạt tiên, lời xác quyết này ra như mâu thuẫn với đề tài trước, công chính hoá duy nhờ đức tin. Nhưng chính đức tin lại đi kèm với phép thánh tẩy. “Mối dây liên hệ giữa công chính hoá với phép thánh tẩy, đối với thánh Phao-lô, thật là rõ rệt đến nỗi người cảm thấy không cần phải tả chi tiết rằng chính trong phép thánh tẩy, Thiên Chúa cứu thoát người tin vào Đức Giê-su Ki-tô” (0). Như thế, không được tách kiểu nói “công chính hoá nhờ đức tin” ra khỏi văn mạch này. Nó khiến ta chú ý đến một trong các khía cạnh của nghi thức thánh tẩy, tức là ân sủng Thiên Chúa ban trong phép thánh tẩy là ơn tha thứ ta không đáng được. Đức tin và phép thánh tẩy không đối chọi nhau, trái lại liên kết chặt chẽ với nhau. Không có bí tích thánh tẩy nếu không có đức tin, không phải chỉ là sự ứng

thuận nội tâm, nhưng là sự tin tưởng tận đáy sâu tâm hồn và tuyên xưng rõ ràng trong lúc cử hành nghi thức thánh tẩy (x. Rm 10,8-10).

Vì thế không nên ngạc nhiên khi thấy thánh Phao-lô hay trở đi trở lại với ý nghĩa của phép thánh tẩy và vị trí của nó trong đời sống người Ki-tô hữu (0), cho dù người thường nói ám chỉ thôi. Thiết tưởng nên đưa ra đây một bản tóm lược giáo huấn của người về đề tài này, không phải chỉ trong thư gửi tín hữu Rô-ma nhưng cả trong các văn phẩm còn lại của người nữa.

Trước tiên, theo tính cách biểu tượng, phép thánh tẩy tẩy sạch mọi vết nhơ tội lỗi tương tự như khi người ta tắm rửa. Nó biến con người mà cho tới khi đó vẫn còn là tội nhân được trở nên công chính và được thánh hoá (1 Cr 6,11). Nó được ban “nhờ danh Chúa Giê-su Ki-tô” (Rm 6,11). Và ai lãnh nhận thì từ đó trở đi được thuộc về Đức Ki-tô (Gl 3,29 ; 5,24 ; 1 Cr 15,23).

Phép thánh tẩy cũng là một nghi thức khai tâm. Chính vì thế có thể gọi nó là sự “cắt bì”, nhờ đó người Ki-tô hữu hoàn toàn lột bỏ “thân mình xác thịt” (Cl 2,11 ; so với Rm 6,6). Một cách tích cực, nó làm cho ta “mặc lấy Đức Ki-tô” (Gl 3,27). Ai đã lãnh nhận phép rửa đó thì được “ở trong Đức Ki-tô”, được “trở nên một tạo thành mới” (2 Cr 5,17). Trong Đức Ki-tô, họ có được sự hiện hữu mới (Gl 3,18 ; Cl 3,11), được thông dự vào sự sống của Chúa phục sinh (Rm 6,5.8 ; 8,11). Trong phép thánh tẩy, người tín hữu “đã chịu đóng đinh” và “được mai táng với” Đức Ki-tô, để được kết hợp trong sự phục sinh của Người, và rồi được sống với Người (Gl 2,19-20 ; Rm 6,4-8 ; Cl 2,12-13.20 ; 3,1 ; Ep 2,5-6).

Cũng như A-đam là tổ tiên của loài người, thì nay Đức Ki-tô là đầu của nhân loại mới, của nhân loại đã được chuộc

lại (1 Cr 15,20-22.45-49 ; Rm 5,12-21). Người là “tiên thường của các vong linh” (1 Cr 15,20), là trưởng tử của một đoàn em đồng đúc (Rm 8,29). Và vì mọi Ki-tô hữu đều tham dự vào cũng một kinh nghiệm phép thánh tẩy và cùng được tràn đầy một Thần Khí của Thiên Chúa, nên tự bản chất phép thánh tẩy chính đốn cộng đoàn. Nhờ phép thánh tẩy, mọi người “trở nên một trong Đức Ki-tô Giê-su” (Gl 3,28), mọi người trở thành “thân thể của Đức Ki-tô” (1 Cr 12,27 ; Rm 12,5).

Từ đạo lý phong phú về phép thánh tẩy này, thánh Phao-lô rút ra được nhiều kết luận quan trọng liên quan đến đời sống Ki-tô hữu. Nếu hiểu rõ phép thánh tẩy là gì rồi, người ta sẽ cẩn thận chẳng coi đó là một nghi thức phù phép (x. 1 Cr 10,1-3), và sẽ không lấy đó làm chiêu bài để lạm dụng ân sủng Thiên Chúa (Rm 6). Quả thật, phép thánh tẩy đòi hỏi một cuộc đấu tranh triệt để với những ước muốn xấu xa và những dục tình hỗn loạn (Gl 5,24 ; Rm 6,12-14.19), nó đòi hỏi một sự thanh lọc cộng đoàn (1 Cr 5,6-8). Trong một thế giới mà sự dữ vẫn còn ngự trị thì thực tại phép thánh tẩy và ý nghĩa của nó là những động lực mạnh mẽ nhất giúp chúng ta có một đời sống đạo đức (1 Tx 4,3-8 ; Pl 2,15-16 ; Cl 3,12-17 ; Ep 5,6-14).

4. Tội nguyên tổ. Phần lớn giáo lý về tội nguyên tổ được khai triển dựa vào Rm 5,12-19 và coi đó là một trong những nguồn mạch quan trọng nhất. Như vậy cũng là điều phải lẽ. Nhưng người ta thắc mắc không biết đó có thực là ý hướng nguyên thủy của thánh Phao-lô hay không hay ý hướng đầu tiên người nhằm tới lại là đối tượng khác. Trong tất cả đoạn văn này, điều người muốn chứng minh, đó là Đức Ki-tô đã chuộc tội lỗi của con người đầu tiên và những hậu quả của tội đó một cách dư dật. Với một sự tương phản mãnh liệt, người đặt Đức Ki-tô đối diện với A-đam và làm nổi bật

ưu thế của Đức Ki-tô đối với A-đam. Điểm khởi hành cho việc chứng minh là sự kiện rõ ràng của tội lỗi, và cũng như sự chết, hình phạt của tội, đã vào thế gian tiếp theo sau tội của A-đam (so với St 2,24). Người có thể kết luận là tội lỗi đã xâm nhập vào nhân loại chính vì có sự vi phạm ban đầu.

Hẳn đó là giáo lý về tội nguyên tổ. Nhưng sở dĩ thánh Phao-lô chú ý tới chỉ vì nó giúp người thiết lập một thế song đối giữa công việc xấu xa của A-đam thứ nhất và sự vẫn hồi dư dật được thực hiện nhờ Đức Giê-su, “A-đam sau cùng”, thủ lãnh nhân loại đã được cứu chuộc. Và chính vì mỗi bận tâm đó mà cần phải cố gắng để hiểu ý nghĩa của Rm 5,12-14. Và tiên vãn ta phải để ý là cách dịch của bản Vulgata : “vì một người - tức là A-đam - mà mọi người đã phạm tội” bây giờ không còn được mọi người chấp nhận nữa. Thực tế từ ngữ *eph'ô* trong tiếng Hy-lạp không có nghĩa như thế. Nên phải hiểu là : “sự chết đã đi qua mọi người một khi mọi người đều phạm tội”, tức là, vì các tội lỗi riêng mình mà con người đã nhận, đã lấy trạng thái, sự kiện do tội của con người thứ nhất gây nên làm của mình.

Nhưng tức khắc một khó khăn xuất hiện trong trí thánh Tông Đồ. Ra như trước ông Mô-sê, con người không thể phạm tội, bởi vì không có luật chế định khiến cho ai vi phạm luật đó thì đáng phải chết. Nhưng lại có Kinh Thánh ở đó để cho thấy rằng trái lại đó là giai đoạn tội lỗi nặng nề nhất, bằng chứng là những sự kiện như đại hồng thủy và việc hủy diệt thành Xơ-đôm. Vậy cần kết luận là tội lỗi kéo theo sự chết không nhất thiết là sự vi phạm một giới lệnh chế định như trường hợp của A-đam.

Trong tất cả những điều trên, thánh Phao-lô không có ý đưa ra một lý thuyết hệ thống về tội nguyên tổ. Người cảm nhận giữa lòng nhân loại có sự kiện sa ngã tập thể, một tình

trạng tội lỗi với hiệu quả của nó là sự chết, hình phạt của tội lỗi. Nhưng ta cũng không nên quả quyết là người nói đến thứ tội hoàn toàn gắn chặt với dòng giống con người và truyền lại như một tì vết gia truyền do hành vi sinh sản. Tóm lại, chẳng có gì minh bạch về vấn đề này trong thư gửi tín hữu Rô-ma.

“Kết luận, thánh Phao-lô giảng dạy rằng có một sự lưu truyền tội lỗi từ A-đam cho tới mọi người, nhưng không xác định nó lưu truyền làm sao. Người thấy chỉ cần lấy lại ý tưởng trong *sách Sáng thế*, bằng cách khai triển một cách minh bạch ý tưởng là gia tài của người đầu tiên không phải chỉ có sự chết mà còn cả tội lỗi nữa, thế là đủ. Đối với người, điều quan trọng không phải là đưa ra lý thuyết về nguồn gốc của tội, nhưng là xác quyết quyền năng của Đấng cứu thế đối với tội lỗi, là cho thấy rằng ảnh hưởng của một người trên số phận của mọi người ấy tạo nên cái cốt lõi của đức tin Ki-tô giáo, hoà hợp với nội dung của Lời Thiên Chúa. Người cũng chẳng cảm thấy phải tìm hiểu xem làm thế nào việc ma quỷ cám dỗ (một sự kiện thật chắc chắn) lại ảnh hưởng vào tâm trí con người khiến con người gây ra sự dữ (0).

CÁC NGỤC THƯ

Bốn thư : thư gửi tín hữu Phi-líp-phê, thư gửi tín hữu Cô-lô-xê, thư gửi ông Phi-lê-mon và thư gửi tín hữu Ê-phê-xô được gọi là “các ngục thư” vì thánh Phao-lô cho chúng ta biết là người viết các thư đó khi đang bị cầm tù (Pl 1,7.12-17 ; Cl 4,3.10.18 ; Plm 1,9.10.13.23 ; Ep 3,1 ; 4,1 ; 6,20). Thư thứ hai gửi ông Ti-mô-thê cũng được viết trong một lần bị cầm tù (1,8.16 ; 2,9). Nhưng người ta lại xếp thư này vào số các thư mục vụ.

Nhờ sách Công vụ, chúng ta biết rằng thánh Phao-lô bị cầm tù ở Xê-da-rê trong hai năm, từ 58-60 (Cv 23,33 - 26,32), và một lần nữa ở Rô-ma, chắc cũng cùng một khoảng thời gian, từ 61-63 (Cv 28,16.30). Nhưng sách Công vụ lại không thuật lại cho ta biết mọi chi tiết hoạt động truyền giáo của thánh Phao-lô. Ví dụ không cho biết gì nhiều trong khoảng thời gian ba năm người lưu lại Ê-phê-xô, đến nỗi thời gian gần đây nhiều học giả đã giả thiết là thánh Tông Đồ đã bị cầm tù một thời gian trong thành này. Giả thuyết này đặc biệt liên quan tới thư gửi tín hữu Phi-líp-phê mà vì nhiều lý do phải xếp riêng ra.

Ba thư kia được viết gần như cùng một thời gian, và theo truyền thống thì đó là thời gian tác giả bị cầm tù ở Rô-ma. Cả hai thư gửi tín hữu Cô-lô-xê và ông Phi-lê-mon đều nói đến việc anh Ô-nê-xi-mô, người đầy tớ đào thoát (Cl 4,9 ; Plm 12) trở về, mà sự hiện diện của anh ở Rô-ma không đáng ngạc nhiên. Cả hai thư cho thấy cùng một danh sách các bạn đồng hành của thánh Phao-lô (Cl 4,10-14 ; Plm 23-24). Và lại, thư Cô-lô-xê và Ê-phê-xô lại rất gần nhau về ý tưởng và cách hành văn. Thời điểm truyền thống rất phù hợp với các thư mà các thư này cho thấy một sự khai triển đáng kể về học thuyết liên quan đến các thư lớn đã được viết ra từ bốn đến sáu năm trước đây. Thoạt nhìn, lời thánh Phao-lô hứa trong Plm 22 là sẽ kíp đếm Cô-lô-xê ra như trái nghịch với dự định người đã thiết lập là đến Rô-ma và đi Tây Ban Nha (Rm 15,28). Nhưng dự định này đã có từ nhiều năm trước. Dự định đó không thành tựu vì người bị bắt ở Giê-ru-sa-lem rồi bị giam giữ ở Xê-da-rê, ở Rô-ma. Lập tức việc thăm viếng các giáo đoàn ở Tiểu Á đã trở thành mối lo đặc biệt nhất. Như vậy không có gì mâu thuẫn trầm trọng với điều mà chúng ta cho là ba bức thư này có thời điểm truyền thống đã đặt cho : thời gian bị giam tại Rô-ma lần thứ nhất (61-63).

THƯ GỬI TÍN HỮU PHI-LÍP-PHÊ

Giáo đoàn Phi-líp-phê

Thành phố Phi-líp-phê do Phi-líp-phê Ma-kê-đô-ni-a thân phụ của A-lê-xan-ri-a đại đế xây dựng trên những hoang tàn đổ nát của thành Krénides cổ xưa. Năm 42 sau CCT, nó trở thành thuộc địa của Rô-ma và được hoàng đế Augustô đặt cho cái tên *Colonia Julia Augusta Philippensis*. Dân cư ở đây đa số là những người lính Rô-ma đã giải ngũ. Thành này được cai trị theo lối Rô-ma (Cv 16,21). Chắc chắn số người Do-thái ở đây không đông bởi vì họ không có hội đường.

Thánh Phao-lô thăm thành Phi-líp-phê lần đầu tiên năm 50, trong hành trình truyền giáo lần thứ hai. Đồng hành với người có ông Xi-la, ông Ti-mô-thê và ông Lu-ca. Dường như cộng đoàn Ki-tô giáo đầu tiên đã nhiều lần hội họp tại nhà của một người trong số các phụ nữ tân tông của thánh Phao-lô. Bà này tên là Ly-đi-a, làm nghề buôn bán vải điều, quê quán ở Thi-a-ti-ra, thuộc Tiểu Á (Cv 16,14-15). Đa số phần tử trong cộng đoàn này đều gốc ngoại giáo (Cv 16,12-40 ; Pl 2,15-16 ; 3,3-4 ; 4,8-9).

Năm 57, thánh Tông Đồ trở lại đây. Trong khoảng thời gian đó, thánh Lu-ca đảm nhận trách nhiệm trông coi giáo đoàn. Năm sau, khi xuống Cô-rin-tô để về Giê-ru-sa-lem, thánh Phao-lô có ghé qua đây một lần nữa và lần này người dẫn ông Lu-ca theo (Cv 20,1-6). Các lần đến thăm liên tiếp như thế cho phép ta phỏng đoán rằng thánh Tông Đồ quý mến giáo đoàn này. Chắc vì đó mà người tỏ ra lòng ưu ái khi đành phải đi ra ngoài đường hướng đã hoạch định mà nhận sự trợ giúp của các tín hữu trong thành này (Pl 4,16 ; 2 Cr 11,8-9).

Tính toàn vẹn của bức thư

Tính xác thực của thư gửi tín hữu Phi-líp-phê không còn là vấn đề phải đặt ra nữa. Các lý chứng trong bức thư đã cho thấy rõ thánh Phao-lô là tác giả thư này đến độ không thể nghi ngờ được nữa. Nhưng về tính thống nhất của thư này thì lại không được như thế. Kể từ khi bức thư được đem ra phê bình thực sự, người ta không ngừng tranh luận về tính thống nhất của nó. Thật vậy, người ta thấy có sự thay đổi cung giọng và đề tài ở đầu ch. 3 rồi ở 4,10. Cách nghiên cứu các sự kiện thỏa đáng nhất là nói rằng thực ra thư gửi tín hữu Phi-líp-phê là một sưu tập các thư xuất phát từ thánh Phao-lô và được người gửi cho giáo đoàn Phi-líp-phê (). Các cố gắng nghiên cứu gần đây nhận ra trong bản văn như ta có hiện nay gồm ba bức thư. Nhưng khi phải xác định mỗi thư khởi đầu và kết thúc ở chỗ nào thì không phải ai cũng đồng ý như nhau. Ở đây, chúng tôi xin đề nghị cách chia như sau :

Thư A 4,10-20

Thư B 1,1 - 3,1 và cả 4,2-9

Thư C 3,2 - 4,1

Cách chungm, người ta nhận là thư A có trước hai thư kia. Nhưng thứ tự niên biểu và phạm vi của thư B và C thì lại là đề tài tranh luận.

Ngoài việc có sự gián đoạn giữa cc. 9 và 10 trong ch. 4, còn có hai nhận xét khác coi thư A là một bức thư hay là một phần của một bức thư độc lập :

1. *Vị trí của nó ở cuối bức thư.* Ở đây, thánh Phao-lô cảm ơn các tín hữu Phi-líp-phê vì họ đã tỏ lòng quảng đại đối với người khi người gặp khó khăn. Lời của người cảm ơn rất nồng nhiệt khiến cho người ta thắc mắc không hiểu tại sao người lại không bày tỏ cảm tình của mình như thế sớm hơn.

Tất cả những gì người ta thấy trên kia trong bức thư chỉ là hai chỗ thuần túy ám chỉ mà thôi.

2. Giả dụ phần này thuộc bức thư do ông Ê-páp-rô-đi-tô mang theo khi trở về Phi-líp-phê (2,25-30), thì phải nhận là thánh Phao-lô đã không cảm ơn anh em ở Phi-líp-phê ngay, và phải nhận rằng người đã không lợi dụng cơ hội để cảm ơn các người được gửi tới, những người do anh em cử để mang phẩm vật đến giúp đỡ người.

Như vậy thực là hợp lý khi coi 4,10-20 (thư A) là một bức thư nhỏ thánh Phao-lô vội vã gửi cho anh em ở Phi-líp-phê, để cảm ơn họ vì những món quà họ vừa gửi đến cho người.

Ngoài ra, nội dung thư C cũng bao hàm một tình trạng khác với tình trạng giả thiết cho phần còn lại của bức thư. Khi đọc thư A hay thư B, ta không thể nói là ở Phi-líp-phê mọi cái đều tuyệt hảo. Nhưng hai phần này lại chẳng đá động tí nào đến những khó khăn trầm trọng được thư C nhắc đến cả. Trong thư B (1,28), thánh Tông Đồ hầu như tỏ ra đại lượng với các địch thủ của người. Trong thư C (3,2.18-19), người lại tỏ ra cứng rắn, chua cay. Ta có cảm tưởng là ở những chỗ đó không phải là cùng một nhân vật, và điều này được nhận xét sau đây xác nhận.

Trong Pl 1,28 thánh Phao-lô khuyên độc giả đừng để cho mình bị các địch thủ làm cho khiếp hãi. Điểm này khiến ta nghĩ rằng các địch thủ tỏ thái độ hăm dọa độc giả. Vậy mà khi nói đến những kẻ đối nghịch thuộc dòng giống Do-tháim thì điều thánh Phao-lô sợ không phải là các tín hữu bị họ dụ dỗ đến chỗ vì sự mà bị khuất phục, nhưng điều người sợ là các tín hữu bị dụ dỗ bằng các lý luận và vì đó mà phản bội đức tin chân chính. Do đó, xem ra hợp lý khi kết luận rằng những người bách hại được 1,28 ám chỉ là những người ngoại. Đàng

khác, ta biết là đa thần giáo được đặc biệt sùng mộ ở Phi-líp-phê. Như vậy, chẳng ngạc nhiên lắm khi thấy các anh em mới trở lại Ki-tô giáo được đem ra làm đối tượng cho đủ loại rắc rối phiền hà.

Ngược lại, việc đề cập đến việc cắt bì trong 3,2 (thư C) lại cho thấy rõ là ở đó các thù địch là người Do-thái chính cống, và họ muốn cho điều Lề Luật đòi buộc trước tiên ấy phải được tuân giữ. Thánh Phao-lô phản ứng quyết liệt là vì tính cách mưu mô trong việc truyền bá của họ.

Như thế ta phải nhận là có sự khác biệt căn bản giữa thư C với thư A và B. Và ta phải kết luận là thực tế thư gửi tín hữu Phi-líp-phê là do ba bức thư khác nhau làm thành. Ta không thể nói đoạn kết hiện nay (4,21-23) thuộc thư nào trong ba thư trên. Còn về thời điểm ba bức thư được đúc lại thành một, người ta vẫn còn phỏng đoán. Rất có thể vào lúc anh em ở Phi-líp-phê muốn chuyển thông các thư họ đã nhận từ thánh Phao-lô cho một giáo đoàn khác.

Để kết thúc, thiết tưởng nên lưu ý là những kết luận như trên chỉ dựa trên những lý lẽ rút ra từ phương pháp phê bình nội tại bản văn, chứ không có gì dựa trên lưu truyền thủ bản cả.

Nơi xuất phát và thời điểm

Trên kia, chúng ta đã ghi nhận là thư gửi tín hữu Phi-líp-phê được soạn ở trong tù (1,14.17). Cho tới cuối thế kỷ thứ XIX, người ta đồng nhìn nhận rằng đó là lần bị cầm tù lần thứ nhất ở Rô-ma (61-63). Những kiểu nói ám chỉ đến “đình vua quan” (1,3) và “những người thuộc về nhà của hoàng đế” (4,22) dường như quả quyết điều đó. Nhưng lại có những khó khăn nghiêm trọng khác. Trước khi nghiên cứu những khó khăn đó, chúng ta nên đưa ra ánh sáng một hai chi tiết.

Trước hết, nguồn gốc Rô-ma của thư không được truyền thống lịch sử, đã được các giáo phụ quan niệm như thế, công nhận. Đơn giản nó chỉ là kết luận rút từ một số dữ kiện trong Tân Ước. Đàng khác, bây giờ ta biết là không phải cứ đề cập đến dinh vua quan, cũng chẳng phải cứ nói đến những người thuộc về nhà của hoàng đế là tất nhiên nói rằng tác giả bức thư ở Rô-ma đâu ! Từ ngữ *dinh vua quan* (praetorium) đặc biệt chỉ “cái lều ông tướng ở”, nơi ở của tổng tham mưu trong một quân đoàn. Do đó sinh ra một nghĩa chung trong Tân Ước : dinh cơ chính thức của một quan cai trị hay của ông hoàng (Mc 15,16 ; Cv 13,35). Ta phải giả thiết là ở Ê-phê-xô có một dinh quan, bởi vì viên tổng trấn Tiểu Á đóng ở đó. Quả thật, một số di chỉ cho thấy có cả một đội binh của quan đóng trong thành này.

Đàng khác, kiểu nói “nhà của hoàng đế” cách chung hiểu là nhân sự làm việc để phục vụ hoàng đế. Và ở đây nữa, một số di chỉ làm chứng rằng ở Ê-phê-xô có những phần tử thuộc nhà của hoàng đế.

Từ đầu thế kỷ này, người ta đã đề nghị nên coi bức thư này như là được viết hoặc ở Xê-da-rê hoặc ở Ê-phê-xô. Tuy nhiên, số người ủng hộ Xê-da-rê lại ít, bởi vì các lý chứng đưa ra để ủng hộ lại có giá trị đối với Ê-phê-xô hơn. Chúng ta hãy tạm gác Ê-phê-xô qua một bên và xem xét những lý do liên quan đến việc ủng hộ Rô-ma hoặc Ê-phê-xô. Vấn đề bao hàm sự kiện là chúng ta đã phân biệt ba bức thư, những bức thư này không nhất thiết phải được viết ở cùng một nơi và vào cùng một thời.

Một lần thánh Tông Đồ bị tổng giam ở Rô-ma đã được chính thức công nhận (Cv 28,16.30), trong khi đó không có gì chứng minh trực tiếp rằng người đã bị cầm tù ở Ê-phê-xô, nhưng cần lưu ý là theo thư 2 Cr (6,5 ; 11,23) thì thánh Phao-

lô phải vào tù ra khám nhiều hơn là trình thuật sách Công vụ ghi lại. Và theo thư 1 Cr (15,32) thì sứ vụ của người ở Ê-phê-xô đã phải đụng độ với những cơn bách hại không được sách Công vụ nhắc tới. Quả thực, thánh Lu-ca chẳng nói chuyện gì đáng kể trong cái sứ vụ kéo dài gần ba năm đó : cứ theo bề ngoài thì khi đó thánh Lu-ca không ở bên thánh Phao-lô. Ông cũng không được nhắc đến trong thư gửi tín hữu Phi-líp-phê. Và trong trình thuật truyền giáo thứ hai, một trong những kiểu nói “chúng tôi” kết thúc ở Phi-líp-phê (Cv 16,10-11), trong khi kiểu nói kế tiếp lại bắt đầu bằng cách đề cập đến việc thánh Phao-lô thăm thành này lúc người đang trên đường trở về, sau khi đã kết thúc hành trình truyền giáo thứ ba (Cv 20,6). Như vậy, có thể thánh Tông Đồ đã bị tống ngục ở Ê-phê-xô, cho dù sách Công vụ không nói tới.

Theo Pl 1,18 thì lý do lần bỏ tù này có lẽ vì người là thừa tác viên của Tin Mừng : người ta không trách cứ được người chuyện gì khác. Cũng như việc tố cáo người ngay từ đầu khi người bị bắt giam ở Rô-ma là vì người đã vi phạm một chỉ thị liên quan đến đền thờ Giê-ru-sa-lem (Cv 21,28 ; 24,6 ; 25,8). Thực ra, những kẻ tố cáo người muốn tố cáo vì giáo huấn của người. Vả lại thư gửi tín hữu Phi-líp-phê cũng cho thấy là việc thánh Phao-lô bị bỏ tù có thể đưa người đến chỗ bị hành quyết (1,20 ; 2,17.23). Vậy giả như khi đó người đang ở Ê-phê-xô thì có lẽ người đã nại đến hoàng đế như người đã làm khi ở Xê-da-rê (x. Cv 25,11-12).

Ngược lại, bức thư cho thấy thánh Tông Đồ có ý phái ông Ti-mô-thê đến Phi-líp-phê càng nhanh càng tốt (2,19) và rồi chính người cũng có ý đến đó ít lâu sau (2,24 ; so với 1,26). Vậy mà chúng ta lại biết rằng đang khi ở Ê-phê-xô, người lại có dự định đi Ma-kê-đô-ni-a (1 Cr 16,5-9 ; Cv

19,21). Và thực tế, người đã phái ông Ti-mô-thê đi trước người tới đó (Cv 19,22).

Đàng khác, bức thư giả thiết có những liên lạc thường xuyên giữa Phi-líp-phê với nơi thánh Tông Đồ bị cầm tù. Vào lúc biên thơ, ít là vừa mới có bốn cuộc hành trình giữa hai thành phố :

1. người ta đã loan báo cho thành Phi-líp-phê biết việc thánh Phao-lô bị tù.

2. ông Ê-páp-rô-đi-tô đã được anh em ở Phi-líp-phê cử mang quà biếu thánh Phao-lô.

3. thánh Phao-lô đã báo tin cho anh em ở Phi-líp-phê biết bệnh tình của ông Ê-páp-rô-đi-tô.

4. ông Ê-páp-rô-đi-tô biết tình trạng của mình làm cho anh em ở Phi-líp-phê lo lắng.

Hơn nữa, thánh Phao-lô muốn phái ông Ti-mô-thê đến Phi-líp-phê, nhưng lại muốn ông mau trở về. Nhưng cuộc hành trình giữa Rô-ma với Phi-líp-phê phải mất cả tháng, đang khi đó từ Phi-líp-phê đến Ê-phê-xô chỉ cần mười ngày. Như thế, nếu thánh Phao-lô từ Ê-phê-xô viết cho tín hữu Phi-líp-phê thì ta dễ hiểu hơn các hành trình liên tục vừa nêu trên.

Sau cùng, đối lại với giả thuyết “Rô-ma” có một sự kiện là trong Pl 4,10 thánh Tông Đồ nói với độc giả : “Trong Chúa, tôi cảm thấy vui mừng thắm thía vì mỗi lưu luyến của anh em đối với tôi lại đã khai hoa kết quả một lần nữa, một điều anh em vốn quan tâm, nhưng cơ hội lại không sẵn”. Nếu khi thánh Phao-lô viết những lời này, người đang ở Rô-ma thì có lẽ phải nhận là người đã dùng một cung giọng hoặc là mỉa mai hoặc là khôi hài, bởi vì khi ấy người đã qua lại Phi-líp-

phê hai lần, và như vậy các tín hữu Phi-líp-phê đã có nhiều cơ hội để làm người thoả mãn vì sự chú tâm của họ.

Bây giờ, ta cố nối kết các sự kiện với những thư nhỏ khác nhau để làm thành một bức thư liên tục. Chỉ có một chi tiết nhỏ trong thư A cho phép ta xác định thời điểm của nó. Đó là 4,10 ta vừa nói trên. Và vì câu này mà việc cầm tù ở Rô-ma khó có thể trở thành địa điểm và thời gian cho công việc biên soạn. Như thế, có thể xác định nó vào thời gian thánh Tông Đồ lưu lại Ê-phê-xô từ 54-57, và có lẽ là vào cuối thời gian trú ngụ này. Thư B không cho ta chỉ dẫn chính xác theo hướng này hay hướng kia, nhưng nó đề cập đến tặng phẩm ông Ê-páp-rô-đi-tô đem tới (2,25). Và tặng phẩm này chắc chắn là tặng phẩm được nói tới trong thư A. Còn thư C thì chỉ có những tư tưởng nó trình bày mới là yếu tố cho phép xác định thời gian biên soạn. Vậy mà chúng ta sẽ thấy là những ý tưởng ấy ở trong những bức thư lớn, nhưng thư thuộc thời kỳ Ê-phê-xô.

Nếu thư gửi tín hữu Phi-líp-phê đã được viết ở Ê-phê-xô thì ta có thể hy vọng tìm thấy ở đây một vài âm hưởng của những vấn đề đang khuấy động giáo đoàn Cô-rin-tô cũng như đã khiến thánh Phao-lô lo lắng rất nhiều. Vấn đề quan trọng nhất là trong giáo đoàn này có những bè đảng đối địch nhau (1 Cr 1,11-12). Sự kiện này dường như phản ánh trong lời kêu gọi hiệp nhất tha thiết mà thánh Tông Đồ gửi cho anh em tín hữu Phi-líp-phê (1,27-28 ; 2,1-5).

Ngoài ra, quãng thời gian giữa cái chết và việc quang lâm chỉ được đề cập trong Pl 1,23 và 2 Cr 5,8. Cả hai đoạn văn này đều cho thấy cùng một trạng thái tinh thần được điều hợp cách tế nhị đối với những vấn đề liên quan đến đời sau. Viễn tượng mà thánh Tông Đồ đặt mình vào khác hẳn với thế mạng đã được thực hiện () trong các thư Cô-lô-xê và Ê-phê-xô.

Một yếu tố đặc biệt trong thư gửi tín hữu Phi-líp-phê là giáo huấn liên quan đến giá trị tông đồ trong đời sống của người Ki-tô hữu (2,14-16). Nó có những chỗ song song chặt chẽ trong 1 Cr 10,32 và Rm 12,17.

Ta còn thấy một sự so sánh ẩn dụ về việc thờ phượng trong Pl 2,17. Ở đây, thánh Tông Đồ trình bày sự hành sử chính yếu phải lưu tâm đến như là một nghi thức rảy nước kiện toàn hylê mỗi ngày và mãi mãi của đức tin Ki-tô giáo. Trong 2 Cr 2,14-17 và Rm 15,16-17 ta thấy những so sánh ẩn dụ tương tự vay mượn từ việc phụng tự trong Cựu Ước.

Tất cả những ghi nhận đó thuộc về thư B. Chúng theo cách thức của mình mà xác quyết thời điểm mà chúng ta đã nghĩ rằng phải đặt cho nó.

Ngoài ra, cuối thư C, thánh Phao-lô có đưa vào đề tài về thành của Thiên Chúa (Pl 3,20). Cái song song gần gũi nhất là sự so sánh giữa hai thành Giê-ru-sa-lem trong Gl 4,25-26. Hai đoạn văn khác cũng ở trong đoạn này khiến chúng ta nhớ đến thf Ga-lát và thư Rô-ma. Trong Pl 3,9 sự công chính do Lễ Luật đổi lại với sự công chính do từ Thiên Chúa nhờ tin vào Đức Ki-tô. Và trong Pl 3,10-11 thánh Phao-lô cho sự phục sinh là một sự lời lỗi khác mà người chiếm hữu được vì đã từ khước những đặc quyền của Do-thái giáo. Tuy nhiên, bây giờ người chưa sở hữu được điều đó và người biết là nếu không chịu khó, chịu vất vả liên lý với Đức Ki-tô, thì người sẽ chẳng được điều đó. Đây quả là tư tưởng đã diễn đạt trong Rm 6,5 ; 7,14-15 ; 8,11-25. Ở đây ta chẳng thấy dấu vết nào về sự tiến triển có thể thấy được trong thư Cl 2,12 và Ep 2,16.

Như vậy là cả thư C cũng được viết vào thời mà tâm trí thánh Phao-lô đầy dẫy những tư tưởng đã được khai triển

trong các thư lớn. Ta nên đặt thư gửi tín hữu Phi-líp-phê vào những năm 56-57 và coi thành Ê-phê-xô là nơi biên soạn.

Bố cục

Dưới đây, khi đưa ra bố cục bức thư như nó hiện có, chúng tôi vẫn không quên là thực tế thư này gồm ba bức thư khác mà phạm vi của mỗi thư đã được trình bày trên kia.

Lời mở đầu : 1,1-2

Tạ ơn và cầu nguyện : 1,3-11

Thân thư : 1,12 - 4,20

1. Tình trạng của thánh Phao-lô : 1,12-26
2. Khuyến nhủ : 1,27 - 2,18
3. Các thừa tác viên tông đồ : 2,19 - 3,1
4. Con đường cứu độ của người Ki-tô hữu : 3,2 - 4,1
5. Bình an trong Hội Thánh : 4,2-9
6. Cảm ơn vì đã nhận được quà : 4,10-20

Lời chào kết thư : 4,21-23

Nội dung

Lời mở đầu (1,1-2) được diễn tả rất bình thường. Ông Ti-mô-thê được nêu tên như là phép lịch sự thông thường, vì duy mình thánh Phao-lô là người biên soạn bức thư. Rồi đến các “giám sự và các phụ tá” ở Phi-líp-phê cũng được nhắc đến đặc biệt. Tiếp đến thánh Phao-lô dâng lời tạ ơn Thiên Chúa vì sự nồng nhiệt mà ngay từ đầu các độc giả của người đã dùng để đón nhận Tin Mừng. Người tin là Chúa sẽ hoàn tất những công trình mà Người đã khởi đầu nơi họ. Lòng mến mà người đem đến cho các anh em tân tòng của người khởi đi từ ân sủng mà họ được thông phần cũng như người, họ đã

chịu đau khổ để bênh vực Tin Mừng. Người mong cho đức mến của họ không ngừng tăng tiến, ước ao cho họ có được sự khôn ngoan đích thực và được đầy tràn hoa quả của đức công chính (1,3-11).

Rồi thánh Phao-lô bắt đầu tả hoàn cảnh riêng của người. Việc người bị cầm tù đã làm cho anh em ở Phi-líp-phê lo lắng. Người đoan chắc với họ là việc giảng truyền Tin Mừng không vì đó mà bị tổn thương. Ngược lại, đây còn là dịp cho Tin Mừng tiến triển, bởi vì giờ đây khắp pháp đình và khắp cả thành biết đến. Và anh em có thể giảng danh đó mạnh dạn hơn. Các động lực thúc đẩy các vị giảng thuyết ấy hành động có thể là không cao thượng mấy. Nhưng không hề gì, ít nữa là Đức Ki-tô được giảng truyền. Còn thánh Phao-lô, tất cả niềm ao ước của người là được phục vụ Đức Ki-tô. Nếu người có bị bỏ rơi thì cũng là vì Tin Mừng. Nếu bị kết án thì người được làm chứng nhân tử đạo. Nếu theo sở thích riêng thì người muốn vui vẻ đón nhận cái chết làm phương tiện để sống với Đức Ki-tô. Nhưng nếu vì lợi ích của các anh em tâm tòng đòi hỏi thì người sẵn sàng chấp nhận sống lâu trên dương thế này. Thực ra, người biết rằng mình sẽ thoát chết và Thiên Chúa lại một lần nữa sai người đến với họ (1,12-26).

Tiếp theo là một lời khuyên nhủ. Anh em Phi-líp-phê được mời gọi kiên vững trong Thần Khí và trình bày một khuôn mặt bình thản cho những người muốn gieo rắc kinh hoàng cho họ bằng sự bách hại. Họ phải nhớ rằng được chịu khổ nhục vì danh Đức Ki-tô là một đặc ân. Sự hiệp nhất đặt căn bản trên đức khiêm nhu, trên niềm lo lắng cho ích lợi của người khác. Đức Ki-tô đã để lại một gương mẫu về điểm này. Việc Người tự hạ và được tôn vinh được ca ngợi trong một bài thánh thi (2,6-11). Chúng ta sẽ xem cách biên soạn bản thánh thi này sau. Anh em Phi-líp-phê phải đi đến tận cùng ơn cứu

độ của mình, phải đáp trả trọn vẹn ơn gọi Ki-tô hữu của mình. Nhưng đàng khác, đó cũng là công việc của Thiên Chúa thực hiện nơi họ. Như vậy, mầu nhiệm ân sủng và ý muốn tự do đã được nêu lên bằng những đường nét mà sau này sẽ trở thành đối tượng cho những cuộc tranh luận hăng hái giữa các nhà thần học với nhau. Một khi hành động như thế, các độc giả của thánh Phao-lô sẽ chiếu sáng như những ánh sáng trong một thế giới tối tăm, và họ sẽ là niềm hãnh diện và niềm vui của thánh Phao-lô trong ngày Chúa quang lâm. Hiện giờ, đức tin của họ đã là một hy lễ đẹp lòng Thiên Chúa. Nhưng nếu cần, thánh Phao-lô cũng sẵn sàng đổ máu mình ra để tưới lên của lễ hy sinh này.

Một khi biết được tình hình liên quan đến ngày ra tù, thánh Phao-lô sẽ phái ông Ti-mô-thê đến Phi-líp-pjê và người nói về người con người yêu quý hết lòng đây với cả sự nồng nhiệt. Người tiên cảm thấy mình sẽ được tự do và sẽ gặp lại ông Ti-mô-thê ít lâu sau. Trong khoảng thời gian đó, người gửi ông Ê-páp-rô-đi-tô đại diện người lên Phi-líp-phê. Ông này bị bệnh nặng. Người xin họ tiếp đón ông với niềm vinh dự như là một thừa tác viên của Đức Ki-tô, đã liều mất mạng sống để phục vụ người (2,19 - 3,1).

Ta thấy phần tiếp theo nhắm vào người Do-thái hoặc những Ki-tô hữu Do-thái quá khích. Thánh Phao-lô không ngại coi họ là những con chó, như thế là ném trả lại họ lời lăng nhục họ vẫn quen nói về dân ngoại. Bản thân người là người Híp-ri, con của người Híp-ri, được giáo dục để trở thành người Biệt phái, một người tuân thủ Lê Luật không ai chê trách được, không thua kém một người Do-thái nào trong họ. Đối với họ, tất cả những danh tước ấy là thành quả của sự công chính của họ. Còn người, người đã hiến tế tất cả vì Đức Ki-tô, để đón nhận được sự công chính từ nơi Thiên Chúa, với

hy vọng sẽ được phục sinh với Đức Ki-tô. Nhưng người không có ý tự cao tự đại. Như một lực sĩ chạy đến chặng đường cuối cùng, người cũng nhắm thẳng vào đích, vào giải thưởng vẫn còn ở phía trước. Người không ngần ngại đưa mình làm khuôn mẫu, vì người biết mình là một người trung thành noi gương Đức Ki-tô.

“Những thù địch của thập giá Đức Ki-tô” (3,18) được nhắc đến tiếp theo đó có thể là những Ki-tô hữu không trung thành với ơn gọi của mình. Rất có thể đây là những người Do-thái vừa nói trên kia. Là môn đệ của Đức Ki-tô, các Ki-tô hữu cũng là công dân của Nước Trời, nơi đó Thầy của họ đang ngự trị. Khi Thầy của họ, Đức Ki-tô, trở lại, Người sẽ đưa các tín hữu của Người vào trong vương quốc của Thiên Chúa, vương quốc lúc đó đã trở thành phổ quát (so với 1 Cr 15,23-28). Một khi đã để ý tới niềm hy vọng này thì chỉ còn một việc quan trọng là “hãy kiên vững trong Chúa !” (4,1).

Vì muốn bình an ngự trị trong giáo đoàn, thánh Phao-lô đã gửi lời quở trách hai người phụ nữ, phần tử của cộng đoàn Phi-líp-phê, bà Ê-vô-đi-a và Xyn-ti-khê. Hai bà này đã quá lo lắng về địa vị của mình trong cộng đoàn rồi đâm ra ghen tị nhau. Sau đó là một lời mời gọi sống vui mừng trong Chúa. “Vui mừng” là một trong những từ chủ yếu của bức thư (1,28.25 ; 2,2.17-18.28-29 ; 3,1 ; 4,1.4.10). Anh em tín hữu Phi-líp-phê phải lo giải thoát mình khỏi mọi lo âu và sống trong tinh thần cầu nguyện và tạ ơn. Chính vì thế mà họ sẽ tìm thấy sự bình an nơi Thiên Chúa. Cũng nhờ đó cách sống được sự điệp Ki-tô giáo và gương mẫu của các Tông Đồ hướng dẫn sẽ đem lại cho họ sự kính trọng và mối thiện cảm.

Thánh Phao-lô tiếp tục bằng lời cảm ơn anh em tín hữu Phi-líp-phê vì món quà quảng đại người nhận được. Người diễn tả thật lịch sự nhưng cũng cho thấy có phần lúng túng.

Những liên hệ của người với họ chắc phải thân thiết đến độ người có thể nhận sự giúp đỡ của họ. Và đang khi chúng tỏ lòng mình biết ơn sự chăm sóc của họ, người vẫn đề cao lòng vô vị lợi của người như vẫn quen. Đoạn này (4,10-20) là một trong những đoạn văn duyên dáng nhất, hấp dẫn nhất và nhân bản nhất trong các văn phẩm của thánh Phao-lô.

Lời chào cuối thư gửi đến toàn thể “các thánh”, tức là các tín hữu ở Phi-líp-phê, do toàn thể “các thánh” nơi thành từ đó thánh Phao-lô viết thư và gửi đi.

Bây giờ nếu muốn nhắc lại riêng từng thư một trong ba thư, chúng ta có thể tóm tắt nội dung lại như sau (0) :

Thư A (4,10-20) chỉ là một lời cảm ơn vì đã nhận được món quà do ông Ê-páp-rô-đi-tô mang tới.

Thư B (1,1 - 3,1) và cả 4,2-9 hầu như là một lời kêu gọi hiệp nhất, đồng thời là lời khuyên giục phải mạnh mẽ làm chứng cho chân lý. Bức thư này và thư gửi ông Phi-lê-môn là những thư có tính cách riêng tư nhất của thánh Tông Đồ.

Thư C (3,2 - 4,1) nhằm chống lại những người Do-thái hoặc những Ki-tô hữu Do-thái quá khích. Nó có một cung giọng tranh luận rất rõ, nhưng cũng có một đoạn tự thuật về đời sống thiêng liêng thật cảm động. Nơi nhận không được xác định rõ. Nhưng có thể cho là : nếu ngay từ đầu nó đã không được gửi đến cho các tín hữu Phi-líp-phê thì cũng chẳng có lý gì để nối kết nó với thư A và thư B.

Thánh thi ca ngợi Chúa Ki-tô (0)

Hiện nay, ai cũng nhận là Pl 2,6-11 là một bài thánh thi đúng nghĩa. Cấu trúc của nó gồm hai phần cân đối nhau. Trong phần thứ nhất (2,6-8), Đức Ki-tô đóng vai chính. Còn trong phần thứ hai (2,9-11), Người lại trở thành đối tượng hay

túc từ của một số mệnh đề khác nhau. Cả hai làm thành một khổ thơ Hy-lạp duy nhất. Nhưng phạm vi hầu như bằng nhau giữa hai phần đó lại do những cái thêm thắt vào phần thứ hai. Và nếu áp dụng những aui tắc song đối sát chữ, ta sẽ thấy là thực ra bài thánh thi gồm có ba tiết :

- I c. 6 1. Người, phận là phận của một vì Thiên Chúa,
2. nhưng Người đã không nghĩ phải dành cho
được chức vị đồng hàng cùng Thiên Chúa,
- c. 7 3. song Người đã hủy mình ra không
4. là lĩnh lấy thân phận tôi đòi,
- II 1. trở thành giống hần người ta.
2. đem thân đội lốt người phàm,
- c. 8 3. Người đã hạ mình thấp hèn,
4. trở thành vâng phục cho đến chết
(và là cái chết thập giá).
- III c. 9 1. Bởi vậy, Thiên Chúa đã diêu tôn Người
2. và ban cho Người danh hiệu vượt quá mọi
danh hiệu,
- c. 10 3. hầu trước danh hiệu của Đức Giê-su, mọi
gối đều phải quì xuống bái lạy (chống hoàng
thiên, trên địa cầu, dưới gầm đất),
4. và mọi miệng lưỡi phải tuyên xưng Giê-su
Ki-tô là Chúa (mà làm vinh quang cho
Thiên Chúa Cha).

Ta thấy cấu trúc của các tiết I và II giống hệt nhau. Trong tiếng Hy-lạp, mỗi tiết khởi đầu bằng giới từ *en* (trong, nơi), theo sau là một túc từ và một danh động từ, đang khi đó

ở hàng thứ hai, ý tưởng đã được hàng thứ nhất diễn tả được tiếp nối nhờ một cách so sánh. Hàng thứ ba gồm có những động từ chủ yếu “hủy mình ra không”, “hạ mình thấphèn”, túc từ của mỗi động từ ấy là một đại từ phản thân “mình”. Cuối cùng hàng thứ bốn sẽ khai triển ý tưởng trong động từ chủ yếu.

Cấu trúc giống nhau còn được tăng cường do việc nhắc lại một từ ngữ trong hàng thứ nhất ở hàng thứ hai (“Thiên Chúa”, “người phạm”) và một từ ngữ khác trong hàng thứ tư (“thân phạm”, “trở thành”).

Nghiên cứu cẩn thận cấu trúc này thì thấy rằng nó gồm có có một song đối kép : song đối phản nghĩa giữa “Thiên Chúa” - “người phạm”. Song đối đồng nghĩa trong mỗi phần của hai tiết này ().

Tiết III cũng theo cùng những nguyên tắc đó. Có song đối giữa hàng thứ nhất và hàng thứ hai, hàng thứ ba và hàng thứ tư. Sự thống nhất của cả tiết được bảo đảm nhờ sự tương ứng giữa hai phần : “siêu tôn” đòi phải “quì xuống”, và “tuyên xưng” ứng với “danh hiệu”.

Tuy nhiên, trong bản văn thánh thi hiện thời có một số những yếu tố vi phạm thứ tự trên : tức là những từ ngữ ta đặt trong ngoặc đơn. Chúng phá vỡ các song đối. Và ta sẽ thấy là tất cả đều ở vào cuối hàng. Ta có quyền nghĩ rằng đây là những cli thánh Phao-lô thêm vào hình thức nguyên thủy của bài thánh thi. Thực vậy, đa số các nhà chú giải đều nhận rằng ở đây thánh Tông Đồ đã sử dụng một bản thánh thi có sẵn và cung giọng trang nghiêm của đoạn văn dường như làm chứng điều đó. Nhưng một số nhà chú giải có lẽ lại sẵn sàng nhận lá chính thánh Phao-lô đã soạn ra bản thánh thi này vào một thời kỳ trước và đã đưa nó vào công trình biên soạn bức thư của người. Dầu vậy, sự kiện đơn giản là người đã dùng nó,

chứng tỏ nó diễn tả rõ nét tư tưởng của người. Còn về những thêm thắt - “và cái chết trên thập giá”, ”chốn hoàng thiên, trên địa cầu, dưới gầm đất”, “mà làm vinh quang cho Thiên Chúa Cha” - chắc hẳn tất cả đều mang dấu vết của thánh Phao-lô. Người ta dễ chấp nhận là thánh Phao-lô đã thêm thắt những câu đó vào bản thánh thi quen thuộc với người. Nhưng cũng hơi khó tin là qua đó người chủ yếu cắt đứt sự cân bằng và song đối của một bản văn có lẽ đích thân người soạn ra.

Tâm quan trọng hàng đầu của bản văn thánh thi này là vấn đề Ki-tô học, nhất là nếu nó lại có trước thánh Phao-lô, bởi vì sự hiện hữu từ trước của Thiên Chúa nơi Đức Ki-tô đã được xác quyết rõ ràng. Vậy mà vẫn còn tranh luận về cách giải thích. Chúng tôi đã cố gắng đề nghị cách giải thích chúng tôi coi là chắc chắn nhất.

Chủ thể trong câu thứ nhất - Người - là Đức Giê-su Ki-tô mà c. 5 vừa nhắc đến. Đức Ki-tô đây có tính cách lịch sử, là Thiên Chúa và là con người. Người là “phận của một vị Thiên Chúa”. Từ “phận” (*morphê*) ở đây có ý chỉ những thuộc tính cốt yếu của Thiên Chúa. Từ đời đời, Đức Ki-tô đã có mọi đặc quyền của Thiên Chúa, nhưng xét như con người, Đức Ki-tô lại không tìm cách chiếm cho được, hoặc khư khư giữ lấy thân phận vinh quang của Người vì lẽ Người là Thiên Chúa. Trái lại, qua việc nhập thể, “Người đã hủy mình ra không”.

“Sự hủy mình ra không (*kênôsis*) này là gì ? Phần bản văn tiếp theo sẽ giải thích. Theo các nhà thần học thì khảo sát những gì hàm ẩn trong từ ngữ là hợp lý. Tuy nhiên, tự nó, nó không có âm vang siêu hình. Nó chỉ có ý nói lên chiều sâu của sự khiêm hạ đã đưa Đức Ki-tô đến chỗ từ bỏ (0). Người đã tự ý bỏ qua một bên những gì Người có, đó không phải là bản tính Thiên Chúa của Người, nhưng là vinh quang do bản

tính đó mà ra (x. Ga 17,5) và cứ bình thường thì phải tỏa chiếu từ bản thân Người, như đã từng xảy ra trong cuộc Biến Hình (Mc 9,3). Người đã muốn từ bỏ hết để rồi một lần nữa nhận lãnh từ Chúa Cha phần thưởng do việc Người hy sinh (Ga 8,50.54). Người tự ý mang lấy thân phận tôi đòi, trong khi chính Người đồng hàng với Thiên Chúa. Khi trở thành một con người, Người lại chọn đường lối tuân phục trong khiên hạ. Chắc chắn khi tả lại thái độ của Đức Ki-tô như thế, tác giả bài thánh thi đã nghĩ tới Người Tôi Trung của Đức Chúa trong sách ngôn sứ I-sai-a đệ nhị.

Đức Ki-tô không phải chỉ muốn mang lấy thân phận con người mà thôi đâu ! Người còn muốn nhận lấy mọi yếu đuối của thân phận đó nữa, trừ tội lỗi (Gl 4,4 ; Rm 8,3 ; Hr 2,17). Vì đã chọn nên giống người tôi đòi nên Người đã vâng lời cho đến chết. Và sự hạ mình này còn thể hiện hoàn toàn qua cách Người chết nữa : đây là cái chết công luật dành cho một trọng tội. Nhưng những chiều sâu mà việc từ bỏ đem Người xuống, thì Thiên Chúa đã mặc khải ra. Người đã đưa Người Tôi Trung đến những chiều cao chưa từng có ai đạt tới và đã ban cho Người tước hiệu “Đức Chúa”.

“Sự tương phản giữa các tước hiệu “tôi tớ” và “Chúa” rõ ràng là có chủ đích. Cuối cuộc hành trình trên dương thế đã hoàn tất để chu toàn ý muốn của Chúa Cha, nhưng lại là một sự chọn lựa với tự do hoàn toàn, Đức Ki-tô đã phục hồi sự sung mãn vinh quang Thiên Chúa của Người. Nhưng lần này với tất cả hữu thể của Người, bao gồm cả nhân tính của Người nữa. Người đã chọn lựa đi tới vinh quang không phải qua con đường vinh quang, nhưng là qua con đường khiêm hạ. Gương mẫu thánh Phao-lô đề ra cho anh em tín hữu Phi-líp-phê là như thế”.